

CHƯƠNG 9

PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN

9.1 Khái quát

Những hạn chế đối với việc phát triển và các nhu cầu phát triển hiện nay của Vùng được phân tích trên cơ sở thực tiễn về cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của khu vực đã ghi nhận qua hai đợt công tác thứ hai và thứ ba, như mô tả trong Chương 4 và Chương 5 trong Báo cáo Giữa kỳ. Căn cứ vào sự phát triển kinh tế và hạ tầng khu vực, các hạn chế và nhu cầu phát triển trong các lĩnh vực sau đây được mô tả: i) trồng trọt, ii) chăn nuôi, iii) thủy sản nước ngọt, iv) công nông nghiệp, v) bảo tồn – khai thác rừng, vi) ngành nghề thủ công, vii) đường nông thôn, viii) thủy lợi, ix) cấp nước và x) điện khí hóa. Các hạn chế khác, đặc biệt là về tác động xã hội và sự yếu kém về mặt thể chế trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo ở Vùng Tây Bắc cũng được đề cập. Các vấn đề được trình bày ở hình 9.1.1.

9.2 Các hạn chế đối với Nền kinh tế Khu vực và các Nhu cầu Phát triển

9.2.1 Sản xuất nông nghiệp

Ngành nông nghiệp ở mỗi tỉnh nghiên cứu còn rất nhiều vấn đề tồn tại trong bối cảnh thực hiện phát triển hiện nay. Các hạn chế này được chia thành 4 nhóm sau: i) điều kiện tự nhiên, ii) công nghệ nông nghiệp, iii) dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và iv) kinh tế xã hội. Các hạn chế được nêu dưới đây là những vấn đề mang tính phổ biến của khu vực trừ trường hợp được nêu cụ thể của tỉnh nào. Các hạn chế và vấn đề tồn tại chủ yếu như sau:

(1) Các yếu tố tiêu cực về điều kiện khí hậu nông nghiệp

1) Lượng mưa không đều

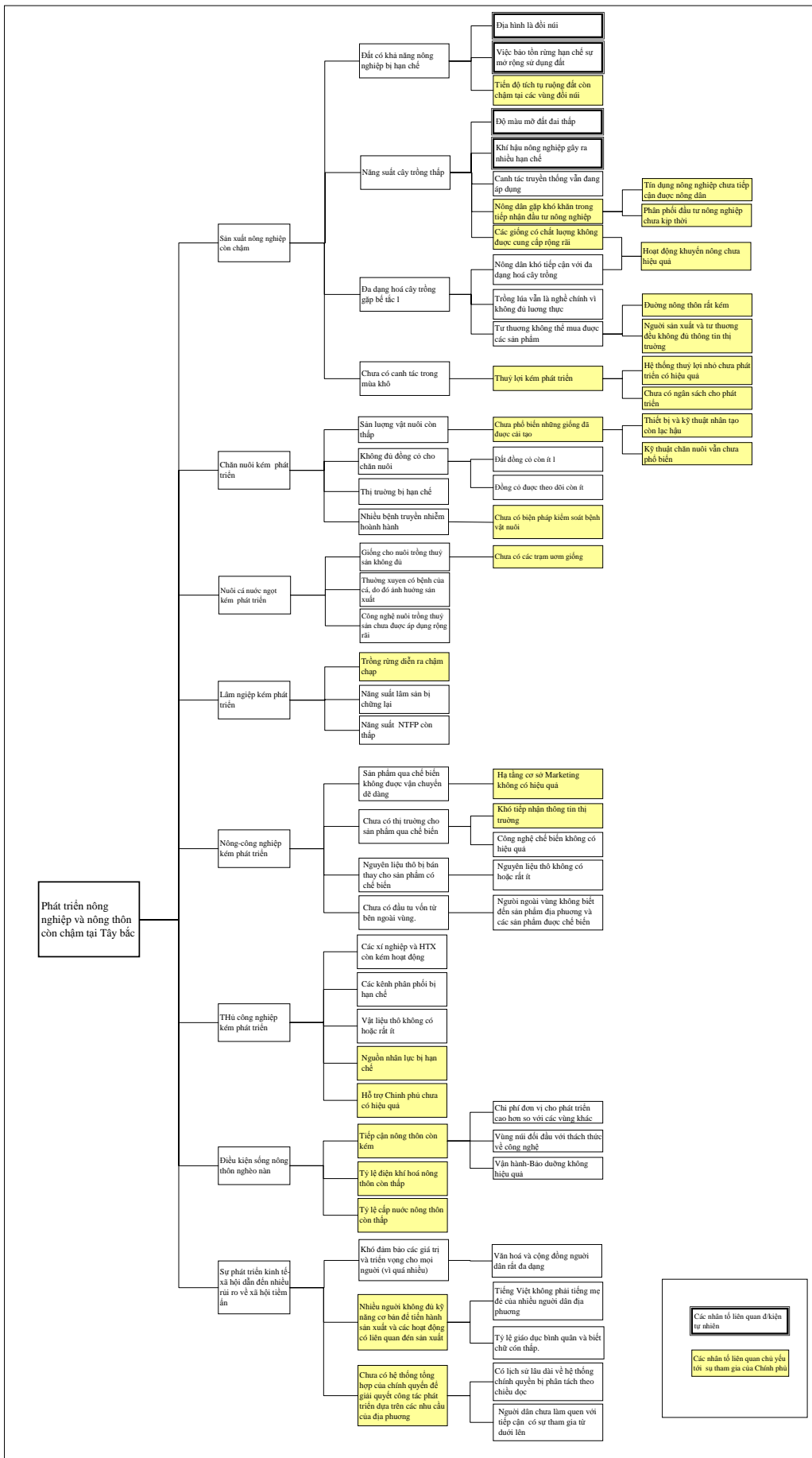
Lượng mưa hàng năm và lượng mưa hàng tháng dao động lớn giữa các năm khiến cho việc kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng ngày càng khó hơn. Bởi thế, cần thiết và nhất thiết phải phát triển các công trình thủy lợi trong đó có hồ điều hòa và ao nông nghiệp.

2) Số giờ nắng ít

Quanh năm số giờ nắng mỗi ngày tại Vùng chỉ vào khoảng 5 tiếng không kể trong tháng 5. Trong tương lai khi sản xuất ngũ cốc tăng, e rằng ánh sáng mặt trời sẽ không đủ để làm khô ngũ cốc thu hoạch được. Gần đây các thiết bị sấy chạy điện đã được lắp đặt một phần tuy nhiên, sử dụng chất đốt (than và thân cây ngô) vẫn còn là những vấn đề nghiêm trọng.

3) Nhiệt độ không khí thấp trong mùa đông

Từ tháng 12 đến tháng 1, nhiệt độ không khí thấp nhất, có khi xuống dưới 15°C trong đêm. Khi áp dụng mô hình trồng trọt thâm canh, cần bắt đầu công tác gieo trồng từ cuối tháng 12 đến khoảng giữa tháng 1.



Hình 9.1.1 Cây Vấn đề Phát triển Nông nghiệp & Nông thôn tại Vùng

(2) Không đủ đất thích hợp cho sản xuất trồng trọt

1) Xói mòn đất và sự suy giảm khả năng canh tác của đất

Đất ở Vùng nghiên cứu không phát triển về thành phần cơ cấu; và các lớp đất rắn chắc. Tuy nhiên, chất đất lại dễ vỡ vụn khi ẩm ướt nên phải đặc biệt chú ý tới vấn đề xói mòn đất, nhất là ở các khu vực sườn núi. Để giảm nhẹ vấn đề xói mòn vừa nêu, cần thiết và nhất thiết phải phát triển cấu trúc “ruộng bậc thang” nhằm can thiệp và/hoặc giảm bớt vận tốc dòng chảy bề mặt của nước mưa.

2) Thiếu đất trồng trọt

Các nông dân địa phương đã khai hoang hết phần đất thích hợp cho việc trồng trọt và thậm trí cả đất dốc có lớp sỏi nông. Không còn đất có thể sử dụng cho sản xuất trồng trọt mang tính kinh tế ở Vùng. Vì thế năng suất của đất trồng trọt sẽ là cần thiết và thiết yếu cho canh tác ổn định trong Vùng.

(3) Chậm trễ phát triển cơ sở hạ tầng và thiếu kỹ thuật canh tác thích hợp

1) Thiếu công trình thủy lợi

Để ổn định việc trồng lúa, chức năng kỹ thuật của các công trình thủy lợi hiện trạng nhìn chung cần được cải thiện (phát triển nguồn nước, cải thiện công trình đầu mối, bảo vệ kênh chống rỉ mất nước, v.v.v) nhằm duy trì hiệu quả thủy lợi trong chừng mực hợp lý.

2) Hạ tầng cơ sở thấp kém

Mạng lưới và/hoặc hệ thống đường chưa phát triển gây khó khăn rất nhiều cho việc chuyên chở hàng hóa và việc đi lại của người dân địa phương trong mùa mưa. Không có mạng lưới đường nông thôn, gây cản trở lớn cho việc cải tiến các tập quán canh tác.

3) Kiến thức và kỹ năng kỹ thuật thấp kém

Các nông dân địa phương chưa có đủ kỹ năng trồng trọt nhiều loại cây và không có kiến thức quản lý nông nghiệp thích hợp. Hiện trạng này cản trở họ trong việc nâng cao năng suất lao động cũng như sản lượng mùa màng. Sự thiếu phổ biến các nông cụ làm đồng thích hợp cũng là một vấn đề trong việc hiện đại hóa nông nghiệp ở khu vực này.

4) Những ruộng đất nghèo không được gia cố trên sườn núi (Điền hình ở tỉnh Điện Biên và Sơn La)

Ở khu vực sườn núi, điều cốt yếu là phải thực hiện được “công tác gia cố đất canh tác” như hình thành ruộng bậc thang, mạng lưới đường nội đồng, v.v.v để tăng độ màu mỡ cho đất và bảo vệ đất tránh nguy cơ xói mòn.

5) Thực tiễn canh tác truyền thống liên tục (Những vấn đề sau mang tính đặc thù ở tỉnh Sơn La)

Sản lượng của các đặc sản địa phương như chè và cà phê còn thấp ở mức cơ bản ở đa số các

nông trường. Điều này chủ yếu là do không có công nghệ thích hợp ở nông trường cây trồng vừa nêu. Đây cũng là vấn đề trong sản xuất cây công nghiệp. Sự đa dạng hóa cây trồng đã thực sự có tiến triển, nhưng ngược lại, các dịch vụ kỹ thuật khuyến nông vẫn chậm chạp hoặc vắng mặt trong thực tiễn sản xuất các cây trồng đa dạng. Để đạt được mục tiêu của chương trình đa dạng hóa cây trồng một cách mỹ mãn, các tập quán trồng trọt truyền thống nên được thay thế bằng các phương pháp hiện đại có ứng dụng công nghệ thích hợp như làm màu mỡ đất trồng, tía cây chặ đôi, làm thưa cây giống/quả non có chọn lựa, vv...

(4) Thiếu các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp

1) Dịch vụ khuyến nông yếu

Số lượng cán bộ khuyến nông hiện nay, đặc biệt là các cán bộ có kỹ năng kỹ thuật quá thiếu. Trong việc tái cơ cấu các cơ quan hành chính hiện nay, Chính phủ không xem xét tăng cường số lượng nhân sự trong khu vực dịch vụ khuyến nông. Theo đó, sẽ phải tạo ra một hệ thống công tác tốt nhất cho các dịch vụ khuyến nông hiệu quả trong khuôn khổ nhân sự hiện có. Trong điều kiện này, các thửa ruộng canh tác mang tính trình diễn kỹ thuật (TDFP) được khẳng định là mang tính ứng dụng ngay cả đối với những đơn vị sản xuất nhỏ ở thôn làng và rất có hiệu quả cho bà con dân tộc tiếp thu công nghệ một cách trực tiếp. Về phần thực hiện và quản lý các thửa ruộng trình diễn trên, nên tổ chức các đối tượng nông dân thụ hưởng rồi dùng phương pháp “tiếp cận có sự tham gia” để thực hiện các thửa ruộng trình diễn. Theo đó, người nông dân có thể học và tiếp thu công nghệ cần thiết một cách thành công thông qua thực tế hoạt động ở thửa ruộng trình diễn.

2) Thiếu thông tin cần thiết cho việc cải tiến công nghệ trồng trọt

Khảo sát thực tế đã xác định rằng đa số các nông dân phản nản rằng không có đủ thông tin cần thiết cho việc cải tiến công nghệ nông nghiệp là một trong những vấn đề cơ bản nhất tại Vùng. Thực tế, các cơ quan nông nghiệp ở tỉnh và/hoặc huyện chỉ có một số lượng hạn chế tài liệu tham khảo tại các thư viện. Thông tin kỹ thuật từ các viện nghiên cứu quốc gia cũng mới đạt lượng nhỏ cho tới hiện nay. Gần đây, Trung tâm Khuyến nông Trung ương (CAEC) vừa lập và phân phối sách bướm và tranh ảnh mang tính hướng dẫn kỹ thuật. Những hướng dẫn này được treo trên tường tại các văn phòng nông nghiệp tỉnh cũng như xã và thôn/bản. Tuy nhiên, những dịch vụ này còn xa vời và ít có tác động đến đa số người nông dân.

Mặt khác, chính phủ đang ra sức quảng bá “câu chuyện thành công của thương mại hóa nông nghiệp” thông qua truyền hình và các phương tiện thông tin trong cuộc vận động đa dạng hóa cây trồng và chiến dịch thương mại hóa nông nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng, sự quảng bá trên chưa thể có đủ sức tuyên truyền để dẹp đi sự không thỏa mãn của người nông dân về các dịch vụ khuyến nông thấp kém. Để đạt được mục tiêu thương mại hóa nông nghiệp và nâng cao sản lượng cây trồng nhằm xây dựng nền kinh tế của nông thôn cũng như của nông dân, chính phủ cần hết sức nỗ lực đẩy mạnh các dịch vụ khuyến nông trong đó có hệ thống thông tin về các hoạt động tiếp thị.

3) Tín dụng thể chế không hiệu quả với các nông dân vay nhỏ

Chính phủ đã thiết lập hệ thống dịch vụ tín dụng thể chế và đang mở rộng tín dụng nông nghiệp và nông thôn cho người dân ở nông thôn. Tuy nhiên, trong thực tế, hình thức tín dụng trên vẫn không thật hiệu quả cho những người nông dân vay nhỏ, những người vốn là đối tượng có mong muốn sử dụng tín dụng lớn nhất trong khu vực nông thôn. Thiếu nguồn lực thể chấp chính là một trong những hạn chế lớn nhất trong vấn đề này. Thủ tục cho vay vốn phức tạp cũng là một vấn đề khó khăn đối với nông dân nông thôn có văn hoá thấp.

(5) Các vấn đề và hạn chế về kinh tế xã hội

1) Sức ép dân số đối với đất đai canh tác

Như đã chỉ ra trong Phần 1), núi non dốc cộng bậc thang cao chiếm trên 85% diện tích Vùng nghiên cứu, diện tích đất có thể canh tác vì vậy khá nhỏ. Đất đai có thể trồng trọt được thời gian qua đã khai thác triệt để. Trước tình hình này, quy mô đơn vị canh tác cho mỗi hộ dần dần bị giảm xuống nhỏ hơn và gần đây còn trung bình khoảng 0,5 – 0,7ha/hộ nông nghiệp. Bởi dân số ở Vùng nghiên cứu đang tăng nhanh, tốc độ chia nhỏ đất đai sẽ còn tăng nhanh hơn nữa. Quy mô đất chia có thể chỉ còn 0,3 ha/gia đình trong tương lai rất gần.

2) Chức năng marketing nông sản yếu

Như đã trình bày trong Phần 3) trên, việc phát triển hạ tầng cơ sở còn yếu ở Vùng nghiên cứu. Hơn thế nữa, hạ tầng marketing tại đây bao gồm các phương tiện giao thông, hệ thống đường xá cũng như thiết bị lưu chứa và xử lý cũng còn thấp kém. Bởi vậy thương mại hóa các sản phẩm cây trồng ở 4 tỉnh tương ứng mới chỉ tiến triển ở những khu vực mở rộng gần những con đường chính và đường nhánh. Các hoạt động marketing ở vùng sâu vùng xa vẫn ngừng trệ ở mức độ tối thiểu. Khả năng làm marketing kém không khuyến khích được quyết tâm của người nông dân trong sản xuất trồng trọt cũng như trong các hoạt động nông nghiệp khác.

3) Thiếu công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch

Lương thực chính được sản xuất ở Vùng nghiên cứu nhằm mục đích tự cung tự tiêu trong nội vùng nên lượng thực phẩm được thương mại hóa vẫn còn nhỏ, chỉ ở mức đủ để tồn tại. Sản phẩm cây công nghiệp được bán hết ra thị trường thông qua những người mua trung gian hoặc bán trực tiếp cho các nhà máy chế biến sau khi thu hoạch. Chính bởi lý do này mà cho tới hiện nay, người nông dân chưa bao giờ cảm thấy cần phải có những công cụ marketing.

Phần lớn các nông dân vẫn làm đồng bằng công cụ nhà nông truyền thống. Bởi thế, tỷ lệ mất mát sản phẩm mùa màng ở cánh đồng lên tới 10% hoặc cao hơn, bên cạnh đó, chất lượng sản phẩm cũng bị ô nhiễm tới mức trầm trọng bởi hỗn hợp đủ thứ vật tư ngoại lai.

Ngược lại, việc tận dụng phân xanh, phụ phẩm còn rất hạn chế, phần lớn cây trồng sau khi thu hoạch hiện nay đều bị đốt lãng phí trên cánh đồng. Không có đường nội đồng là một trong những lý do dẫn đến hạn chế vừa nêu.

4) Thiếu cơ sở chế biến nông sản

Hiện nay mỗi xã và/hoặc thôn/bản lớn lớn có một số nhà máy gạo và nhà máy bột ngô nhỏ với công suất 500-750kg/h phục vụ tiêu dùng địa phương. Ngoài ra cũng có các nhà máy gạo quy mô trung bình (công suất hoạt động 1-1,2 tấn/h) ở phần lớn các huyện nhằm mục đích thương mại hóa gạo. Về chế biến chè và cà phê, có các công ty nhà nước và tư nhân trụ lán cận tại các khu nông trường. Tuy nhiên, không có nhà máy chế biến nào thậm chí là nhà máy sơ chế cho các cây công nghiệp như đậu đỗ, lạc, vừng. Vì thế, phần lớn sản lượng được đưa ra khỏi Vùng làm vật liệu hoặc nguyên liệu thô theo kiểu bán sỉ mà không có giá trị tăng thêm nào. Đây thực sự là thất thoát lớn không chỉ về nguồn lực hữu ích giá trị mà còn là cơ hội tốt nhất để tạo cơ hội việc làm cho số đông người dân. Các hoạt động chế biến có thể vừa đóng góp cho nền kinh tế xã hội khu vực vừa cung cấp một kênh marketing ổn định cho những người sản xuất. Các phụ phẩm phụ thu được thông qua công việc chế biến sẽ là nguồn vật liệu vô cùng hữu ích để phát triển các ngành nghề sản xuất mới như nuôi lợn, nuôi cá, trồng nấm, vv.v nhờ đó tạo thêm thu nhập cải thiện đời sống kinh tế hộ nông dân.

5) Tổ chức của những người nông dân vừa nghèo nàn vừa yếu

Được biết tổ chức hội nông dân đang được phát triển tốt tại khắp miền Bắc Việt Nam; các tổ chức này hoạt động một cách hệ thống và chủ động. Trên thực tế, tổ chức nông dân đã có mặt trên 99% các xã và mỗi thôn/bản ít nhất cũng có một đơn vị. Tuy nhiên ở Vùng nghiên cứu thì tổ chức hội nông dân hay các hợp tác xã không được phát triển. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là sản xuất nông nghiệp thụ động đặc trưng bởi nền nông nghiệp theo hướng tự cấp tự túc ở phần lớn khu vực miền núi này. Theo thông tin thu thập được trong Khảo sát nhu cầu của người nông dân (2003), gần 45% tổng số nông dân đang được tham gia vào các hoạt động HTX nào đó, trong khi phần lớn các HTX này lại thụ động do đội ngũ cán bộ có trình độ hạn chế và thiếu kinh nghiệm trong việc vận hành và quản lý hoạt động của HTX.

Các HTX cơ bản được chia làm bốn loại theo mục đích cụ thể của từng loại hình, đó là “HTX sản xuất”, “HTX tín dụng”, “HTX marketing” và HTX cải thiện điều kiện sống”. Hiện nay các HTX sản xuất chiếm gần 90% tổng số các tổ chức. HTX marketing chỉ chiếm 6% và các HTX còn lại chiếm 4%.

Để tổ chức và điều hành hội nông dân hoạt động trên cơ sở bền vững, cần đào tạo cán bộ quản lý cũng như xây dựng năng lực cho các nông dân thành viên trong việc điều hành và quản lý các hoạt động của HTX thông qua sự tham gia vào các công việc cụ thể.

9.2.2 Chăn nuôi

(1) Dịch bệnh ở vật nuôi

Những hạn chế lớn nhất trong ngành chăn nuôi của Vùng nằm chính trong bệnh dịch chăn nuôi hiện hành. Số lượng vật nuôi đáng kể đã bị tiêu hủy bởi sự tái diễn của dịch bệnh súc vật có tính đại dịch.

Chính phủ bắt buộc các nông dân phải tiêu hủy động vật bị nhiễm bệnh theo quy định. Mặc dù chính phủ hỗ trợ cho các nông dân liên quan nhằm bù đắp một phần thiệt hại, những người nông dân vẫn có xu hướng nản chí bởi ngành chăn nuôi nhiều rủi ro.

Trong số các dịch bệnh thì lở mồm long móng là bệnh gây thiệt hại trầm trọng nhất. Sẽ phải mất nhiều năm mới có thể khắc phục được thiệt hại này, nhất là khi đem so sánh việc nuôi trâu bò và việc nuôi lợn gà. Cúm gia cầm cũng là một rủi ro khác đối với người nông dân. Nhằm phòng chống các bệnh dịch hiện hành, Chính phủ cung cấp các dịch vụ tiêm phòng thú y với vaccin. Thêm vào đó, các hình thức kiểm soát bệnh khác như tẩy uế và tiêu hủy động vật mắc bệnh truyền nhiễm được thực hiện triệt để. Do hệ thống hỗ trợ yếu kém, công tác phòng chống không đạt được mức độ mong muốn.

(2) Thiếu thức ăn gia súc

Cả cây cỏ khô và thức ăn tổng hợp không được sử dụng mặc dù nguồn đồng cỏ cho gia súc hạn chế. Phần lớn động vật được nuôi bằng cỏ tự nhiên mọc ở phần đất trũng như đồng lúa và trên lối đi. Thiếu thức ăn gia súc sẽ là một hạn chế lớn trong tương lai khi công nghiệp chăn nuôi tập trung được đưa vào Khu vực. Sẽ cần phải hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, những người mà kiến thức về thức ăn gia súc còn hạn chế. Song song với việc này, phải khuyến khích sản xuất thức ăn tổng hợp. Phần lớn sản lượng ngô dư thừa là ở Sơn La và Hòa Bình nơi đặt nhà máy thức ăn gia súc. Phải thúc đẩy sản xuất nhiều thức ăn gia súc hơn.

(3) Thiếu các cơ sở hỗ trợ thể chế

Thiếu cơ sở thụ tinh nhân tạo là một hạn chế khác của Vùng. Hi vọng nơi đây sẽ nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ trung tâm thụ tinh nhân tạo Moncada ở tỉnh Hà Tây được thành lập năm 1970 và được JICA viện trợ từ 2000-2005. Đơn vị này sản xuất và phân phối hàng triệu đơn vị tinh đông viên gia súc.

(4) Thiếu khuyến nông viên có kinh nghiệm

Để đưa các kỹ thuật chăn nuôi hiện đại vào Khu vực, cần có nhiều khuyến nông viên hơn đồng thời cũng cần xây dựng năng lực cho đội ngũ khuyến nông này.

(5) Thiếu hệ thống marketing chính thức

Nhìn chung, vật nuôi được bán trực tiếp tại chỗ cho người mua trung gian với giá thấp. Người nông dân mong muốn được chính quyền cung cấp thông tin về thị trường để tình hình giá cả được cải thiện. Thêm vào đó, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm chăn nuôi cũng nên được kiểm soát dưới trách nhiệm của chính quyền.

9.2.3 Thủy sản nước ngọt

Trong lĩnh vực thủy sản tại bốn tỉnh Tây Bắc tồn tại một số yếu tố cản trở sự phát triển của các tỉnh. Những yếu tố này được chia làm hai nhóm điều kiện thiên nhiên không ưu đãi và hạn chế về mặt xã hội.

(1) Điều kiện thiên nhiên không ưu đãi

1) Đặc điểm địa lý

Bởi 85% đất đai tại các tỉnh là đồi núi dốc cao nên các thiên tai như lở đất, đá đổ dễ xảy ra trong mùa mưa, làm gián đoạn giao thông trên đường. Cơ sở hạ tầng giao thông bị phá hủy làm ngừng công tác vận chuyển cá. Đặc biệt, nếu việc cung cấp cá giống bị gián đoạn bởi tình trạng nghẽn đường trên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động nuôi trồng thủy sản.

2) Lũ lụt

Do tính chất địa hình dốc, nước mưa dễ tập trung cục bộ gây lũ lụt. Các bờ sông bị xói mòn do dòng chảy, đường xá bị chia cắt bởi lũ. Lũ cũng phá hủy đồng lúa còn cá ở các ao thoát ra ngoài.

3) Dao động lượng mưa

Điều kiện kinh tế xã hội ở các tỉnh Tây Bắc cũng phụ thuộc vào lượng mưa ở dãy núi An Nam. Lượng mưa trung bình hàng năm không biến động nhiều trong mùa khô nhưng lại rất biến động trong mùa mưa. Nguồn nước cho các ao nuôi cá vì thế không ổn định.

(2) Hạn chế về mặt xã hội

1) Nông dân thiếu kiến thức về nuôi trồng thủy sản

Những người nông dân thiếu kiến thức cơ bản về sinh học. Bởi không hiểu biết về khả năng chứa của ao, cá thường được họ thả nuôi quá dày. Hơn nữa, họ cũng không biết rằng Nitrat bắt nguồn từ phân cá và các chất hóa học khác bắt nguồn từ nước thải sinh hoạt gia đình có thể tác động tiêu cực lên chất lượng cá nuôi và khiến cá có thể nhiễm bệnh.

2) Cán bộ địa phương thiếu kiến thức về thủy sản

Cán bộ tại các sở thủy sản nhìn chung có kiến thức về nghề cá hơn các nông dân, tuy nhiên kiến thức của họ lại chưa đủ để có thể đào tạo cho các nông dân địa phương. Hơn nữa, số lượng cán bộ phục vụ cho công tác xúc tiến nuôi trồng thủy sản có lẽ chưa đủ để tập huấn cho bà con nông dân. Các cán bộ xúc tiến nuôi trồng thủy sản liên tục đi từ nơi này đến nơi khác để đào tạo cho nông dân vì số lượng hạn chế.

3) Thiếu giống nuôi trồng

Các cán bộ thủy sản tỉnh chịu trách nhiệm sản xuất các giống nuôi trồng. Tuy nhiên, số lượng cá giống không đáp ứng được nhu cầu của người nông dân. Trong các dự án của UNDP và SIDA, các trạm ương giống đã được hỗ trợ xây dựng nhưng phần lớn các trường hợp đều không sản xuất giống thành công. Cuối cùng, họ mua cá giống từ bên ngoài.

4) Dịch bệnh ở cá thường diễn ra

Công tác nuôi cá ao đôi khi được thực hiện ở môi trường đô thị. Nước thải từ cống đổ vào,

nước trong ao ít được lưu thông, mật độ cá dày và lượng ô xy hòa tan thấp là những nguyên nhân dễ gây bệnh cho cá. Đặc biệt nếu là bệnh vi rút thì không cách nào có thể ngăn chặn bệnh cho cá. Một khi toàn bộ số cá nuôi bị hủy diệt thì người nông dân chẳng thể thu hồi đầu tư mà rơi vào nợ nần.

5) Đánh cá bất hợp pháp

Tình trạng đánh cá bất hợp pháp như đánh cá bằng thuốc, bằng điện và động lực xảy ra ở hồ Hòa Bình. Nguồn lực cá bị thiệt hại nghiêm trọng bởi các hoạt động đánh cá bất hợp pháp này. Những người bắt cá đang sống cầm chừng như vậy nhưng việc giáo dục, khai sáng cho họ vẫn chưa thực hiện được.

6) Tăng số người đánh bắt cá

Số lượng người đánh cá đã tăng lên đáng kể so với số nông dân trong cả nước. Ở khu vực Tây Bắc, các nông dân cũng đang chuyển sang nghề đánh cá bởi diện tích khai thác thủy sản theo đơn vị ở đây lớn hơn ngành nông nghiệp.

Về thủy sản đánh bắt, số lượng người đánh cá đang tăng lên tại các tỉnh Sơn La và Hòa Bình. Hiện chưa có đánh giá nào về số lượng người đánh cá liên quan ở các nguồn thủy sản hiện có. Bởi vậy, tồn tại lo ngại về nguy cơ đánh bắt quá mức trong tương lai. Được biết sản lượng đánh bắt trung bình mỗi đơn vị trong những năm gần đây đang giảm xuống.

7) Không có kế hoạch xây dựng hạ tầng cơ sở sau thu hoạch

Cá được bán sống ở các chợ sau khi đánh bắt bởi thiếu các phương tiện ướp lạnh như máy làm đá, tủ lạnh, tủ ướp. Thiếu các phương tiện cơ sở này sẽ khiến cho việc lưu trữ số cá chưa bán được gặp phải những vấn đề lớn về vệ sinh.

8) Không có cơ sở chế biến cá

Ngay một cơ sở chế biến cá đơn giản để tránh lãng phí ở đây cũng không có. Trong tình hình hiện trạng, cá không bán được sẽ bị bỏ mặc. Đề nghị áp dụng phương pháp chế biến xông khói cho số cá này.

9) Không có kế hoạch quản lý thủy sản

Bộ Thủy sản chưa lập kế hoạch quản lý thủy sản tổng thể đối với các hồ. Nguồn cá ở hồ có tiềm năng lớn trong tương lai, bởi vậy kế hoạch quản lý thủy sản nên được lập ra nhằm sử dụng bền vững nguồn lực thủy sản hồ. Về công tác nuôi trồng thủy sản, hiện chưa có đánh giá nào về dung tích chứa của các ao nuôi cá. Các ao nuôi thâm canh nên chuyển sang nuôi quảng canh không cần cung cấp thức ăn. Có thể xem xét kết hợp nuôi cá trong ruộng lúa cũng như nuôi cá ao.

10) Các loài xâm nhập

Hầu hết các loài cá nuôi là các loài có tính xâm nhập như cá rô, cá chép Ấn Độ, cá trê và cá

trầm cỏ. Cá hồi được xem như một loài cá nuôi tốt nhất nhưng nó cũng là một loài xâm nhập và đã được liệt vào danh sách 100 loài động thực vật tệ nhất của IUCN. Không kể cá hồi, những loài xâm nhập đều được sinh sôi nảy nở rất nhanh trong thiên nhiên, gây lo ngại lớn về sự đa dạng sinh học cho các khu vực này.

Óc bươu vàng cũng đang nhanh chóng phân bố khắp các khu vực. Cây súng cũng được quan sát thấy tại đây có thể gây cản trở dòng chảy của các sông suối.

9.2.4 Công-nông nghiệp

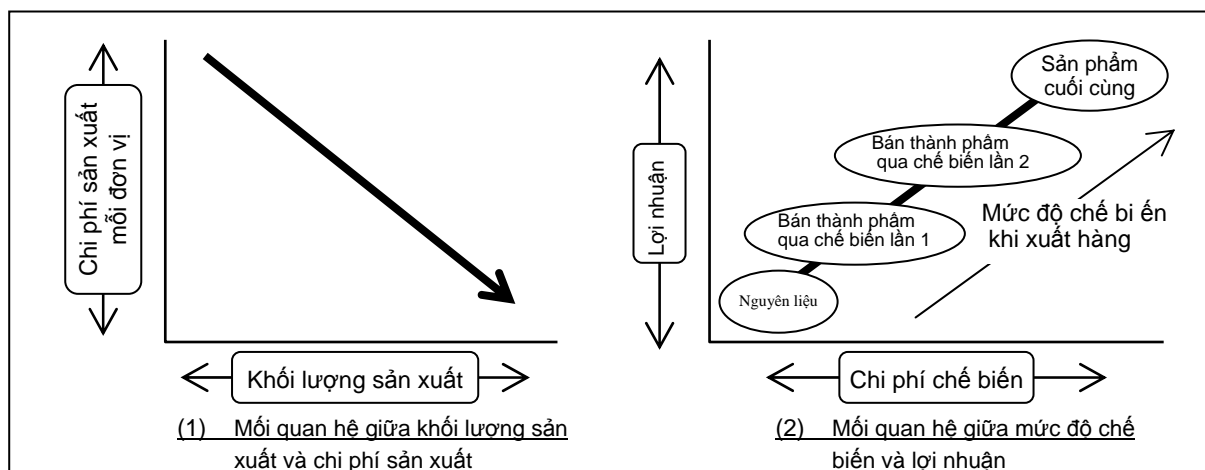
(1) Thiểu chiến lược thương mại hoá sản phẩm

Hai câu hỏi được đặt ra đối với nông-công nghiệp trong Vùng:

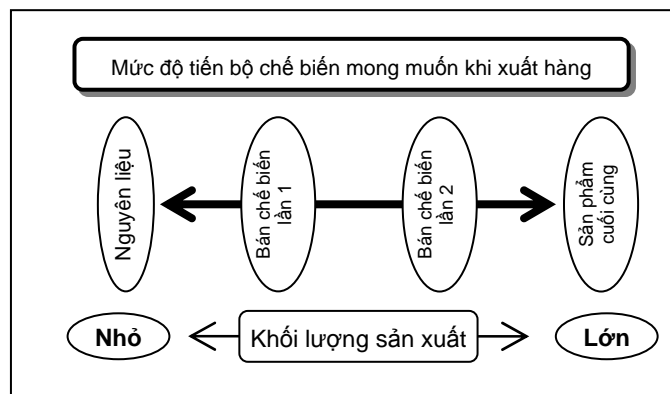
- 1) Có bao nhiêu nguyên liệu thô được chế biến và sản xuất thành sản phẩm thương mại trong một thời gian nhất định?
- 2) Tại nhà máy chế biến, nguyên liệu sẽ được chế biến và xuất ra vào thời gian nào?

Mối quan hệ giữa khối lượng sản xuất (khối lượng chế biến) và chi phí sản xuất (chế biến) không hợp lý trong đa số các cơ sở công nông nghiệp trong Vùng. Rõ ràng là chi phí sản xuất mỗi đơn vị sản phẩm nói chung giảm khi khối lượng sản xuất tăng như minh hoạ trong Hình 9.2.1

Mối quan hệ giữa tiến độ chế biến và lợi nhuận là một yếu tố khác để đánh giá sản phẩm mục tiêu của mỗi nhà máy. Khi khối lượng sản phẩm không đổi, lợi nhuận cao nhất đạt được khi nguyên liệu được chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh và xuất ra cho dù chi phí chế biến cao. Như trường hợp chế biến lá chè ở Lai Châu, thành phẩm lá chè cho người tiêu dùng cuối cùng cho lợi nhuận cao hơn là xuất lá chè bán thành phẩm cho nhà máy khác hoàn tất việc chế biến.



Hình 9.2.1 Mối quan hệ giữa khối lượng và chi phí sản xuất



Hình 9.2.2 Mối quan hệ giữa khối lượng sản xuất và mức độ tiến bộ chế biến mong muốn

Hình 9.2.2 thể hiện mối quan hệ giữa khối lượng sản xuất và tiến độ chế biến kỳ vọng. Khi chỉ có số lượng sản phẩm hạn chế, số lượng này nên được xuất thô không qua chế biến.

Nhà máy chế biến cà phê Điện Biên dự kiến áp dụng thiết bị sản xuất cà phê hoà tan, tạo sản phẩm phục vụ người tiêu dùng. Tuy nhiên cần phân tích tài chính kỹ lưỡng để so sánh khối lượng nguyên liệu thô và vốn đầu tư cần bỏ ra cho thiết bị chế biến.

(2) Thiếu hỗ trợ tài chính

Bảo đảm vốn lưu động để quản lý nhà máy chế biến một cách bền vững là hết sức quan trọng. Thí dụ như một nhà máy chế biến ở Sơn La có công suất chế biến thiết kế là 3.500-5.000 tấn cà phê tươi mỗi năm. Tuy nhiên do không đủ vốn mua cà phê nguyên liệu, khối lượng chế biến hàng năm chỉ đạt gần 1.000 tấn, bằng 20-30% công suất thiết kế.

Tại tỉnh Sơn La, khoảng 3.000 - 4.000 tấn cà phê tươi được sản xuất mỗi năm. Nếu có đủ vốn kinh doanh, toàn bộ hạt cà phê sản xuất ở Sơn La có thể được mua hết bởi nhà máy của Tỉnh. Theo đó, toàn bộ cà phê có thể được chế biến ở mức gần thành phẩm hơn và bán ở giá cao hơn. Tỉnh có thể sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Hơn nữa, khuyến khích người sản xuất cà phê và cơ hội việc làm sẽ được tăng lên. Mặc dù các vấn đề tài chính được trình bày trên giấy ghi nợ của Ngân hàng địa phương đối với nhà máy chế biến nhưng vẫn cần phải hỗ trợ tài chính để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp địa phương.

(3) Tư nhân hoá chậm chạp

Để khắc phục năng lực cạnh tranh kém trong thị trường trong và ngoài nước, không thể không tiến hành cổ phần hoá đa số hoặc tư nhân hoá toàn bộ các tổng công ty nhà nước trì trệ nhằm phát huy tối đa lợi thế về thông tin của các doanh nghiệp tư nhân:

- 1) Công nghệ thu thập và phân tích thông tin khách hàng trong và ngoài nước như yêu cầu, kiểu cách, qui mô thị trường (mục tiêu định lượng và số tiền) v.v.
- 2) Công nghệ bảo đảm kênh mua nguyên vật liệu thô và công nghệ bảo đảm số lượng và chất

lượng nguyên liệu thô.

- 3) Kỹ thuật khai thác và công nghệ sản xuất thương mại cho một mặt hàng triển vọng tương ứng với đặc điểm của địa phương.
- 4) Kỹ thuật công nghiệp, công nghệ nâng cao chất lượng và kỹ thuật quản lý chất lượng.
- 5) Công nghệ phát triển như thiết kế sản phẩm thành phẩm có kích thước khách hàng ưu tiên mua.
- 6) Công nghệ xây dựng các kênh marketing và kỹ thuật mở rộng mạng lưới kinh doanh.

(4) Thiếu thông tin thị trường

Để bán một sản phẩm ra thị trường, cần nắm được xu hướng của thị trường và các thông tin thị hiếu của khách hàng v.v. Điều này phải được phản ánh qua chiến lược sản phẩm.

Theo kinh nghiệm khảo sát thực địa, mạng lưới Internet được sử dụng ở 4 tỉnh nghiên cứu đều tốt. Vì thế việc thu thập số liệu trong và ngoài nước không gặp vấn đề khó khăn. Thông tin thị trường trong và ngoài nước có thể được thu thập kịp thời nếu tận dụng triệt để công nghệ truyền thông này. Càng nhanh chóng nắm bắt được thông tin thị trường càng tăng cơ hội kiếm tìm lợi nhuận.

Sau đây là một số ví dụ điển hình:

- 1) Nguyên liệu bột tre nứa

Ở 4 tỉnh, nguyên liệu bột tre nứa là sản phẩm xuất khẩu rất triển vọng sang CHND Trung Hoa, đất nước đang có nền kinh tế phát triển nhanh. Bột giấy đặc biệt hứa hẹn đối với chức năng là nguyên liệu cho phiến gỗ ép lót giấy nhẵn. Bột tre nứa hiện đã được xuất sang Trung Quốc. Đồng thời công ty bột tre liên doanh với Trung Quốc cũng đang bắt đầu hoạt động hiệu quả. Cùng với nhu cầu bì carton nội địa ngày càng cao, đây là lĩnh vực ngày càng triển vọng.

- 2) Đưa cà phê Arabica vào trồng và mở rộng sản xuất

Việt nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ hai trên thế giới (về tiêu chuẩn khối lượng xuất khẩu). Tuy nhiên, cà phê được sản xuất chủ yếu là loại cà phê Lobster, loại cà phê mà thế giới đánh giá thấp và thường phải giao dịch với giá thấp. Giá xuất khẩu mỗi kilogram ở mức gần như thấp nhất, đứng thứ 114 trên toàn thế giới.

Vùng Tây Bắc được cho là có điều kiện khí tượng thủy văn phù hợp với giống Arabia hơn giống Lobster và có thể gia tăng sản xuất cà phê Arabia, cũng là loại cà phê có giá cao hơn cà phê Lobster trên thị trường. Dựa vào thông tin thị trường vừa nêu, loại cà phê Arabica có thể đóng vai trò như một nông sản chính cho các tỉnh Sơn La, Điện Biên.

- 3) Mật ong giá cao

Như đã nêu ở trên, mật ong chất lượng và giá cao có thể thu được từ hoa nhãn quanh tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, vì người nuôi ong không biết mật ong từ hoa nhãn đang được bán giá rất cao

trên thị trường nên họ không tích cực gom vì thiếu thông tin.

Từ nay đề nghị Sở NN-PTNT các tỉnh hoặc phòng NN-PTNT các huyện nắm bắt thông tin và xác lập cơ cấu cung cấp thông tin về các sản phẩm có giá trị thị trường cao đến người nông dân.

(5) Xây dựng thương hiệu

Khi bán một đặc sản địa phương trong thị trường nội địa, “hàng hoá có thương hiệu” cũng đã bắt đầu được phát triển và phân phối trong Vùng.

Gạo chất lượng cao tỉnh Điện Biên được đóng gói theo thiết kế độc quyền, được biết tới với thương hiệu Gạo Điện Biên. Sản phẩm này đã có một chỗ đứng vững chãi tại các siêu thị cao cấp ở thành phố như Hà Nội và tình hình tiêu thụ cũng rất tốt.

Một ví dụ khác về tình hình bán chè ở Lào Cai tại một huyện chuyên sản xuất chè. Người dân địa phương điều tra nhu cầu của khách hàng và dần dần tiến đến sử dụng các thiết bị để nắm bắt xu hướng thịnh hành. Nhà phân phối khối tư nhân đang tích lũy rất nhiều bí quyết công nghệ vừa nêu. Thiết nghĩ, kết hợp quản lý với khối tư nhân hoặc đổi mới cơ cấu doanh nghiệp thông qua cổ phần hoá là sự đi tắt đón đầu cho việc mở rộng mạng lưới kinh doanh đề cập trên.

(6) củng cố tổ chức

Từ nay, đề nghị việc chế biến và phân phối nông sản v.v.v nên do nhà thầu tư nhân quản lý. Đồng thời nên giao trọng trách canh tác sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thu gom sản phẩm và vận chuyển v.v.v. cho các đoàn thể truyền thống.

Củng cố tổ chức cùng với việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho cộng đồng nông thôn cần thực hiện trên cơ sở các tổ chức dân cư truyền thống nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Đánh giá được các sản phẩm mới sắp đưa vào sản xuất,
- Phổ biến kỹ thuật canh tác,
- Phổ biến công nghệ chế biến sau thu hoạch ở cấp hộ nông nghiệp.
- Đánh giá được tiến bộ của việc thu gom và vận chuyển sản phẩm trong đơn vị làng vv...

(7) Đào tạo dạy nghề

Để nâng cao công nghệ chế biến nông sản của người dân và tăng thu nhập cho họ, đề xuất thiết lập tổ chức có thể tiến hành đào tạo nghề và cơ sở sản xuất thực tế qui mô nhỏ tại mỗi làng. Đồng thời tiến hành phát triển nguồn nhân lực cho nhân dân địa phương, những người vận hành tổ chức này.

Trong tổ chức này vừa tiến hành giáo dục đào tạo, một nhóm chế biến sản xuất nông nghiệp qui mô nhỏ vừa tiến hành thu mua sản phẩm thực tế, chế biến tạm thời và chức năng vận chuyển nếu cần. Những nội dung cụ thể của hoạt động này như sau:

- 1) Người dân làng có kỹ thuật nghề truyền thống chuyển giao công nghệ cho nhóm thế hệ nhỏ tuổi tiếp sau.
- 2) Dựa trên những ý tưởng của địa phương hoặc thông tin từ bên ngoài, đề xuất lập một công ty chế biến mới chuyên nghiên cứu và đào tạo các công nghệ này.
- 3) Mời chuyên gia từ khu đô thị tới chuyển giao công nghệ, phương pháp xử lý vệ sinh và công nghệ bảo quản hiệu quả.
- 4) Để tăng khả năng thu thập thông tin, cải thiện môi trường kết nối Internet. Thu thập thông tin thị trường trong và ngoài nước và xu hướng thị hiếu của người tiêu dùng một cách cụ thể, làm thông tin tham khảo để xem xét khả năng tiêu thụ sản phẩm sang thị trường đó.

9.2.5 Bảo tồn rừng và sản xuất

(1) Sự chậm trễ của chương trình trồng rừng

Tỷ lệ che phủ rừng trong Vùng đạt xấp xỉ 40% trong đó rừng tự nhiên chiếm 93% và đang tăng dần diện tích mỗi năm. Tỷ lệ bao phủ rừng ở tỉnh Hòa Bình đạt xấp xỉ 43% vào năm 2005. Diện tích rừng trồng ở Hòa Bình chiếm khoảng 11% diện tích tỉnh tuy nhiên tại ba tỉnh còn lại diện tích này chỉ chiếm khoảng 1% và hầu như không có rừng công nghiệp tại các tỉnh này. Đó là bởi vì có rất ít diện tích thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp ở đây do điều kiện địa hình núi cao.

Nhu cầu trồng rừng ở trong Vùng đã trở lên bức thiết. Tuy nhiên, hoạt động trồng rừng trong Vùng bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất đã giảm dần, từ tổng số 19.900 ha năm 2003 xuống 16.300 ha năm 2004 và 10.600 ha năm 2005. Đặc biệt việc trồng rừng sản xuất đã giảm từ 9.749ha năm 2003 xuống còn 4.311ha năm 2005.

Hầu hết chi phí trồng rừng dựa vào ngân sách của Chương trình 661 (Chương trình trồng 5 triệu ha rừng). Tuy nhiên, chi phí lao động được hỗ trợ bởi Chương trình 661 thấp hơn khá nhiều so với chi phí lao động thông thường, cụ thể là 10.000-15.000VND/ngày đối với rừng sản xuất, 18.000-25.000VND/ngày đối với rừng phòng hộ. Việc trả công thấp cho các hoạt động trồng rừng đã dẫn đến thiếu người lao động tham gia các hoạt động này.

Diện tích trồng rừng phòng hộ đã giảm từ sau năm 2004, tuy nhiên công tác trồng rừng sản xuất cần được thúc đẩy bằng cách xác định rõ mục tiêu trồng rừng. Gần đây, các loại cây tăng trưởng nhanh như bạch đàn (Eucalyptus) và keo (Acacia) được trồng chủ yếu cho các rừng sản xuất và các loại cây khác như thông được trồng cho các rừng phòng hộ. Gỗ dùng để làm nội thất trước đây được khai thác chủ yếu từ các rừng phòng hộ trong khu vực. Tuy nhiên các nhà sản xuất nội thất trong khu vực ngày nay phải đi nhập các loại gỗ thích hợp cho việc sản xuất đồ đạc từ các nước khác như Lào vì việc đốn gỗ từ rừng sản xuất đã bị ngăn cấm.

Mặc dù diện tích rừng đang được mở rộng trên cả nước, công tác trồng rừng cần được thúc đẩy với chiến lược nâng cao chất lượng và sự đa dạng sinh thái rừng. Đặc biệt cần trồng và phát triển các loài

cây có giá trị thương mại cao.

(2) Hỗ trợ yếu cho các lâm sản ngoài gỗ (LSNG)

Các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ của Khu vực bao gồm tre nứa (nguyên liệu cho xây dựng, làm giấy, và thức ăn (măng tươi/khô), mây (nguyên liệu làm hàng thủ công), cỏ lau (làm chổi), cây ăn quả (nguyên liệu lấy tinh dầu) và cánh kiến (để sản xuất sơn). Chúng được sơ chế rồi bán ra ngoài Khu vực. Bởi thế Khu vực không thu được hết lợi nhuận từ các lâm sản ngoài gỗ.

Có trên 100 loại cây có thể sử dụng như những LSNG tại khu vực tuy nhiên chỉ có xấp xỉ 30 loại thường được sử dụng như LSNG tại đây và được quản lý bởi các Chi cục Lâm nghiệp trong khu vực. Chẳng hạn như có rất nhiều loại cây được khai thác làm LSNG tại Sơn La nhưng Chi cục Lâm nghiệp Sơn La không quản lý sản lượng các loại LSNG trừ sản lượng tre nứa và cũng không có hướng dẫn đầy đủ về việc quản lý các LSNG đối với người dân địa phương.

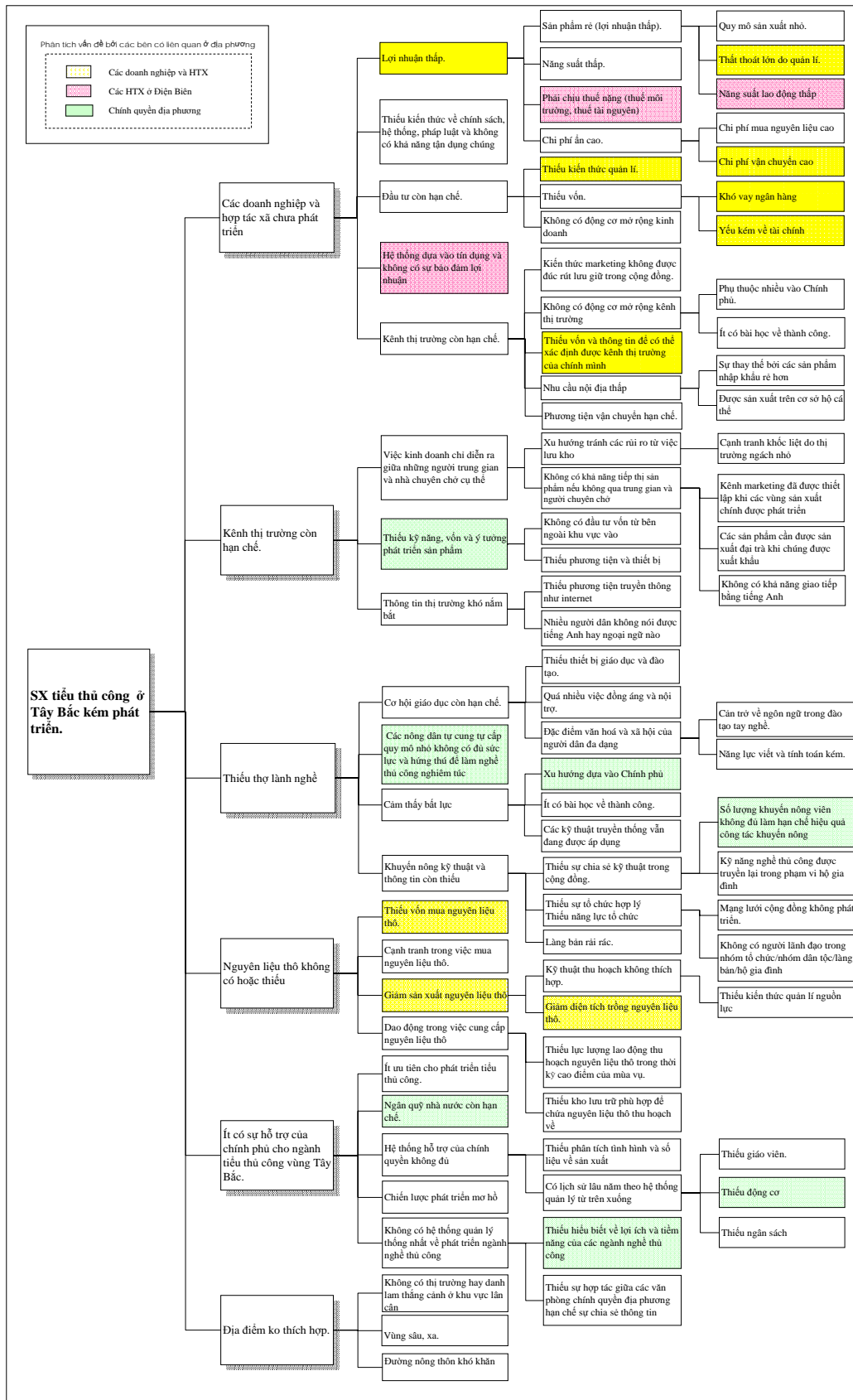
Những người nông dân cần được hỗ trợ kỹ thuật về LSNG. Cục Lâm nghiệp đã ban hành Chiến lược Bảo tồn và Phát triển LSNG giai đoạn 2006-2020 vào năm 2006 (được phê duyệt tại Quyết định 2366/QĐ/BNN-LN) và đã xúc tiến việc khai thác các LSNG. Trung tâm Nghiên cứu Lâm đặc sản ngoài gỗ trực thuộc Cục Lâm nghiệp thực hiện hỗ trợ kỹ thuật cho các tỉnh và nghiên cứu, phát triển các LSNG. Tuy nhiên, Trung tâm này khó thực hiện được các hoạt động trên một cách hiệu quả do nguồn kinh phí có hạn. Bởi thế, sự hợp tác không chỉ với các Chi cục Lâm nghiệp bốn tỉnh mà với những trung tâm nghiên cứu như trên là rất cần thiết cho việc xúc tiến khai thác các LSNG thông qua việc sản xuất, chế biến và marketing các sản phẩm LSNG phù hợp với đặc điểm địa lý và điều kiện marketing trong Khu vực.

9.2.6 Các ngành nghề thủ công

(1) Phân tích Vấn đề

Việc phân tích vấn đề đã được thực hiện cùng các bên có liên quan tại địa phương nhằm xác định rõ các vấn đề từ góc độ địa phương và đánh giá các vấn đề nổi bật từ các tình huống nghiên cứu đã được nêu trong mục 2.4. Theo đó, các vấn đề xung quanh các sản phẩm tre/mây, dệt, chế biến nông sản quy mô nhỏ và nghề gỗ đã được phân tích. Các kết quả phân tích đã được phản ánh vào kế hoạch phát triển được trình bày ở phần tiếp sau.

Như có thể thấy từ cây vấn đề (Hình 9.2.3), các ngành nghề thủ công ở khu vực Tây Bắc vấp phải một số vấn đề mang tính liên kết ảnh hưởng đến nhau và cản trở sự phát triển tổng thể của cả ngành thủ công. Trong phân tích vấn đề này, “các ngành nghề thủ công ở Tây Bắc chưa phát triển” được xem như là vấn đề chính. Năm yếu tố cản trở trực tiếp sự phát triển của ngành này bao gồm: 1) Doanh nghiệp/Tổ chức chưa phát triển; 2) Thị trường hạn chế; 3) Nguồn nhân lực (người sản xuất, người kế nghiệp, người kinh doanh) chưa phát triển; 4) Nguồn cung cấp nguyên liệu thô không được bảo đảm ổn định và 5) Hỗ trợ của Chính phủ cho việc phát triển các ngành nghề thủ công ở khu vực Tây Bắc chưa đầy đủ. Những yếu tố này được phân tích dưới góc độ quản lý.



Hình 9.2.3 Các yếu tố cản trở sự phát triển của các ngành nghề thủ công ở khu vực Tây Bắc Việt Nam và các Chương trình Phát triển

(2) Các yếu tố cản trở chính

1) Phân tích nhân quả vấn đề Doanh nghiệp/Tổ chức Kém phát triển

Các hợp tác xã và doanh nghiệp được cho là sẽ đóng vai trò tiên phong trong việc hiện đại hóa và mở rộng ngành nghề sản xuất, tạo nhiều cơ hội việc làm hơn thông qua việc tăng cường đầu tư. Tuy nhiên, các cơ quan này lại chưa có đủ năng lực để thực hiện vai trò ấy. Nói khác đi, điều này làm hạn chế sự phát triển của ngành nghề thủ công. Nguyên nhân của trình độ phát triển tổ chức còn hạn chế này là: 1) khả năng sinh lợi thấp; 2) thiếu đầu tư; 3) khó khăn trong việc nhận diện thị trường; 4) tình trạng tài chính bấp bênh vì sử dụng tín dụng và 5) thiếu kiến thức về các chính sách cơ chế mới và pháp luật nên không tận dụng được lợi thế của hệ thống này.

Lợi nhuận thấp chủ yếu là do chi phí cho nguyên liệu thô và thuế tài nguyên môi trường cao trong khi các chi phí này chỉ nên ở mức tối thiểu vì giá cả của các sản phẩm thủ công thường thấp. Bởi chi phí cao nên việc quản lý kinh doanh sản phẩm thủ công thường đối mặt với nguy cơ khủng hoảng tài chính.

Tại Việt Nam, các công ty doanh nghiệp mà không vay vốn được từ các tổ chức tài chính thường tiến hành kinh doanh trên cơ sở mua bán chịu. Điều này làm tăng rủi ro trong việc thu hồi vốn và làm giảm nguồn vốn sẵn có để cung cấp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khó khăn về thị trường xuất phát từ nhu cầu thị trường nội địa bị giảm xuống bởi có nhiều sản phẩm nhập khẩu giá rẻ hơn. Thiếu vốn, thiếu đầu óc kinh doanh và các kỹ năng quản lý cũng hạn chế việc khai phá thị trường khác.

Hơn thế, việc thành lập các doanh nghiệp/tổ chức nhằm mục tiêu quản lý và sản xuất hiệu quả chưa chắc đã mang lại cho doanh nghiệp vốn và lực lượng lao động có tổ chức. Nó cũng không bảo đảm một phương pháp quản lý hiệu quả.

2) Phân tích nhân quả và tác động Thị trường bị Hạn chế

Việc làm ăn thông qua các trung gian thường hạn chế các cơ hội tìm kiếm thị trường khác. Điều này gây ra bởi hệ thống marketing kém linh hoạt và bản chất của thị trường thủ công là thị trường yêu cầu các sản phẩm phải có chất lượng cao và phần lớn tồn tại ở nước ngoài. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã quy mô nhỏ sản xuất thủ công cho thị trường nước ngoài, họ nhất thiết phải giao dịch qua các trung gian hoặc công ty thương mại để tiếp cận thị trường. Thêm vào đó, ký hợp đồng trước với các bên trung gian đã cách hiệu quả để nắm giữ được thị trường, tránh nguy cơ phải lưu kho sản phẩm dư thừa và giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt khi số lượng các cơ sở sản xuất thủ công đang tăng lên.

Không những thế, những sản phẩm thủ công mới được tạo ra nhanh chóng bị nhấn chìm bởi rất nhiều sản phẩm tương tự sao chép bất hợp pháp. Bởi vậy gần như là không thể tìm được thị trường cho những sản phẩm mà không khẳng định rõ được tính chất độc đáo và sáng tạo riêng.

Những yếu tố cản trở sự phát triển và cải tiến sản phẩm bao gồm: 1) thiếu vốn đầu tư từ nước ngoài; 2) thiếu thiết kế và kỹ năng đổi mới; 3) không có điều kiện tiếp cận các trang thiết bị. Tiềm năng marketing thông qua hệ thống thương mại hội chợ bị cản trở bởi thiếu thông tin, khả năng và trình độ ngoại ngữ.

3) Phân tích nhân quả và tác động Nguồn nhân lực Kém phát triển

Đội ngũ sản xuất và kinh doanh thủ công kém phát triển bởi “thiếu điều kiện tiếp cận đào tạo kỹ thuật”, “thiếu động cơ”, “thiếu khả năng hoặc chí thú trong việc quản lý bởi nỗ lực kiếm sống bằng nghề nông đã đủ cơ cực rồi” và “sự chuyển giao thông tin kỹ thuật diễn ra chậm trễ”.

Việc thiếu các cơ sở đào tạo như trường đại học, viện nghiên cứu và các trường dạy nghề trong Vùng làm hạn chế cơ hội học tập của cộng đồng địa phương, những người sản xuất thủ công tiềm năng. Bên cạnh đó, sự đa dạng về ngôn ngữ dân tộc cũng là một rào cản cho việc tiếp cận các cơ hội đào tạo. Trong Vùng, nhiều nhóm dân tộc sử dụng ngôn ngữ riêng của họ, những ngôn ngữ này khác với ngôn ngữ chính thống quốc gia. Sự khác biệt này ảnh hưởng đến trình độ học chữ, tính toán và khả năng tiếp thu của người dân tộc trong quá trình đào tạo kỹ thuật. Mặc dù phụ nữ là những người sản xuất thủ công chính, cơ hội tiếp cận với đào tạo kỹ thuật của họ thường rất khó khăn so với nam giới bởi họ quá bận rộn việc đồng áng, nội trợ, chăm con và không thể sắp xếp thời gian để học tập các kỹ năng kỹ xảo.

Quá ỷ lại vào Chính phủ khiến cho người dân thiếu động cơ làm việc. Động cơ này cũng bị giám sát bởi họ chưa nhìn thấy những điển hình thành công và vì thế cứ an phận với những kỹ thuật truyền thống cũ.

Việc mở rộng thông tin thị trường và các bí quyết làm thủ công bị hạn chế bởi thiếu khung phát triển, mạng lưới liên kết và sự lãnh đạo trong cộng đồng. Bởi việc truyền thụ các kỹ năng thủ công chỉ diễn ra trong cộng đồng, các kỹ năng sản xuất mới không thể được đưa vào nếu không có sự can thiệp từ bên ngoài.

4) Phân tích nhân quả và tác động trong khó khăn cung cấp ổn định nguyên liệu thô và tài nguyên

Các yếu tố hạn chế việc cung cấp nguyên liệu thô ổn định là:

1) Thiếu vốn mua nguyên liệu thô; 2) Sản lượng nguyên liệu thô ngày một giảm; 3) Cạnh tranh mua nguyên liệu thô với các làng thủ công lớn hơn và 4) Nguồn cung cấp nguyên liệu thô không ổn định. Sản lượng thu hoạch nguyên liệu thô giảm dần do sự suy thoái của hệ thực vật. Đây là hậu quả của việc khai thác thái quá nguồn nguyên liệu thô mà bắt nguồn chính từ sự thiếu ý thức trong việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Sự cạnh tranh cũng diễn ra trong việc cung cấp nguyên liệu thô. Đó là một khối lượng lớn nguyên liệu thô được cung cấp trực tiếp cho các làng nghề lớn, trong khi đó nguồn cung cấp

cho những người sản xuất thủ công ở khu vực Tây Bắc lại hạn chế. Giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải có các biện pháp can thiệp.

Nguồn nguyên liệu thô không ổn định còn do sự biến động lực lượng lao động theo thời vụ thu hoạch và sự thiếu thốn phương tiện cất chứa thích hợp.

5) Phân tích nhân quả và tác động vấn đề Hỗ trợ của Chính phủ Chưa đầy đủ

Có 5 yếu tố cản trở trực tiếp liên quan đến sự hỗ trợ chưa đầy đủ của Chính phủ được những người tham gia chỉ ra. Đó là: 1) Chính phủ ưu tiên phát triển hạ tầng xã hội; 2) Thiếu vốn; 3) Hệ thống hỗ trợ chưa phát triển; 4) Cách tiếp cận phát triển chưa được xác định và 5) Thiếu cơ hội tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ của Chính phủ.

Hiện nay Chính phủ chưa có các kế hoạch hỗ trợ thích hợp vì còn thiếu số liệu và sự am hiểu về ngành nghề thủ công cũng như thiếu một hệ thống quản lý và khả năng cung cấp hỗ trợ kỹ thuật thích hợp.

Hơn nữa, vấn đề hỗ trợ từ Chính phủ còn thiếu xuất phát từ nguyên nhân Chính phủ không nhận thấy tiềm năng của sản phẩm thủ công và các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất thủ công. Thiếu sự phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý cũng hạn chế sự chia sẻ thông tin.

6) Những hạn chế do điều kiện địa lý

Điều kiện địa lý là thách thức lớn của khu vực Tây Bắc: 1) Không có thị trường lân cận và các điểm thăm quan du lịch; 2) Điều kiện giao thông thiếu thốn và 3) Các khu vực nông thôn xa xôi khó tiếp cận.

(3) Các yếu tố hạn chế và Các bên có liên quan

Năm vấn đề hạn chế cốt lõi không kể vấn đề hạn chế về điều kiện địa lý được phân chia tương ứng theo 3 nhóm có liên quan là Hợp tác xã/Tổ chức; Người sản xuất thủ công kiếm thu nhập; Chính quyền địa phương và các tổ chức đào tạo.

Các vấn đề đối với Doanh nghiệp/Hợp tác xã:	“Doanh nghiệp/Hợp tác xã không phát triển”, “Thị trường hạn chế”
Các vấn đề đối với Người sản xuất thủ công:	“Thị trường hạn chế”, “Nguồn nhân lực kém phát triển”
Các vấn đề đối với chính quyền địa phương và các tổ chức đào tạo:	“Nguồn cung cấp nguyên liệu thô không ổn định”, “Hỗ trợ của Chính phủ đối với việc phát triển ngành nghề thủ công ở khu vực Tây Bắc chưa đầy đủ”.

(4) Nhu cầu phát triển các sản phẩm thủ công

1) Mục tiêu xúc tiến thủ công mỹ nghệ

Để giải quyết các vấn đề chính đã được chỉ ra trong phần phân tích vấn đề, các mục tiêu xúc

tiến thủ công mỹ nghệ sau đây được đặt ra:

- Thúc đẩy các hoạt động thực hiện bởi các doanh nghiệp nhỏ và các hợp tác xã
- Thúc đẩy đa dạng hóa các sản phẩm thủ công thông qua việc phát triển nguồn nhân lực cho người dân ở những bản làng nông nghiệp.
- Củng cố hệ thống hỗ trợ xúc tiến thủ công mỹ nghệ

Các mục tiêu trên có mối tương quan với nhau bởi việc xúc tiến thủ công mỹ nghệ cần được thực hiện một cách toàn diện.

2) Các chiến lược xúc tiến thủ công mỹ nghệ cơ bản

Sau đây là các chiến lược cơ bản để thực hiện các mục tiêu trên:

i) Thúc đẩy các hoạt động thực hiện bởi các doanh nghiệp nhỏ và các hợp tác xã

Ngành thủ công cần đóng một vai trò quan trọng. Công tác quản lý nên được củng cố để ngành thủ công có thể nhận được nhiều sự hỗ trợ và đầu tư nước ngoài. Muốn vậy cần có sự hỗ trợ cho việc a) lập quỹ trong ngắn hạn nhằm cải thiện công tác quản lý quy mô nhỏ bằng việc đưa doanh nghiệp đi đúng hướng, b) tiếp thu kiến thức về chính sách, pháp luật và các loại thuế đang liên tục thay đổi và c) nâng cao tư duy/nhận thức kinh doanh bao gồm marketing.

ii) Phát triển nguồn nhân lực và đa dạng hóa sản phẩm

Nhiều sản phẩm thủ công trong Khu vực được sản xuất để sử dụng chỉ trong gia đình. Bởi vậy hệ thống sản xuất thủ công nói chung yếu và cơ sở của ngành thủ công không vững chắc. Các khu vực sản xuất thủ công lớn gần các thành phố gần đây đang phát triển nhanh, lấy các khu vực vùng sâu vùng xa làm khu sản xuất và cung cấp nguyên liệu theo hợp đồng. Sản xuất thủ công trong Khu vực còn chưa phát triển, cần từng bước tăng trưởng theo các chiến lược riêng của nó, không giống với các khu vực khác.

Các chiến lược cơ bản của Khu vực bao gồm việc “tạo ra nhu cầu địa phương” mang cơ hội đến cho các kênh marketing và việc “sử dụng và quản lý hiệu quả các nguồn lực khu vực” bảo đảm cho các nguồn thu nhập bền vững. Để không quá phụ thuộc vào công tác xúc tiến xuất khẩu và thu hút doanh nghiệp nước ngoài cho việc phát triển sản xuất thủ công, một phương pháp tiếp cận phát triển lâu dài theo quan điểm địa phương là cần thiết.

Về phần đa dạng hóa sản phẩm, các sản phẩm thủ công mà a) nguyên liệu thô có thể lấy từ địa bàn địa phương và b) có thể được làm thông qua việc áp dụng các kỹ thuật hiện có sẽ là các sản phẩm chính. Các sản phẩm mới cũng nên được làm theo hướng có thể tạo ra nhu cầu địa phương và được tiêu dùng cho cuộc sống thường ngày. Đó có thể là các sản phẩm như thực phẩm chế biến (đồ uống có cồn/rượu, sản phẩm sử dụng hoa quả, mật ong, rau xanh từ vườn nhà, và dầu ép), sản phẩm làm đẹp (chất dưỡng da, dầu).

Để phát triển thủ công mỹ nghệ, nguồn nhân lực (cả người làm và người kinh doanh) cần được phát triển để hỗ trợ cho nền tảng của ngành thủ công địa phương. Mục tiêu của chương trình sẽ là các nông dân sản xuất hàng thủ công. Chương trình nhằm phát triển và cải thiện chất lượng các sản phẩm thủ công, nâng cao nhận thức về việc sản xuất thủ công và phát triển năng lực thông qua công tác hỗ trợ tăng cường mở rộng kỹ thuật thủ công và thiết lập một ngành nghề thứ cấp.

iii) Củng cố hệ thống hỗ trợ xúc tiến thủ công mỹ nghệ

Phát triển năng lực cho các cơ quan chính quyền địa phương về việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động xúc tiến thủ công mỹ nghệ là cần thiết trong chương trình hỗ trợ. Đặc biệt, các chính sách ở cấp tỉnh và cấp huyện rất quan trọng cho việc thúc đẩy các sản phẩm thủ công mà ở mỗi khu vực mang những đặc tính riêng.

Các cán bộ chính quyền địa phương có ít kinh nghiệm xúc tiến thủ công mỹ nghệ cần được tiếp cận a) chương trình phát triển năng lực xây dựng các kế hoạch cơ bản, b) học tập các hệ thống và chính sách đa dạng khác nhau từ các khu vực làm nghề thủ công tiên tiến ở Việt Nam và c) tập huấn lưu tâm về các vấn đề xã hội như dân tộc thiểu số, môi trường, vv... Trong khi thực hiện chương trình hỗ trợ, áp dụng sự hỗ trợ toàn diện nhằm cải thiện năng lực cho các khuyến nông viên kỹ thuật sẽ mang lại hiệu quả

Để thực hiện hiệu quả các chính sách xúc tiến thủ công mỹ nghệ vốn vẫn khó thống nhất, sự phối hợp với các ban ngành khác là cần thiết. Việc thiết lập hệ thống hợp tác giữa 4 tỉnh trong Khu vực với quan điểm phát triển du lịch và thiết lập các thương hiệu khu vực cũng không thể thiếu.

3) Phương pháp tiếp cận để thúc đẩy sản xuất dệt may

Trước tiên, chúng ta cần xác định các mục tiêu cần đạt được qua quá trình xúc tiến sản xuất dệt vải và những người hưởng lợi của hoạt động này. Đặc biệt, nếu sản xuất dệt vải được xúc tiến nhằm tạo ra thu nhập cho các hộ gia đình nông thôn, nhất thiết phải có sự phối hợp với các NGO và các cơ quan hữu quan khác. Hơn thế, cần tiến hành phân tích chi tiết về thị trường nội địa và thị trường tại khu vực để tìm ra thị trường phù hợp.

Việc điều tra bổ sung theo chiều sâu từ các góc độ xã hội và dân tộc nhằm phân tích sinh kế nông thôn phải được tiến hành để trả lời câu hỏi “liệu những người sản xuất thủ công với diện tích đất canh tác ít ỏi có thể bảo đảm cuộc sống của họ dựa trên công việc dệt vải”.

9.3 Hạ tầng nông thôn

9.3.1 Đường nông thôn

Khu vực nghiên cứu chủ yếu ở vùng đồi núi nơi đã có đường nông thôn về tới trung tâm xã. Nhưng những con đường này không thể sử dụng được trong mùa mưa. Hầu hết các thôn/bản trở nên biệt lập

khi có lũ lụt, sạt lở đất, trôi đường, gây tắc nghẽn giao thông, cản trở các hoạt động y tế, giáo dục và marketing các sản phẩm nông nghiệp. Thêm vào đó, chất lượng cải tạo đường thấp do địa phương không đủ vốn. Đặc biệt các cây cầu còn đòi hỏi vốn lớn hơn vốn làm đường.

Đường nông thôn đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế khu vực và trực tiếp góp phần giảm nghèo thông qua việc kết nối thuận tiện hơn tới các cơ sở chợ, giáo dục, y tế và gián tiếp đóng góp cho sự phát triển. Tại Khu vực nghiên cứu ở các vùng cao nơi có tỷ lệ nghèo cao, cần ưu tiên cải thiện mạng lưới đường.

9.3.2 Thuỷ lợi

Các hạn chế nói chung về phát triển thuỷ lợi được tóm tắt dưới đây:

- 1) Sở NN-PTNT bốn tỉnh đặc biệt ưu tiên tăng lúa 2 vụ thông qua biện pháp tưới. Theo đó các đồng lúa được tưới càng nhiều càng tốt, kể cả các cánh đồng đã có nhiều nước mưa. Bởi khả năng phát triển các đồng lúa bổ sung là hạn chế. Ưu tiên cao nhất nên dành cho việc tưới các cánh đồng hiện đang phải phụ thuộc vào mưa. Bởi thế các hạn chế đối với phát triển thuỷ lợi cần được xử lý gắn với nguồn nước trong đó sự phát triển nên được xem xét kỹ lưỡng về mặt lợi nhuận và chi phí.
- 2) Cải thiện các hệ thống tưới truyền thống được cho là cần thiết. Đối với hệ thống tưới qui mô vừa và nhỏ, nước tưới không được quản lý và tận dụng hiệu quả. Vì đa số các hệ thống này không được trang bị công trình điều tiết nước (cửa van) và là kênh đất, kể cả những hệ thống đã được cải thiện. Bởi vậy, cũng nên xem xét kỹ lưỡng mức độ phát triển của các hệ thống này về mặt lợi nhuận và chi phí.
- 3) Để tăng lúa 2 vụ, cần ưu tiên đắp hồ chứa bằng việc xây đập hơn là lấy nước trực tiếp từ suối. Tuy nhiên, xét từ thực tế điều kiện địa hình, các điểm thích hợp để xây đập có phần hạn chế do độ dốc lớn của các con suối.
- 4) Việc đo lưu lượng chưa được tiến hành cho phần lớn các con suối nên chưa tính được lưu lượng chính xác của các suối. Kết quả là, có sự khác biệt lớn giữa diện tích tưới theo thiết kế và diện tích thực tế.
- 5) Đường vào các điểm được đề xuất phát triển tưới khó khăn do thiếu các con đường quốc lộ hay đường tỉnh lộ, đường nông thôn. Điều này gây khó khăn cho việc tiến hành khảo sát chi tiết, thiết kế, xây dựng và vì vậy phát triển thuỷ lợi một cách hiệu quả rất khó

9.3.3 Cấp nước nông thôn

Các hạn chế chung đối với phát triển cấp nước nông thôn được tóm tắt như sau:

- 1) Vị trí thích hợp để lấy nước sông phục vụ cho việc cấp nước nông thôn lại là khu vực không có người sinh sống ở lưu vực sông đầu nguồn. Nói cách khác, ở khu vực nơi có các thôn/bản, đồng lúa và đất làm nương sẽ không thích hợp để lấy nước vì nước sông bị ô nhiễm.

- 2) Để đảm bảo có nguồn nước sạch ổn định từ các con suối quanh năm, lưu vực phải càng rộng càng tốt. Đồng thời các rừng nguyên sinh vẫn còn. Nhưng nhiều rừng đã bị người dân đốt đi làm nương rẫy. Nhất là tỉnh Lai Châu. Vì thế rất khó tìm nơi thích hợp để lấy nước sạch. Cũng cần chú ý rằng ở các khác như tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, mặc dù vẫn còn rừng nguyên sinh, các điểm để lấy nước cũng bị hạn chế do nước sông bị ô nhiễm.
- 3) Việc đo lưu lượng dòng chảy ở đa số các suối chưa được thực hiện nên chưa tính được dòng chảy chính xác của các suối. Trong trường hợp này sẽ là mạo hiểm nếu lập các dự án cấp nước nông thôn ở các lưu vực như vậy. Trừ khi khảo sát chi tiết được thực hiện trước khi tiến hành các dự án vừa nêu.
- 4) Ở các tỉnh Lai Châu và Điện Biên không thể cấp nước cho người dân sống ở gần đỉnh núi bằng phương pháp tự chảy. Có thể cung cấp nước cho họ bằng cách phải bơm lên hoặc hứng nước mưa. Ở Sơn La, Hoà Bình có thể tận dụng nước ngầm (từ các giếng sâu) ở các lưu vực sông bằng phẳng. Tuy nhiên, khai thác nước ngầm để cấp nước ở nông thôn vẫn có tính rủi ro trừ khi việc này được tiến hành sau khi thực hiện khảo sát chi tiết.
- 5) Việc tiếp cận tới các điểm phát triển cấp nước nông thôn theo đề xuất là khó khăn do không có đường đi. Điều này gây khó khăn cho công tác khảo sát chi tiết thiết kế và thi công. Vì thế, cản trở hiệu quả của việc phát triển cấp nước nông thôn.

9.3.4 Điện khí hoá nông thôn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam và công ty điện lực khu vực đã phát triển điện khí hoá nông thôn trên cơ sở mở rộng lưới điện quốc gia. Hơn nữa, một dự án điện qui mô lớn mở rộng các đường dây tải điện đã được thực hiện nhằm đạt mục tiêu điện khí hoá 90% khu vực nông thôn. Dự án này nhằm tăng số hộ nông thôn sử dụng điện. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế về kỹ thuật trong việc mở rộng mạng lưới điện quốc gia như:

- 1) Ở Vùng nghiên cứu, các thôn/bản ở đa số các xã nằm rải rác, xa đường dây trung thế. Điện khí hoá nông thôn đang vấp phải những khó khăn như thế. Dù có rất nhiều điểm phù hợp để lắp đặt các nhà máy điện qui mô vừa và nhỏ, nhưng phần đa những nơi này vẫn không được phát triển do điều kiện tiếp cận khó và thiếu vốn.
- 2) Điện lực Việt Nam đang chuyển hướng đầu tư cấp điện cho các thôn/bản ven xã đã điện khí hoá bằng cách mở rộng các đường dây tải điện cho các khu vực chưa có điện. Hiện nay, các nguồn điện ngoài lưới điện cần được xem xét cho các xã không được đưa vào kế hoạch mở rộng đường tải điện.
- 3) Điện khí hoá không thông qua lưới điện đã được thực hiện kết hợp với các dự án thủy lợi bởi các UBND dưới sự cấp vốn và giám sát của Bộ NN-PTNT. Tuy nhiên, theo Quyết định 22,1999 của Bộ trưởng, việc thực hiện điện khí hoá ngoài lưới điện đã được tiến hành độc lập dưới sự chỉ đạo của UBND các địa phương. Ngày nay, việc thiết lập các hệ thống ngoài lưới điện dưới sự chỉ đạo của UBND như vậy chỉ hi hữu, xét về các khía cạnh qui hoạch, khai thác

vốn, khả năng thực hiện bởi kỹ sư địa phương.

Điện khí hoá nông thôn nhằm tới các khu vực chưa có điện hoặc có điện thể yếu, nơi được cho là sẽ đưa lại các lợi ích xã hội lớn. Cần nghiên cứu khả năng các cơ sở điện ngoài lưới sử dụng thủy điện cỡ nhỏ, động cơ diesel, năng lượng mặt trời, sức gió ở các khu vực miền núi. Nhà nước hiện đang ấn định giá điện 700VNĐ/KWh trong đó không tính đến việc phát triển điện khí hoá ngoài lưới trên nền tảng thương mại do tư nhân đầu tư. Bởi vậy, điện khí hoá ngoài lưới quốc gia nên được phát triển theo khu vực công.

9.4 Các hạn chế về mặt xã hội và thể chế

9.4.1 Những vấn đề chính của việc giảm nghèo cho các đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Ngân hàng Phát triển Á Châu (ADB) đã chỉ rõ các vấn đề cơ bản của công tác giảm nghèo cho các đồng bào trong báo cáo nhan đề “Các dân tộc thiểu số và công tác giảm nghèo ở Việt Nam 2002”:

- 1) Tồn tại quan niệm rằng các thành phần dân tộc khác nhau có mức độ văn minh cao thấp khác nhau, một quan niệm dựa trên thuyết tiến hoá.
- 2) Đa số các chương trình và dự án của chính phủ sử dụng phương pháp đi từ trên xuống và không hoàn toàn giải quyết được các nhu cầu của Ban dân tộc thiểu số địa phương.
- 3) Phương pháp đi từ trên xuống không cho các cộng đồng thiểu số cảm thấy họ là chủ sở hữu dự án. Đồng thời lại tạo ra sự phụ thuộc vào dự án.
- 4) Dường như không có sự phối hợp giữa các chương trình và các dự án được thực hiện ở các khu vực đồng bào thiểu số.
- 5) Tiếng Việt đã được dùng làm công cụ giao tiếp cho các mục đích chương trình, dự án.
- 6) Đa số các dự án phát triển không chú trọng các khía cạnh văn hoá đời sống của dân tộc thiểu số.
- 7) Đa số các chương trình dự án tập trung vào xây dựng nhà xưởng, đường xá v.v. ít chú ý đến các hoạt động xây dựng năng lực, phát triển nguồn nhân lực và phát triển khung pháp lý.
- 8) Một số dân tộc không có nhu cầu đặc biệt vẫn có thể là đối tượng hưởng lợi của các dự án phát triển.
- 9) Trong một số trường hợp, những người giàu lại hưởng lợi từ các dự án nhiều hơn người nghèo.
- 10) Ở nhiều tỉnh miền núi, việc phát triển cơ sở hạ tầng và duy trì an ninh lương thực còn mất cân đối.
- 11) Nhiều dự án gặp khó khăn về vấn đề giải ngân.
- 12) Khuyến khích đẩy mạnh trang trại và cây hoa màu có thể gây xung đột nghiêm trọng với mục đích an ninh lương thực đối với các dân tộc thiểu số.

13) Việc tiếp thị nông sản từ các cộng đồng thiểu số gặp phải khó khăn nghiêm trọng.

14) Những người làm công tác phát triển rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan khó xử giữa việc muốn có dự án thành công và muốn có các dự án đến với những người nghèo nhất.

9.4.2 Đa dạng hoá và khó khăn trong việc lựa chọn xã

Rất khó nắm rõ con người hoặc nơi chốn trong địa bàn nghiên cứu bởi đây là khu vực có đặc tính đa dạng và phức tạp. Có thể thấy sự đa dạng hoá này qua các ví dụ sau:

- Hoà Bình khác với 3 tỉnh còn lại về thành phần dân tộc, lịch sử và địa hình. So với các tỉnh khác, Hoà Bình cũng có mật độ dân số cao hơn.
- Khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn (mật độ dân số, thành phần dân tộc, tỷ lệ nghèo, mức độ phát triển v.v.) có thể được thể hiện ở mỗi tỉnh.
- Trong mỗi tỉnh hoặc huyện mức độ phát triển (bằng điều kiện sống của nhân dân) của mỗi huyện hoặc xã lại rất khác nhau (Bảng 9.4.1)
- Trung bình một xã có trên 10 thôn với các nhóm dân tộc và thu nhập khác nhau. Ngay ở một xã, dân ở các thôn/bản sống ở đồng bằng và ở ven suối cũng có điều kiện kinh tế tốt hơn dân ở các thôn/bản sống ở trên núi.
- Mặc dù đa số các thôn/bản cấu thành bởi các nhóm dân tộc duy nhất, các thôn có nhiều dân tộc khác nhau ngày một tăng nhất là các thôn/bản tái định cư.

Chương trình 135-1 đã chọn các xã mục tiêu sử dụng các trị số chỉ tiêu kinh tế xã hội như tỷ lệ nghèo, tỷ lệ tiếp cận thủy lợi, nước sinh hoạt, điện, số lớp học tiểu học vv... Những giá trị bằng số đại diện cho một xã được xem như các giá trị trung bình của toàn bộ các làng trong xã. Nếu một xã có nhiều thôn/bản khá giả, giá trị trung bình sẽ cao hơn, không bộc lộ nhu cầu phát triển của các thôn/bản và hộ nghèo trong xã. Xã này có thể không có cơ hội được đưa vào Chương trình 135. Mặt khác, tại các xã mục tiêu của Chương trình 135, nhiều hoạt động phát triển lại được thực hiện ở những thôn/bản đất thấp nơi các nhóm dân tộc khá giả hơn như Kinh, Thái và Mường sinh sống bởi các cơ sở thủy lợi, nước nông thôn, trường học và y tế dễ được xây dựng ở đây hơn.

Bảng 9.4.1 Thí dụ về sự đa dạng hóa ở một xã

Thành phần dân tộc	Xã Nua Ngam tỉnh Điện Biên (21 thôn/bản)			
	Dân số	Số hộ	Người/hộ	Tỷ lệ (%)
Thái	2057	379	5.43	37.9
Kha Mu	864	164	5.27	16.0
Lào	829	155	5.35	15.3
H' mông	788	108	7.30	14.6
Kinh	725	194	3.74	13.4
Dân tộc khác	152			2.8
Tổng	5,415	1,000	5.42	100.0

Các xã mục tiêu của Chương trình 135 được lựa chọn chủ yếu từ các khu vực miền núi (Khu vực III). Một cán bộ Sở NN-PTNT cho biết “các xã của Chương trình 135 chắc chắn là nghèo và họ thật may

mắn vì nhận được nhiều sự hỗ trợ phát triển. Các thôn/bản nghèo ở đồng bằng không nhận được nhiều hỗ trợ phát triển như vậy. Nghĩa là nhiều xã không thuộc Chương trình 135 vẫn rất nghèo”. Dựa trên những căn cứ tương tự, một số tổ chức phi chính phủ tiến hành các hoạt động của họ ở các xã đặc biệt khó khăn không thuộc địa bàn miền núi. Sự đa dạng và việc lựa chọn các xã vì vậy đòi hỏi sự xem xét đặc biệt trong việc hoạch định kế hoạch phát triển.

9.4.3 Thiếu chỉ số kinh tế xã hội (Các giá trị bằng số thể hiện tình cảnh)

Rất khó có thể đưa ra các giá trị bằng số mô tả điều kiện sống khó khăn, chất lượng cuộc sống và các nhu cầu phát triển từ các sách thống kê chính thức của Việt Nam. Những cuốn sách số liệu này phần lớn mô tả về số tòa nhà, người và cơ sở vật chất. Đó là những con số có thể cho biết kết quả cụ thể và mục tiêu của các hoạt động phát triển nhưng các khía cạnh về con người (về điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của họ) những người được hưởng lợi từ các hoạt động phát triển thì không được thể hiện.

Phần lớn các thống kê về giáo dục bao gồm số lượng các cơ sở giáo dục theo thể loại kết cấu nhà (kiên cố, tạm thời, v.v.v) và số trường, giáo viên, học sinh. Từ những con số này, ta chỉ có thể hiểu được có bao nhiêu tòa nhà mới được xây hay bao nhiêu học sinh mới đi học thêm. Những con số thống kê này không cho biết chất lượng giáo dục chính hay tình hình khó khăn của ngành như có bao nhiêu trường, lớp và giáo viên còn thiếu, bao nhiêu trẻ em trong độ tuổi thực sự đến trường thường xuyên và tốt nghiệp ra trường, thời gian và khoảng cách đi bộ trung bình từ nhà đến trường, phương tiện giao thông chính để đến trường là gì, tỷ lệ giáo viên trên học sinh là bao nhiêu, vv... Tương tự như vậy, các chỉ số chất lượng và những khó khăn của ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cũng không có. Về điện, mặc dù tỷ lệ điện khí hóa được trình bày, tỷ lệ các hộ thực tế sử dụng điện trong khu vực đã được điện khí hóa cũng không được nêu rõ.

Theo đó có thể kết luận rằng sự quan tâm chủ yếu tập trung vào số nhà, số cơ sở, số người cũng như tỷ lệ cung cấp điện điện, nước, vv... đồng thời có thể nói rằng các chỉ số về thực trạng kinh tế xã hội (cả giá trị cơ sở và giá trị kết quả/hiệu quả) hầu như không có và các hoạt động phát triển không thể được đánh giá hoặc kiểm tra một cách thích đáng². Nói cách khác, người ta không thể xác minh một hoạt động phát triển nào đó có thể cải thiện được bao nhiêu cuộc sống của nhân dân, hoặc người dân đã hài lòng như thế nào

9.4.4 Ban/Ngành hoá Công tác Phát triển

Tại 4 tỉnh, nhiều cơ quan chính quyền trong đó có Sở NN-PTNT đã được đến thăm phỏng vấn để thu

¹ Một số hộ quá nghèo không đủ khả năng chi trả phí kết nối điện vào nhà.

² Một trong những điểm yếu của Chương trình 135-1 là thiếu sự giám sát và đánh giá hợp lý. Các công tác này sẽ được chú trọng trong Chương trình 135-2. Chương trình 135-2 sẽ thiết lập các chỉ số đánh giá định lượng và định tính về các khía cạnh đời sống của con người và thực hiện khảo sát hộ, khảo sát xã để nắm được các thông tin cơ bản (Xem phần đính kèm: Trang 135-2 Khung giám sát và đánh giá). Mức độ tin cậy của phương pháp luận trong đó mức độ hài lòng của nhân dân về việc xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến nông, giáo dục, y tế, đời sống, vv... có được từ các câu hỏi mang tính lựa chọn (rất hài lòng, hài lòng, không hài lòng, vv...) có vấn đề. Tuy nhiên những nỗ lực của họ nhằm cải thiện hệ thống kiểm tra và đánh giá rất đáng được hoan nghênh.

thập số liệu thống kê và các thông tin khác nhau. Về thông tin phát triển kinh tế xã hội nói chung, thông tin về nông hộ và mức nghèo được lấy từ Sở LĐTBXH, thông tin về dân tộc thiểu số và Chương trình 135 từ Ủy ban dân tộc, thông tin giáo dục từ Sở GDĐT và thông tin y tế từ Sở Y tế. Để biết thêm tình hình kinh tế xã hội của mỗi tỉnh, cần đến thăm các cơ quan khác như Sở KHĐT, Sở VHHT, Hội Phụ nữ, vv... Tại một số tỉnh, khá dễ dàng đến thăm các cơ quan khác với sự hỗ trợ của Sở NN-PTNT, trong khi có tình yêu cầu phải có công văn chính thức từ các cơ quan tại Hà Nội như Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp và Bộ NN-PTNT gửi UBND tỉnh.

Thông tin thu thập được từ chính quyền trung ương và các chính quyền địa phương cũng rất khác nhau. Ví dụ, số liệu về dân số, số hộ và các huyện không phải lúc nào cũng giống nhau. Điều này có lẽ bởi thiếu sự chia sẻ thông tin giữa các cơ quan của chính phủ. Hơn nữa, mặc dù tất cả các phòng/ban tiến hành các dự án và hoạt động giảm nghèo dựa trên các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của chính quyền trung ương, một số cơ quan không có danh mục liệt kê mức nghèo trong các khu vực họ thực hiện. Các cơ quan này giải thích rằng cái danh mục đó có thể xin từ Sở LĐTBXH. Điều đó có nghĩa rằng một số cơ quan thực hiện các dự án/hoạt động giảm nghèo mà không cần quan tâm lắm hoặc không không cần biết về các mức nghèo. Có lẽ các cơ quan này quá tập trung và bận rộn về các hoạt động cụ thể của chính mình và không có thời gian và sức lực để xem các cơ quan khác đang làm gì nhằm giảm nghèo hoặc xem xét chương trình giảm nghèo tổng thể của tỉnh sở tại.

Ủy ban Dân tộc (CEMA) chịu trách nhiệm quản lý toàn diện các đề án giảm nghèo. Trong chương trình 135-1, theo báo cáo, một trong những điểm yếu của tổ chức này là sự kiểm soát và quản lý chương trình còn yếu. Vì thế, vai trò quản lý của tổ chức này được đặc biệt chú trọng trong Chương trình 135-2 và chương trình này tìm kiếm nhiều sự tham gia của của các bộ và cơ quan hữu quan. Thông qua sự tham gia này sẽ có sự điều phối tốt hơn giữa các phòng ban tham gia và cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương trong đó có các tỉnh, huyện, xã và thôn/bản. Chương trình 135-2 cũng sẽ nỗ lực chia sẻ thông tin giữa các văn phòng liên quan và tận dụng các thông tin này trong chương trình kiểm tra và phản hồi (Xem phần đính kèm: Chương trình 135-2 Quá trình thực hiện). Tại Việt Nam, phương pháp tiếp cận từ trên xuống với chế độ xã hội quan liêu bao cấp tồn tại từ rất lâu và Ủy ban dân tộc có thể không có đủ kinh nghiệm và năng lực quản lý các đề án phát triển trên phạm vi toàn quốc gia. Trong lúc các kế hoạch của Ủy ban dân tộc đang được cải tổ và nỗ lực thực hiện, những thách thức lớn vẫn còn tiềm ẩn trong thực tế thực hiện các kế hoạch và mục tiêu của cơ quan này.

9.5 Các nhu cầu phát triển

9.5.1 Phát triển nền kinh tế khu vực

Khu vực Tây Bắc là khu vực vùng biên giới có dân cư thưa thớt chiếm 11% diện tích đất quốc gia và chỉ 3% dân số cả nước. Trên 80% đất là đồi núi và 40% diện tích được bao phủ bởi rừng. Đa số dân trong Vùng là dân tộc thiểu số có mức sống đạt dưới chuẩn nghèo. Để thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực, vấn đề quan trọng nhất với nhân dân địa phương hiện nay là giảm nghèo. Mặt khác, cũng cần bàn

tới các viễn cảnh tương lai của nền kinh tế vùng, có xem xét vấn đề mậu dịch biên giới với Trung Quốc và Lào. Dự kiến Vùng sẽ đóng vai trò như hành lang kinh tế cho cả hai nước này. Hơn thế, mậu dịch biên giới sẽ khuyến khích các hoạt động kinh tế trong đó có sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề địa phương. Vì thế, Nghiên cứu dự kiến sẽ lập quy hoạch tổng thể không chỉ nhằm nâng cao điều kiện sống nông thôn mà còn phát triển tổng thể nền kinh tế khu vực.

Việt Nam đã đạt được sự phát triển đáng kể đặc biệt là về các ngành công nghiệp và dịch vụ, hai ngành cho tương ứng 42% và 37% GDP năm 2005. Ngược lại, Khu vực này vẫn rất phụ thuộc vào ngành nông nghiệp chiếm tới 42% GRDP (tổng sản phẩm khu vực). Công nghiệp hóa được ưu tiên phát triển tại Khu vực tới năm 2020. Trong cơ cấu kinh tế hiện tại, sự ưu tiên phát triển sẽ được gắn liền với sự phát triển mang tính công nghiệp hóa nông nghiệp.

9.5.2 Cải thiện thu nhập của người dân trong khu vực

Nhân dân địa phương là những người hưởng lợi chính từ sự tăng trưởng kinh tế khu vực. Khoảng 84% dân số địa phương sống dựa vào nông nghiệp. Nếu kể cả các ngành nghề nông thôn và các hoạt động kinh tế có liên quan, số người có sinh kế trên cơ sở nông nghiệp còn nhiều hơn.

Bình quân GDP đầu người tại Việt Nam là 634USD trong khi tại khu vực Tây Bắc chỉ đạt 259USD, tức là bằng 40% mức trung bình quốc gia. Các nỗ lực phát triển cần được hướng tới sự phát triển tình hình kinh tế xã hội cho nhân dân địa phương thông qua sự đa dạng hóa các biện pháp phát triển như thâm canh và đa dạng hóa trồng trọt, hiện đại hóa ngành chăn nuôi và thủy sản nước ngọt, nghiên cứu và cải thiện kỹ thuật cho hoạt động lâm nghiệp, vv... thông qua sự hỗ trợ của chính phủ. Xúc tiến thị trường cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm thu nhập cho người dân địa phương.

Ngoài các hoạt động kinh tế chủ yếu, việc đa dạng hóa và cải thiện sinh kế cho những người dễ bị tổn thương là một vấn đề khác. Thúc đẩy các ngành nghề thủ công và sản xuất thủ công mỹ nghệ đặc biệt cần thiết cho những người không có ruộng đất hay nguồn nước canh tác.

9.5.3 Cải thiện điều kiện sống nông thôn

Cơ sở hạ tầng bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của nhân dân nông thôn. Cơ sở hạ tầng bao gồm đường xá, thủy lợi, cấp nước, điện, trạm y tế, trường học, chợ, vv... Để nâng cao tính bền vững cho các cơ sở này, việc phát triển hạ tầng cần hợp lý hóa từ cả hai khía cạnh phần cứng (chi tiết kỹ thuật và chất lượng công trình) và phần mềm (hệ thống vận hành và bảo dưỡng). Tối ưu hóa tiêu chuẩn thiết kế và các quy chế vận hành là rất quan trọng. Thêm vào đó, việc giám sát và đánh giá lợi ích từ dự án cũng cần chú ý những hạn chế về việc sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan và nhu cầu phát triển tiếp theo.

Quy hoạch tổng thể sẽ ưu tiên nhiều hơn cho hạ tầng quy mô nhỏ. Tuy nhiên, hạ tầng quy mô vừa và lớn cũng sẽ được nghiên cứu. Đặc biệt các dự án phát triển giao thông đang diễn ra trong và xung quanh Khu vực cũng sẽ được xem xét khi có bao gồm kế hoạch cải thiện đường xá nông thôn.

9.5.4 Quản lý nguồn lực nhằm phát triển bền vững

Về quản lý nguồn lực, cần đặc biệt chú ý tới vấn đề bảo tồn rừng. Việc thực hiện trồng rừng đã định cần bảo đảm theo Chương trình 661, chương trình tái sinh 5 triệu hecta rừng, nhằm tận dụng nguồn lực rừng cho việc giảm nghèo và phát triển kinh tế xét các điều kiện cụ thể của Khu vực. Để nâng cao hiệu quả khảo sát, nên sử dụng ảnh vệ tinh và hệ thống thông tin địa lý.

Phòng chống thiên tai là một trong những vấn đề then chốt tại Khu vực xét tính chất thường xuyên xảy ra các hiện tượng lở đất, lũ lụt và bão to ở đây. Các biện pháp giải quyết bao gồm việc tái định cư cho người dân ra khỏi các khu vực dễ bị thiên tai hoành hành cần được khẩn trương triển khai. Theo đó, đề nghị Ban Phòng chống Lụt bão thiết lập các chương trình phòng chống thiên tai.

9.5.5 Tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương

Hỗ trợ từ chính phủ rất quan trọng cho việc cải thiện khả năng sản xuất và tăng cường lợi nhuận trong hoạt động nông nghiệp. Một loạt các loại hình dịch vụ cần thiết như nghiên cứu, khuyến nông, hạt giống và cung cấp vật tư nông nghiệp, tín dụng nông nghiệp, vv... Việc thực hiện các dịch vụ trên sẽ được quản lý chủ yếu bởi năng lực của các chính quyền địa phương. Bởi vậy cần có các chương trình xây dựng năng lực cho chính quyền địa phương.

Cùng với chính sách phân quyền, năng lực của chính quyền địa phương trong việc lập kế hoạch phát triển bao gồm việc bố trí ngân sách rất quan trọng. Về khía cạnh này, Nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích các bài học kinh nghiệm đã tích lũy với sự tham gia của JICA nhằm hỗ trợ kỹ thuật lập Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho Sở KHĐT tỉnh Hòa Bình.

9.5.6 Phát triển năng lực quản lý hành chính địa phương

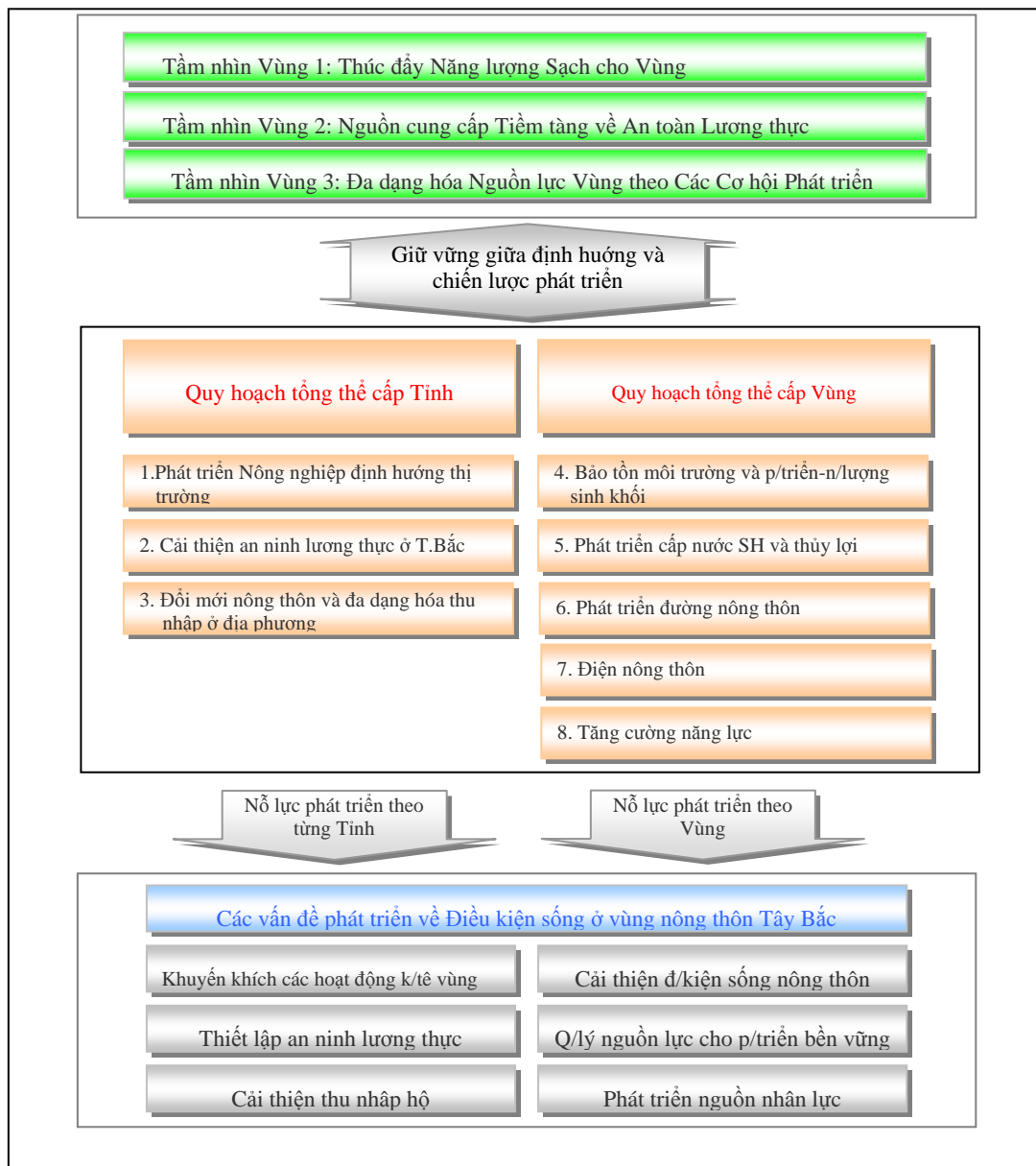
Việc xúc tiến mở rộng và đa dạng hóa sản xuất cây trồng không thể được hiện nếu chỉ có người nông dân tham gia. Công tác này đòi hỏi các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp bởi chính quyền địa phương. Các dịch vụ hỗ trợ này bao gồm việc thử nghiệm và nghiên cứu nông nghiệp, tập huấn và mở rộng kỹ thuật nông nghiệp, sản xuất và phân phối các hạt giống chất lượng, phân phối phân bón và hóa chất nông nghiệp, cung cấp tài chính nông nghiệp, vv... Các dịch vụ này không thể được cải thiện và củng cố trong một sớm một chiều vì nguồn nhân lực và ngân sách của chính quyền địa phương chỉ có hạn. Theo đó, Quy hoạch Tổng thể đề xuất áp dụng những giải pháp mang tính thực tế căn cứ vào năng lực quản lý hành chính của MARD và 4 tỉnh.

CHƯƠNG 10

QUY HOẠCH TỔNG THỂ

10.1 Tổng quan

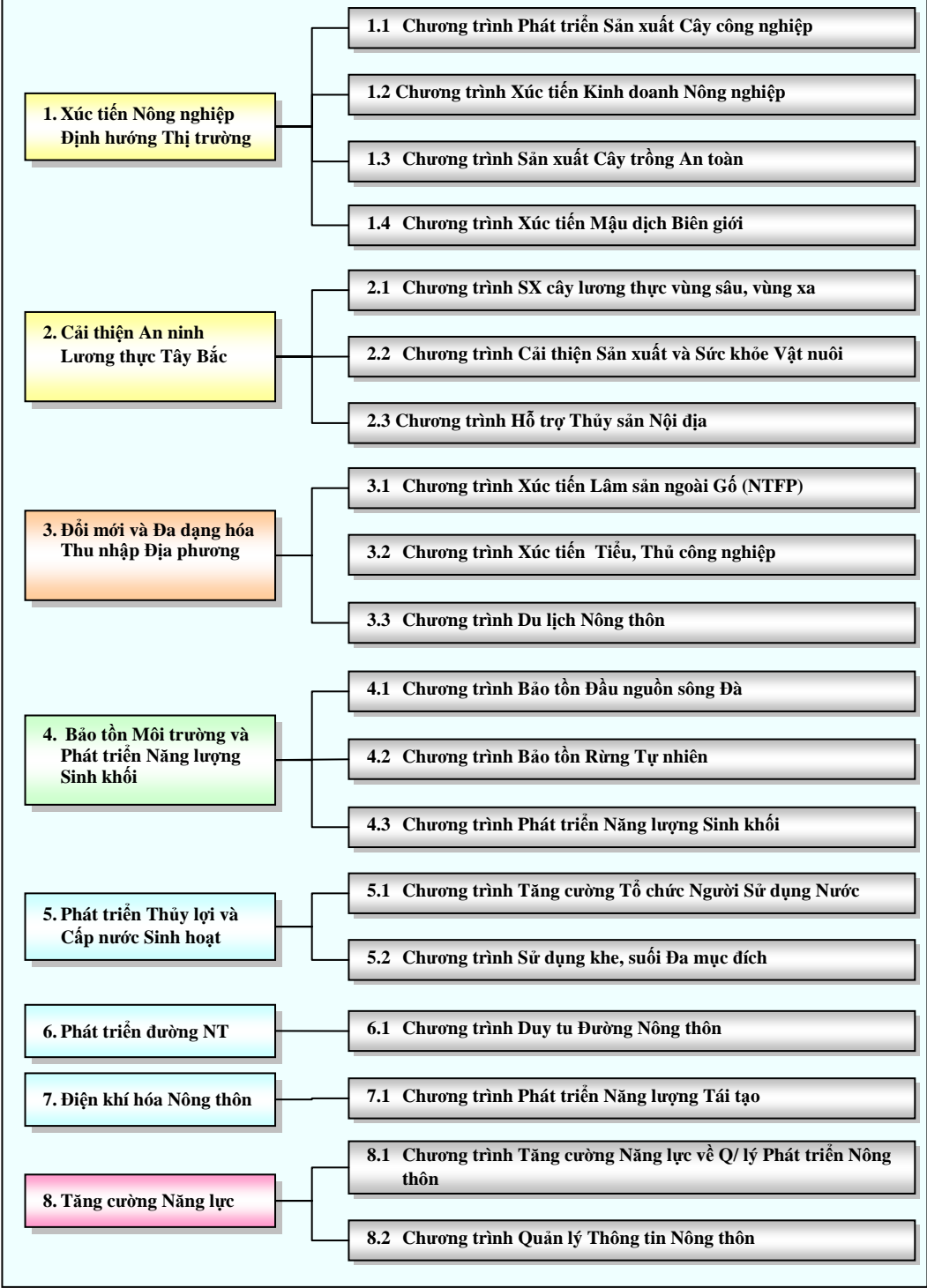
Như đã mô tả trong Chương 3 Vùng có được nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên giàu có. Mặt khác, Vùng cũng bị đối mặt với một số hạn chế cho phát triển trong tương lai như đã nêu trong Chương 9. Quy hoạch Tổng thể được hình thành nhằm đáp ứng những nhu cầu phát triển theo cả hai quan điểm này. (Hình 10.1.1)



Hình 10.1.1. Quy hoạch tổng thể cấp tỉnh và cấp vùng

Đối với phát triển bền vững cho toàn Vùng thì từng tỉnh cần có những biện pháp phát triển riêng biệt dựa trên điều kiện của chính mình. Đồng thời, cả bốn tỉnh lại cần có sự thống nhất và cùng giải quyết

những vấn đề phát triển chung. Tám vấn đề đã nêu trên của Quy hoạch Tổng thể từ 1) tới 3) sẽ được giải quyết bởi từng tỉnh tùy theo sự ưu tiên. Mặt khác, các vấn đề từ 4) tới 8) sẽ được giải quyết theo nỗ lực chung toàn Vùng. Từng vấn đề trong Quy hoạch Tổng thể, bao gồm 19 chương trình.



Hình 10.1.2 Thành phần của Quy hoạch Tổng thể

10.2 Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường

10.2.1 Chương trình Cải thiện Sản xuất Cây Công nghiệp Địa phương

(1) Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu chè lớn nhất thế giới. Theo tài liệu mới nhất của FAO, Việt Nam sản xuất 1.423.000 tấn lá chè năm 2006, và xuất khẩu 51.100 tấn năm 2005, cả hai con số này đều xếp thứ 7 thế giới. Sáu mươi (60) phần trăm chè Việt Nam được xuất khẩu tới Ấn Độ, Iraq, Đài Loan và Pakistan, trong khi Nhật Bản gần đây đã tăng nhập khẩu chè Việt Nam. Vì thị trường thế giới đang tăng mạnh nhu cầu đối với chè xanh, nền công nghiệp chè của Việt Nam đang nhận được nhiều chú ý cũng như kỳ vọng nhiều hơn.

Cà phê cũng là một cây công nghiệp dẫn đầu ở Việt Nam. Năm 2006, Việt Nam sản xuất 853.500 tấn cà phê, xếp hạng thứ 2 thế giới sau Brazil. Cà phê đóng vai trò chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam cùng với gạo, điều, cao su thiên nhiên, hạt tiêu, v.v.v

Mía đường, bông, hạt tiêu và ngô được sản xuất tại địa phương và thương mại hóa ở Tây Bắc. Ngoài những cây công nghiệp này thì chè và cà phê là những cây trồng cực kỳ quan trọng, có vị trí trọng tâm trong nông nghiệp toàn vùng. Dù như chúng là những cây chủ lực trong công nghiệp hóa của vùng cho đến năm 2020. Chương trình này tập trung vào chè và cà phê để cải thiện sản lượng của chúng. Mặc dù các kênh tiếp thị ở Tây Bắc là ổn định, nhưng cải thiện chất lượng lại là vấn đề chủ yếu để nâng cao giá trị kinh tế cho ngành công nghiệp của chúng.

Trước hết, việc hình thành một chuỗi giá trị trong những nhà sản xuất, nhà phân phối và người chế biến là yếu tố căn bản để cải thiện chất lượng chè và cà phê. Với quan hệ đối tác gần gũi các doanh nghiệp và công ty tư nhân, những người đặt mua lá chè hoặc cà phê thô, chương trình này sẽ cung cấp những kỹ thuật canh tác thích hợp cho nông dân thông qua dự án thí điểm. Thông qua chương trình, một số khía cạnh như thu mua vật liệu thô, tiêu chuẩn chất lượng vật liệu thô, giá thị trường theo chất lượng, công nghệ canh tác theo nông dân, v.v.v, sẽ được xác định. Những bài học thu được sẽ góp phần hình thành các chiến lược khuyến nông và nghiên cứu cho Sở Nông nghiệp PTNT.

Triển vọng và các vấn đề của sản xuất chè

Việt Nam có khoảng 20 vùng sản xuất chè, và 80% các vùng sản xuất chè này nằm ở miền núi phía Bắc, mà trong đó vùng Tân Cương ở tỉnh Thái Nguyên, huyện Thanh Ba của tỉnh Phú Thọ, và huyện Mộc Châu của tỉnh Sơn La là những vùng sản xuất chè nổi tiếng. Phần lớn chè sản xuất ở các vùng này là thuộc giống Assam (var. *Assamica*), và được chia làm 2 loại dựa trên kích thước lá. Loại lá to được gọi là Shan và loại nhỏ hơn gọi là Trung du. Shan còn được gọi là “Shan Tuyết” có nghĩa là núi tuyết, do đồng bào các dân tộc thiểu số như người H’Mông và người Dao trồng ở vùng núi phía Bắc. Chè Trung du chủ yếu do người Kinh trồng ở vùng đất thấp, nhưng những vùng sản xuất ngày càng ít đi do thay đổi trong di truyền các thế hệ, thu hoạch không đều, và sản lượng thấp. Những năm gần đây,

nông dân áp dụng các giống mới theo phương pháp ghép cây, khiến cho diện tích chè Trung du bị giảm.

Các giống chè và phương pháp canh tác ít được kiểm soát. Các vườn chè thuộc sở hữu của các xí nghiệp nhà nước thường có qui mô lớn và cây chè được trồng ngay ngắn theo hàng, trong khi đó các vườn chè thuộc sở hữu tư nhân thì có qui mô nhỏ lại và đó là nơi chè Shan được đồng bào dân tộc thiểu số trồng.

Theo thống kê nông nghiệp năm 2006, sản lượng chè vùng Tây Bắc lên tới 24.847 tấn (8.469 hecta) bao gồm 20.553 tấn (4.144 hecta) của tỉnh Sơn La, 4.176 tấn (4.126 hecta) của tỉnh Lai Châu, và 138 tấn (199 hecta) của tỉnh Điện Biên. Mặc dù chưa có số liệu của Hòa Bình nhưng có khoảng 4.000 hecta chè theo thông tin từ Sở Nông nghiệp và PTNT.

Ở Sơn La, chè Shan được trồng trên núi bên trong và xung quanh huyện Mộc Châu, độ cao 700 đến 1000 m. Chè Shan được xem như chè có chất lượng cao ở Việt Nam và được xuất khẩu đi châu Âu và Pakistan. Ở Lai Châu, chè được trồng ở độ cao trên 800 m, bên trong và xung quanh huyện Tam Đường. Chè Shan được trồng hơn 1.000 hecta và được chế biến ở nhiều xí nghiệp chè nằm ở gần nơi trồng chè cho tiêu thụ địa phương.

Ngoài phương pháp ủ men truyền thống, chế biến chè xanh cũng rất phổ biến ở Tây Bắc. Chè xanh được sản xuất bằng cách sao khô. Chè Mộc Châu là thương hiệu địa phương đang trở nên có tiếng và dự kiến sẽ tăng thị phần. Ở đây, việc cải thiện cả chất lượng và sản xuất là thách thức lớn để tăng nguồn lợi.

Gần đây có sự thiếu hụt lá chè ở Tây Bắc do thu mua rất nhiều. Nông dân chịu áp lực phải thực hiện thu hoạch không phù hợp (hái chè sớm khi lá chè vẫn còn non). Việc cắt bằng dao trở nên phổ biến. Cách làm này có thể gây hại cho không chỉ là mà còn cả cành. Do vậy, lượng thu hoạch lá chè tạm thời tăng lên, nhưng sẽ gây ra ảnh hưởng xấu về lâu dài, như làm giảm chất lượng chè và phá hủy ngọn cây, v.v... Về trồng chè, Bộ Nông nghiệp và PTNT đặt ưu tiên hàng đầu vào duy trì và cải thiện chất lượng. Thúc đẩy chè hữu cơ và chè không hóa chất cũng được đặt ra 89.000 hecta trên toàn quốc vào năm 2010.

Triển vọng và các vấn đề của sản xuất cà phê

Sản xuất cà phê của Việt Nam có thể có tác động lớn tới thị trường quốc tế về số lượng và giá cả. Do sản xuất cà phê ở Việt Nam có thể gây ra việc cung vượt quá hoặc làm giá cà phê đột ngột giảm, các quốc gia khác rất quan ngại tâm tới việc sản xuất cà phê quá nhiều và không có các quy định. Sự giao động mạnh của giá cà phê trên thị trường thế giới ảnh hưởng tới người nông dân trồng cà phê ở Việt Nam, kể cả đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã và đang hướng dẫn các nông dân không mở rộng diện tích đã trồng mà nâng cao chất lượng thông qua thay thế bằng Arabica. Kể từ khi việc trồng cà phê mở rộng mau chóng, Bộ Nông nghiệp PTNT đang kiểm soát tổng

diện tích cà phê toàn quốc ở mức 5.000 ha. Cũng có khuyến cáo việc trồng thay thế bằng cây cao su, ở những nơi sản xuất cà phê là không phù hợp.

Ở vùng Tây Nguyên, các tiêu chuẩn kỹ thuật bao gồm việc chuẩn bị cho canh tác, thu hoạch và chế biến để nâng cao chất lượng. Canh tác hữu cơ bằng việc sử dụng vôi đang được thực hiện, những kinh nghiệm này sẽ được áp dụng cho Vùng. Việc đưa ra GAP đang được xem xét. Cà phê sản xuất trong Vùng sẽ tập trung nhiều hơn trong tương lai cả về thị trường trong nước và quốc tế với thương hiệu địa phương. Hỗ trợ tiếp thị bao gồm cải tiến đóng gói và việc phát triển các đầu ra tiếp thị sẽ có hiệu quả.

(2) Mục tiêu chương trình

Chương trình này có mục đích tăng thu nhập hộ gia đình của các nông dân sản xuất chè và cà phê trước hết cải tiến chất lượng và sau đó bằng tăng năng suất. Trong Vùng, giá tại ruộng của chè và cà phê được đặt ra dựa trên chất lượng. Giá tại ruộng trong Vùng vào tháng 6 năm 2008 được trình bày trong Bảng 10.2.1.

Bảng 10.2.1 Giá tại cửa nông trại của chè và cà phê (năm 2008)

Sản phẩm	Tỉnh	Tiêu chuẩn chất lượng	Giá(VND/kg)
Chè	Lai Châu	Lá chè ngay sau thu hoạch	3.300 ~ 3.500
	Điện Biên	Lá chè ngay sau thu hoạch	5.000
	Sơn La	Lá chè ngay sau thu hoạch	3.000 ~ 5.000
		Lá chè sau chế biến	45.000
Hòa Bình	Lá chè ngay sau thu hoạch	2,300-3.400	
Cà phê	Điện Biên	Hạt cà phê sấy khô, Chất lượng tốt	40.000
		Hạt cà phê sấy khô, Chất lượng trung bình	35.000
		Hạt cà phê sấy khô, chất lượng thấp	30.000
	Sơn La	Hạt cà phê thô	5.000
		Hạt cà phê sấy khô	45.000

Nguồn: Viện Quy hoạch và TKNN thu thập từ các Sở Nông nghiệp và PTNT (tháng 6 năm 2008)

Tiêu chuẩn chất lượng theo Bộ Nông nghiệp PTNT phân loại chè lá thành năm cấp trên cơ sở hàm lượng của lá già hơn ba lá non (chồi). Số liệu thu mua chè của Trang trại CHÈ SH, là một trong những nhà máy chè lớn nhất cầu Hòa Bình, được tóm tắt trong Bảng 10.2.2.

Bảng 10.2.2 Tiêu chuẩn Chất lượng của Bộ Nông nghiệp PTNT và Số liệu Thu mua Chè Lá (2008)

Phân cấp	A	B	C	D	E
Hàm lượng Lá già	<10%	10% ≤ <20%	20% ≤ <30%	30% ≤ <40%	40% ≤
Giá của Người sản xuất (VND/kg)	3.400	2.900	2.600	2.300	-
Tỷ lệ Lá đã Phân loại	50%		40%	10%	0%

Chương trình này thúc đẩy cải tiến chất lượng lá chè và hạt cà phê thông qua hỗ trợ người sản xuất. Các mục tiêu chương trình được đặt ra cải tiến kỹ thuật canh tác để thu hoạch trên 70% sản phẩm thô của các Cấp A và B.

(3) Nội dung chương trình

Chương trình này tập trung vào tất cả các hộ gia đình nông thôn sản xuất chè và/hoặc cà phê trong Vùng. Chương trình sẽ được thực hiện trong 2 giai đoạn. Chương trình thí điểm sẽ thực hiện trong Giai đoạn 1 trong khi công tác khuyến nông các kỹ thuật canh tác thích hợp được triển khai trong Giai đoạn 2 bằng việc thu thập kinh nghiệm và bài học đã có từ Giai đoạn 1. Chương trình thí điểm sẽ được tiến hành ở cấp xã. Diện tích của mỗi điểm thực hiện chương trình sẽ rộng từ 30 đến 50 hecta, và mỗi tỉnh có hai điểm như vậy. Diện tích trồng chè sẽ khoảng 11.000 hecta, và diện tích trồng cà phê vào khoảng 3.200 hecta, và khoảng 5% tổng diện tích trồng cả hai loại.

Giai đoạn I: Chương trình Thí điểm

1) Thiết kế chương trình thí điểm

- 1-1 Điều tra cơ bản về nông dân sản xuất chè và cà phê trong Vùng
- 1-2 Điều tra về việc thu mua lá chè và cà phê thô: Phân phối và tiếp thị tới thị trường trong và ngoài nước.
- 1-3 Thiết lập tiêu chuẩn chất lượng cho nguyên liệu thô, giá thành/chất lượng: Tìm hiểu kỹ thuật sản xuất và những hạn chế đối với phát triển.
- 1-4 Chọn địa điểm tiến hành thí điểm và thiết kế phương pháp thực hiện thí điểm.
- 1-5 Sản xuất tài liệu hướng dẫn và khuyến nông (dễ hiểu, và xem xét việc dùng ngôn ngữ dân tộc thiểu số).

2) Thực hiện Chương trình Thí điểm

- 2-1 Điều tra cơ bản về các hộ nông dân, đặc biệt là giá tại ruộng của chè và cà phê.
- 2-2 Điều tra về chất lượng chè và cà phê và đặt ra mục tiêu nâng cao chất lượng.
- 2-3 Nghiên cứu và hình thành tiêu chuẩn canh tác: Áp dụng các giống tốt và cung cấp cây giống tốt: Giảng dạy và chuyển giao các phương pháp trồng trọt.
- 2-4 Hình thành các điểm trình diễn: đào tạo thêm công nhân và các nông dân chủ chốt ở khu trình diễn.
- 2-5 Chuyển giao sử dụng dụng cụ trồng trọt thích hợp (kéo cắt, dụng cụ phun thuốc, v.v...)
- 2-6 Rà soát phương pháp tăng lợi nhuận của các công ty nhà nước và nông dân sản xuất: tăng cường hiệp hội của các nhà sản xuất: Hỗ trợ các thể chế tài chính/ngân hàng.
- 2-7 Cải tiến các thiết bị sơ chế và hình thành các thiết bị cho chế biến hàng hóa.
- 2-8 Chọn trung tâm sản xuất, cải tiến chất lượng (thống nhất về giống), tập trung vào thu mua nguyên liệu thô.
- 2-9 Phát triển các kênh thị trường, các chiến dịch cộng đồng để phát triển thương hiệu Vùng.
- 2-10 Giám sát các kênh thị trường và các chiến dịch trên.

3) Tăng cường Năng lực cho Cán bộ Chương trình

- 3-1 Đào tạo cán bộ khuyến nông cấp tỉnh tại các viện nghiên cứu.
- 3-2 Đào tạo cán bộ khuyến nông cấp huyện và xã.

3-3 Cải tiến và đẩy mạnh các khóa đào tạo các Tổ chức Phi Chính phủ và các nông dân tiêu biểu.

Giai đoạn II: Hướng dẫn và Khuyến nông Canh tác Thích hợp

4) Chuẩn bị chương trình hướng dẫn và mở rộng

- 4-1 Lập kế hoạch hàng năm của tỉnh và biên soạn hướng dẫn
- 4-2 Sản xuất tài liệu khuyến nông cho đồng bào dân tộc thiểu số.
- 4-3 Hình thành kế hoạch giám sát

5) Thực hiện việc Hướng dẫn và Khuyến nông

- 5-1 Thực hiện được dựa trên kinh nghiệm và học hỏi từ chương trình thí điểm (mục 2- 1 đến 2-9 ở trên)
- 5-2 Giám sát

(4) Hệ thống thực hiện

Chương trình này được tiến hành dưới sự quản lý trực tiếp của Sở Nông nghiệp và PTNT cùng với các trung tâm khuyến nông. Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp PTNT sẽ đưa ra hướng dẫn kỹ thuật. Về kỹ thuật trồng trọt, có sự hợp tác với Viện Khoa học Lâm Nông nghiệp Miền núi phía Bắc. Viện này được thành lập năm 2006 bằng việc hợp nhất một số viện nghiên cứu nông nghiệp kể cả Viện Chè Việt Nam. Viện Chè Việt Nam có mục đích a) tiến hành nghiên cứu và thí nghiệm cơ bản về trồng chè, b) phát triển năng lực của những người đóng vai trò chủ chốt trong ngành công nghiệp chè trong nước, và chuyển giao công nghệ, và c) tiến hành nghiên cứu các loại chè thích hợp cho vùng núi phía Bắc.

10.2.2 Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp

(1) Đặt vấn đề

Để ngành nông nghiệp Vùng trở nên có tính cạnh tranh và bền vững hơn với sự liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp khác như kinh doanh nông nghiệp đặc biệt cho công-nông nghiệp. Việc công nghiệp hóa ở vùng Tây Bắc hướng tới năm 2020 phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển công – nông nghiệp. Sản phẩm của Vùng được đặc trưng như chè, cà phê, đường, v.v.v nhưng các sản phẩm khác như lương thực đã chế biến, đồ uống có cồn, bột mì, mì sợi, các sản phẩm từ sữa, v.v.v cũng có hứa hẹn. Cần phát triển những sản phẩm mới cùng với đa dạng hóa cây trồng.

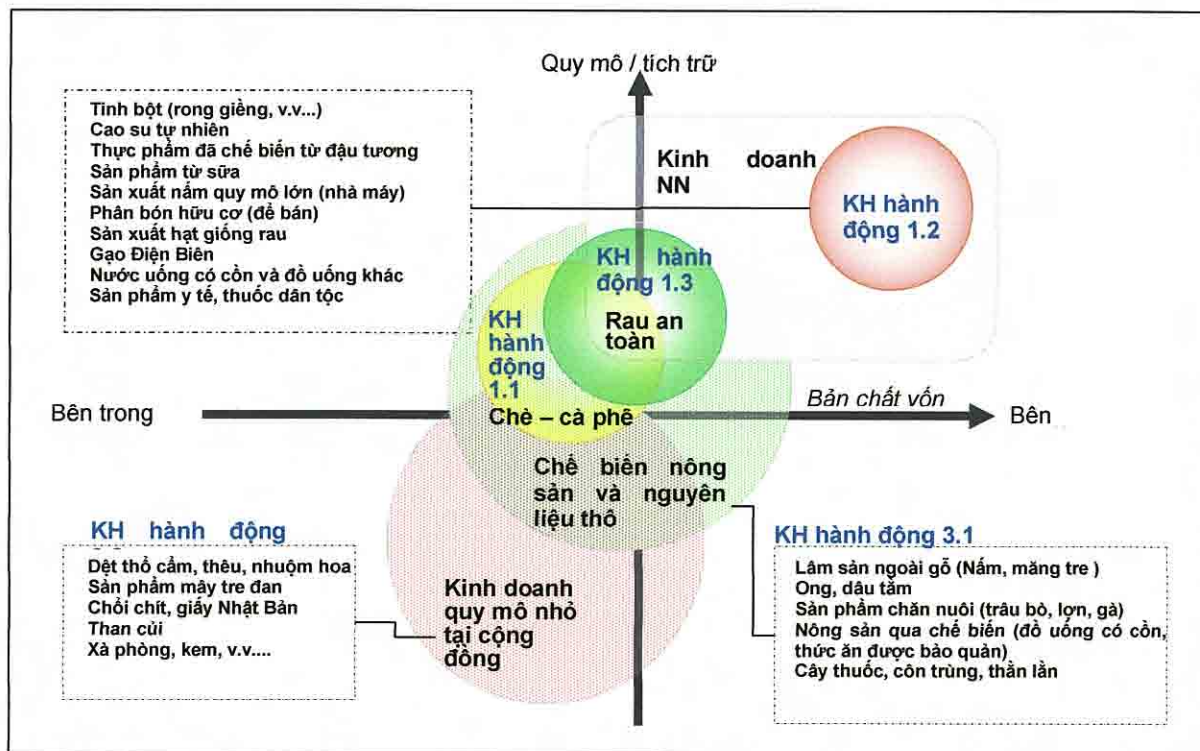
Chương trình này có mục đích a) tìm những sản phẩm địa phương có tiềm năng thương mại hóa, b) thúc đẩy phát triển hàng hóa đã chế biến, c) phổ biến thông tin để thu hút các công ty tư nhân tới Vùng, và d) phát triển/ đào tạo các doanh nghiệp địa phương. Người hưởng lợi chính của chương trình này bao gồm nhà sản xuất, chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, v.v.v Chương trình này cố gắng nhằm a) tạo nên cơ hội việc làm, b) tăng thu nhập nông nghiệp, và c) hỗ trợ ký hợp đồng nông nghiệp.

Thúc đẩy kinh doanh nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào đầu tư từ ngoài Vùng. Các nhà đầu tư ngoài Vùng sẽ được khuyến khích và khích lệ theo những cam kết rõ ràng của chính quyền, thí dụ những ưu đãi đối với thuế. Cải thiện dịch vụ ngân hàng cũng là quan trọng. Trong chương trình này, theo cách nhìn rộng rãi, thì kinh doanh nông nghiệp được coi là ngành công nghiệp địa phương và việc kinh doanh nhằm thỏa mãn các điều kiện sau:

- 1) Kinh doanh để nhận đầu tư từ bên ngoài
 - * Lợi nhuận cao
 - * Tính cạnh tranh được tạo ra trong Vùng
 - * Cải thiện hình ảnh của doanh nghiệp kinh doanh thông qua xem xét các khía cạnh môi trường và xã hội.
- 2) Kinh doanh với quản lý qui mô lớn.
- 3) Kinh doanh cần các công nghệ tiên tiến.

Kinh tế toàn vùng sẽ được thúc đẩy nhờ việc giới thiệu các dạng kinh doanh nông nghiệp mới với các ưu đãi đầu tư cao. Các nhà đầu tư nước ngoài được quan tâm không chỉ là lợi nhuận từ kinh doanh mà còn trong việc đóng góp hỗ trợ cho các vùng kém phát triển như Vùng Tây Bắc như trách nhiệm xã hội.

Khái niệm kinh doanh nông nghiệp được minh họa trong Hình 11.2.1



Hình 10.2.1. Phân loại công nghiệp địa phương trong Vùng

(2) Những ứng viên cho Kinh doanh Nông nghiệp

Chương trình này tập trung vào a) ngành kinh doanh có đóng góp vào xóa đói giảm nghèo cho các dân tộc thiểu số thông qua thu mua nguyên liệu thô, b) ngành kinh doanh sinh thái có đóng góp vào bảo vệ môi trường, và c) ngành kinh doanh có quan tâm nhiều tới các vấn đề môi trường và xã hội, thông qua việc sử dụng quay vòng nguyên liệu sinh khối, bao gồm tạo ra sản phẩm phụ là thức ăn chăn nuôi và phân bón hữu cơ. Tiềm năng kinh doanh nông nghiệp được trình bày trong Bảng 10.2.3

Bảng 10.2.3 Tiềm năng Kinh doanh Nông nghiệp trong Vùng

Kinh doanh/sản phẩm	Nhận xét chung	Đánh giá
Sản phẩm từ sữa	Ở huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La, khoảng 3.000 con bò sữa được nuôi với những kênh tiếp thị tới Vinamilk . Sữa chua và những sản phẩm từ sữa khác được bán ngay tại địa phương. Với những gì sẵn có, việc giới thiệu ngành kinh doanh nông nghiệp mới này là khả thi.	A
Gạo Điện Biên	Cải tiến chất lượng gạo xay và gia tăng lợi nhuận có nhiều hứa hẹn. Gạo Điện Biên có thể được thiết lập thành một thương hiệu chất lượng cao và giá cao bằng việc mở rộng phương pháp canh tác, tập huấn nâng cao kỹ thuật chế biến sau thu hoạch, sử dụng thủ nghiệm máy xay gạo hiện đại, v.v.v.	A
Nấm (qui mô lớn)	Nấm được canh tác trong các cộng đồng. Mặc dù nghiên cứu về chia sẻ thị trường nấm được sản xuất tại Trung Quốc và hệ thống phân phối là cần thiết, nhưng nhu cầu nấm ăn vẫn nhiều hứa hẹn. Nguyên liệu thô để sản xuất nấm như gỗ khúc và mùn cưa rất dễ kiếm trong Vùng. Nguồn cung cấp các loại nấm địa phương có thể không ổn định, vì thế mà nấm là một ứng viên yếu cho kinh doanh nông nghiệp – ngành cần một nguồn cung cấp với số lượng lớn và luôn ổn định.	A
Phân bón hữu cơ	Việc sử dụng các nguyên liệu hữu cơ khác nhau như thức ăn thừa, cây, cỏ, v.v... nên được điều tra. Việc phát triển canh tác hữu cơ cũng sẽ làm tăng nhu cầu về phân bón hữu cơ. Do chi phí cao để thu mua nguyên liệu thô và cần có đảm bảo về chất lượng, thì việc trợ giúp từ cộng đồng có thể cần thiết trong việc bắt đầu ngành kinh doanh nông nghiệp này.	A
Chè	Lối vào mới cho loại kinh doanh này rất khó vì cạnh tranh có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp hiện tại. Áp dụng các kỹ thuật mới như chưng cất catechin là một biện pháp hứa hẹn. Phát triển sản phẩm mới là một khả năng tốt.	B
Cà phê	Cạnh tranh với cà phê Tây Nguyên sẽ khốc liệt. Cần sự khác biệt bởi cà phê hữu cơ, v.v...	B
Cao su tự nhiên	Có sự thiếu hụt cao su trên toàn thế giới, vì thế ngành này có thể trở thành ngành kinh doanh có lợi nhuận rất cao. Vì việc trồng cây cao su mới bắt đầu, và cần thời gian cho đến khi có nguồn cung cấp ổn định, nên cao su tự nhiên được ưu tiên thấp trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. (sẽ được xem xét trong ngành Lâm nghiệp)	B
Dầu thực vật	Gần đây, thế giới đang thiếu lượng dầu ăn, và dầu thực vật dự kiến trở thành một ngành kinh doanh nông nghiệp lợi nhuận cao. Sản xuất phân bón và phân xanh từ các sản phẩm phụ sẽ đóng góp vào nền nông nghiệp địa phương. Vì phần lớn các loại cây trên được trồng để ăn chứ không dùng để sản xuất dầu, nên việc chuyển đổi sang các giống khác là rất cần thiết để có thể tạo dựng việc kinh doanh..	B
Tinh bột	Bún, miến được sản xuất bằng doanh nghiệp nhỏ và tinh bột được sản xuất. Sau khi khuyến nông của Sở Nông nghiệp PTNT đối với rong giềng mà nó đảm bảo cung cấp ổn định nguyên liệu thô, sẽ có các xí nghiệp sản xuất tinh bột. Việc phát triển rong giềng - cũng như bột sắn, là một nguyên liệu thô để sản xuất tinh bột – sẽ không có nhiều hứa hẹn.	B
Cây thuốc và thảo dược (chữa bệnh bằng thảo dược)	Có rất nhiều loại nguyên liệu thô và việc kinh doanh phụ thuộc rất nhiều quy mô. Dễ dàng có được nhân lực cho việc thu hoạch và chế biến. Cạnh tranh với các thương gia hiện có sẽ khốc liệt.	B
Đồ uống có cồn	Có nhiều nguyên liệu thô trong Vùng bao gồm hoa quả và ngũ cốc. Dễ dàng tìm được nguồn nước. Sẽ khó khăn nếu hướng tới việc tiêu thụ ở những vùng khác, vì yêu cầu sản phẩm phải có chất lượng cao và sẽ có nhiều đối thủ. Để thiết lập được một thương hiệu là cả một thử thách.	B

Sản phẩm đồ uống (chè, v.v..)	Có nhiều nguyên liệu thô trong Vùng bao gồm hoa quả, chè, cà phê v.v... Dễ dàng tìm được nguồn nước. Thử thách nằm ở việc cân bằng giữa giá cả và chi phí vận chuyển.	B
Sản phẩm ướp muối dưa muối	Ngành này hiện đã có tại Vùng với nhiều đối thủ. Để có được nguyên liệu thô, việc giới thiệu các kĩ thuật canh tác mới để sản xuất các cây trồng nông nghiệp với một chất lượng ổn định và đạt tiêu chuẩn là rất cần thiết.	C
Kon-nyaku	Chưa biết loại cây này đã từng được trồng chưa. Dù nhu cầu ở Nhật Bản rất cao, hầu hết hàng xuất khẩu tới Nhật bản là hàng đã qua chế biến dựa vào biểu thuế xuất khẩu. Có thể phát triển ở thị trường Việt Nam như một thức ăn ít calo.	C
Sungan	Vì sản phẩm chất lượng cao không thể được sản xuất từ các nguyên liệu địa phương, các giống được chấp nhận từ Đài Loan đã được trồng. Cách sản xuất sungan chưa được biết tới. Dễ dàng có nguyên liệu thô, nhưng không có nguồn cung cấp ổn định. Vì thế, ưu tiên cho kinh doanh nông nghiệp không cao.	C
Gừng (dám)	Ngành này hiện đã có, với nhiều đối thủ. Để có nguyên liệu thô, việc giới thiệu các kĩ thuật canh tác để sản xuất các cây trồng nông nghiệp với một chất lượng ổn định và đạt tiêu chuẩn là rất cần thiết. Nhu cầu ở Nhật Bản dự kiến là cao.	C

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA.

Bảy sản phẩm trong số này được lựa chọn ban đầu như trong Hình 10.2.2

(3) Nội dung chương trình:



Hình 10.2.2 Các ứng viên cho ngành kinh doanh nông nghiệp ở Tây Bắc

Chương trình này bao gồm những hoạt động/ đầu vào sau đây:

- 1) Hình thành các đột phá cho phát triển sản phẩm(các viện nghiên cứu, tổ chức các nhà sản xuất, hộ gia đình nông dân cung cấp nguyên liệu, người bán/ người mua, v.v...)
- 2) Thu thập thông tin và phân tích môi trường thị trường cho sản phẩm địa phương ở Vùng (phân tích sản phẩm cạnh tranh, lựa chọn mục tiêu, v.v...)
- 3) Phát triển sản phẩm và thiết lập hệ thống sản xuất(thu mua nguyên liệu thô, qui mô sản xuất, v.v...) dựa trên các phân tích thị trường trên.
- 4) Trợ giúp sản xuất nguyên liệu thô (cung cấp cây giống và phân bón, đào tạo sản xuất, v.v...)
- 5) Tư vấn về điều kiện cho việc thành lập xí nghiệp(vai trò là trung gian giữa nhà kinh doanh và chính quyền địa phương, tư vấn về đất đai, thuế và hệ thống pháp luật).
- 6) Tư vấn về tài chính và quản lý cho các chủ doanh nghiệp, hội thảo về các kĩ thuật do các viện nghiên cứu thực hiện
- 7) Quan hệ công chúng qua nhiều phương tiện (báo, TV, sổ tay, tạp chí thông tin địa phương, chiến dịch ở các cửa hàng bán lẻ....)

(4) Kết nối với các chương trình khác:

Nhiều loại sản phẩm phụ, có thể được sử dụng để sản xuất phân bón hữu cơ, sẽ được thu thập qua chương trình này. Hiệu quả của chương trình này trở nên mạnh hơn nếu như được kết nối với “Chương trình sản xuất cây trồng sạch”. Việc sử dụng khôn khéo sinh khối trong Vùng sẽ thúc đẩy nông nghiệp thân thiện môi trường. Nó sẽ dẫn đầu các hoạt động quản lý bền vững và cải thiện hình ảnh các doanh nghiệp và giá trị sản phẩm của họ. Như đã trình bày trong Hình 10.2.3, sự liên kết giữa kinh doanh nông nghiệp và sản xuất phân bón sẽ được xem xét dựa vào hệ thống lưu thông nguyên liệu trong Vùng.

(5) Hệ thống Thực hiện:

Chương trình sẽ được Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện với hỗ trợ kỹ thuật từ Cục Chế biến Nông-Lâm sản và Thủy sản và Nghề Muối của Bộ Nông nghiệp PTNT. Các cơ quan có liên quan khác là Liên minh HTX, Cục Công nghiệp và Thương Mại (Bộ Công Thương), Trung tâm Khuyến nông, v.v....

10.2.3 Chương trình Sản xuất Cây trồng An toàn:

(1) Đặt vấn đề:

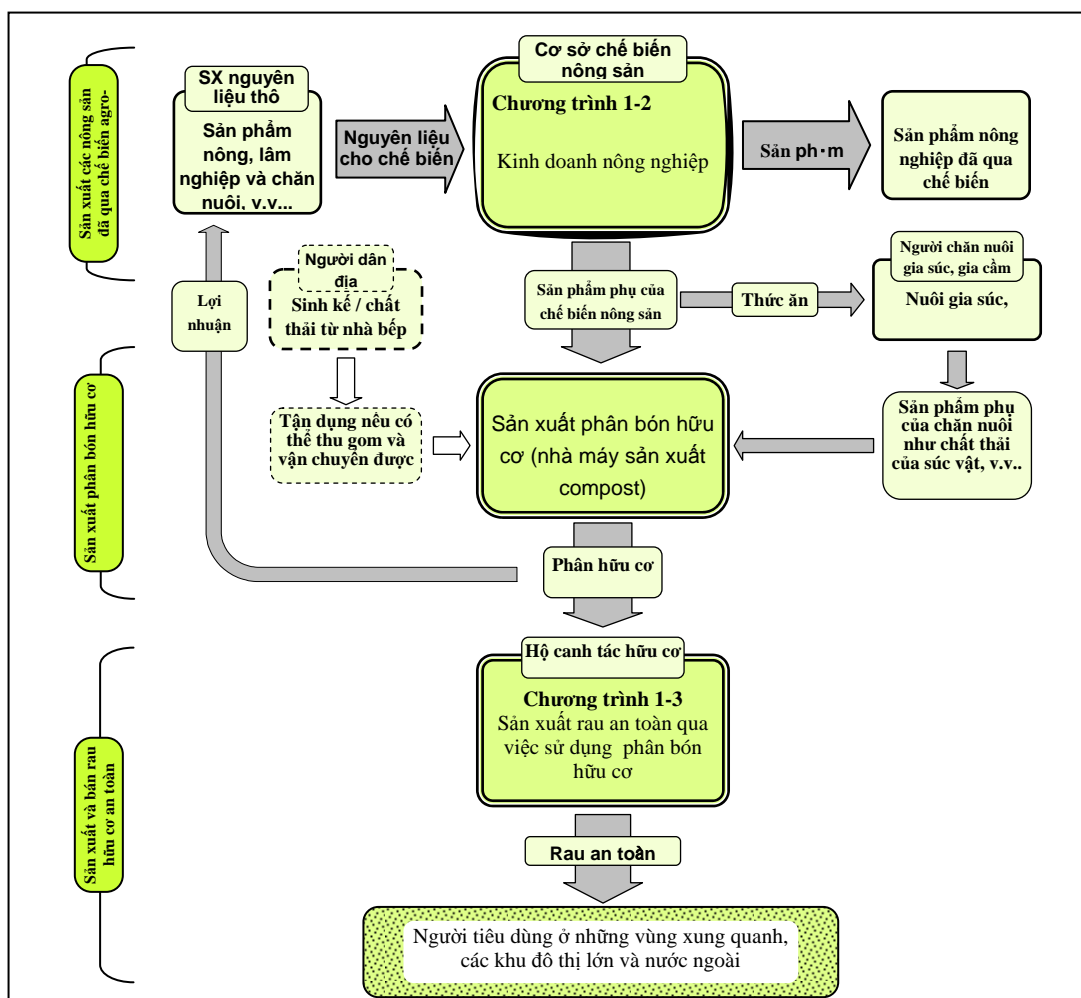
Sự mở rộng xuất khẩu nông sản nghiệp là một trong các vấn đề chính để cải thiện cân bằng chi trả của Việt Nam. Trong thị trường quốc tế về nông sản đang có quan tâm tới “thực phẩm an toàn”. Đây là

điều quan trọng cho Việt Nam để có được sự tin cậy từ các nước nhập khẩu về sản phẩm nông nghiệp tươi sống (rau, trái cây, thủy sản), thực phẩm chế biến và thực phẩm đông lạnh.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đang cố gắng theo kịp những nỗ lực quốc tế về an toàn thực phẩm bằng việc đóng góp vào sự thành lập ASEAN GAP. Như đã đề cập trong Chương 3, Việt Nam bắt đầu chương trình Hỗ trợ Rau xanh an toàn và đặt ra phương pháp canh tác tiêu chuẩn phù hợp với GAP (Quy trình nông nghiệp an toàn) và IPM (Phòng trừ dịch hại tổng hợp). Bộ Nông nghiệp và PTNT dự định thành lập VIET GAP trong tương lai gần.

Sản xuất rau trong Vùng chỉ chiếm 1,6 % tổng sản lượng rau xanh cả nước. Vùng được ban tặng đất trồng và nước sạch, ít bị ô nhiễm hóa chất. Mặt khác, hệ thống cung cấp ổn định (sản phẩm có chất lượng và sản lượng ổn định, được vận chuyển tốt) – điều kiện tiên quyết để đáp ứng việc phân phối sản phẩm nông nghiệp, vẫn chưa được thiết lập ở Vùng.

Chương trình này cung cấp hướng dẫn kỹ thuật về canh tác hữu cơ/ít hóa chất nông nghiệp để đến năm 2020. Sở Nông nghiệp PTNT, doanh nghiệp và nhà sản xuất sẽ hợp tác để thiết lập một vùng sản xuất cây trồng an toàn. Từ quan điểm có xem xét tới môi trường, việc xúc tiến canh tác hữu cơ trong chu trình của tài nguyên thiên nhiên được coi là một phần quan trọng của chương trình. (Hình 10.2.3)



Hình 10.2.3 Xúc tiến rau an toàn; Liên kết với Kinh doanh nông nghiệp và phân bón hữu cơ

(2) Mục tiêu Chương trình:

Mục tiêu tổng thể của chương trình này là phát triển Vùng thành một cơ sở cung cấp rau xanh an toàn vào năm 2020 với thị trường thế giới. Các kỹ thuật canh tác hữu cơ phù hợp với ASEAN GAP sẽ được tiến hành để Vùng trở thành khu vực GAP dẫn đầu. Một thương hiệu mới về rau an toàn sẽ được hình thành. Thêm vào đó, tác động môi trường sẽ giảm thiểu.

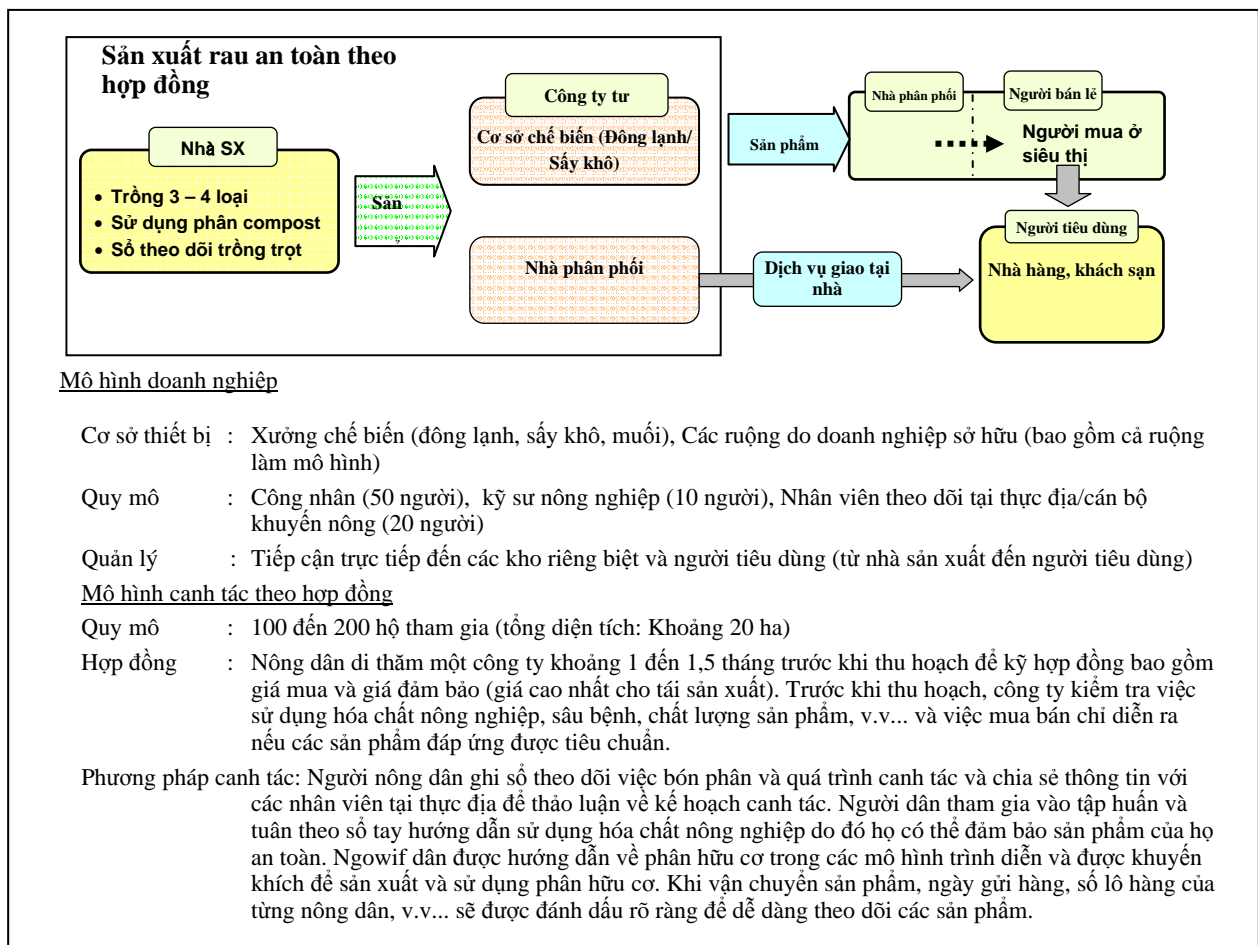
Canh tác hữu cơ là phương pháp giúp nâng cao an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, nông dân tự họ có thể trực tiếp thu được lợi nhuận vì họ có thể giảm chi phí sản xuất bằng cách hạn chế sử dụng phân bón hóa học và hóa chất nông nghiệp. Các nhà sản xuất có thể có cây trồng an toàn cho tiêu thụ của chính họ. Cảnh báo về thực phẩm an toàn của Sở Nông nghiệp PTNT là một nhân tố quan trọng khi canh tác hữu cơ được đưa ra. Do đó, một lời cam kết chắc chắn của chính quyền địa phương là rất cần thiết.

Ở giai đoạn đầu của chương trình, việc tiếp thị có thể chỉ giới hạn trong Vùng. Trong tương lai, tuy nhiên, chương trình sẽ tạo dựng một thương hiệu và phát triển các kênh thị trường để phân phối sản phẩm trực tiếp về các nhà hàng và cửa hàng rau ở Hà Nội. Sau đó, chương trình sẽ cố gắng cung cấp sản phẩm cho thị trường thế giới. Khả năng cho PPP (quan hệ đối tác tư nhân và nhà nước) – được liên kết với các chương trình ODA cũng sẽ được tìm kiếm.

Trong việc chọn vùng cho các hoạt động mô hình, các khu vực xung quanh Điện Biên Phủ dễ được chọn hơn bởi có thể dễ dàng gửi sản phẩm qua đường hàng không, giữ cho rau quả được tươi và giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại trong vận chuyển. Hơn nữa, huyện Mộc Châu của Sơn La và một số huyện khác của Hòa Bình cũng có lợi thế nhờ do kinh nghiệm đã có trong sản xuất rau và vị trí địa lý gần Hà Nội.

(3) Mô hình Kinh doanh của Doanh nghiệp:

Chương trình này dự kiến rằng, đến năm 2020, kinh doanh rau an toàn sẽ trở nên phổ biến trong Vùng. Ngành này chủ yếu bao gồm canh tác theo hợp đồng, chủ yếu tại Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (Hình 10.2.4)



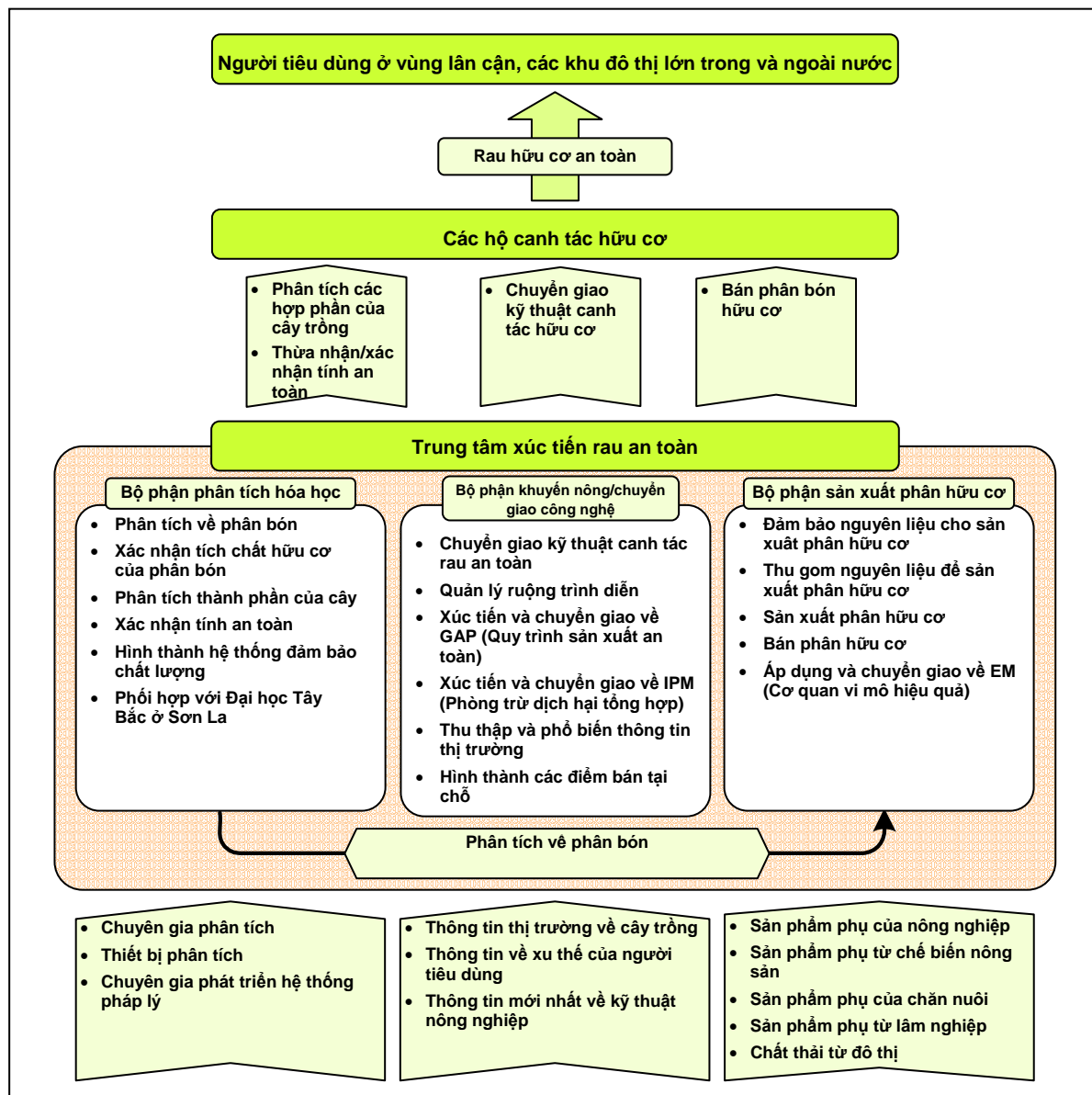
Hình 10.2.4. Mô hình Sản xuất – Kinh doanh Rau an toàn ở Tây Bắc

Đề Vùng nổi tiếng như một vùng trồng rau an toàn và đạt được sự phát triển bền vững, lợi nhuận mà các nhà sản xuất thu được phải được đảm bảo để động lực thúc đẩy họ làm việc luôn giữ ở mức cao nhất. Vì lý do này, việc tiêu thụ rau an toàn chỉ cho trong Vùng giới hạn sự phát triển. Các chiến lược tiếp thị là cần thiết bao gồm tiếp thị ở Hà Nội và các thành phố khác nơi các gia đình khá giả sinh sống, các điểm đến du lịch như Sa Pa và tiếp thị ở nước ngoài là cần thiết. Nhân tố dẫn đầu trong các chiến lược này là các công ty tư nhân. Trong việc thiết lập một chuỗi giá trị cho rau xanh, sự tồn tại của các công ty tư nhân là cốt yếu. Để thu hút các công ty tư nhân, cần làm những việc sau để cải thiện môi trường kinh doanh:

- 1) Cảnh báo mạnh mẽ về rau an toàn và năng lực kỹ thuật cao mà các nông dân có được.
- 2) Dịch vụ của chính quyền địa phương (phát triển hệ thống pháp luật và hệ thống chứng nhận, thành lập trung tâm nghiên cứu vật lí và hóa học, dịch vụ khuyến nông)
- 3) Bảo quản các vùng đất sạch và nguồn nước sạch.
- 4) Cải tiến phương tiện phân phối (sân bay, kho bảo quản lạnh, xí nghiệp chế biến)

(4) Nội dung Chương trình:

Việc cải thiện môi trường – được miêu tả trong 4 hoạt động trên – sẽ được tiến hành để Vùng trở thành vùng chuyên sản xuất rau an toàn. Ưu tiên hàng đầu là làm cho các nhà sản xuất nhận thức rõ ràng về rau an toàn và tiêu chuẩn kỹ thuật cao trước năm 2020. Các hoạt động và đầu vào của chương trình này tập trung vào việc sớm thiết lập một hệ thống sản xuất rau an toàn. Chương trình này đề xuất lập ra “Trung tâm Rau Sạch” mà sẽ là trung tâm quyết định sự phát triển rau an toàn.



Hình 10.2.5. Biểu đồ khái niệm của Trung tâm Rau An toàn

Trong số các vai trò và chức năng khác nhau của Trung tâm, điểm quan trọng nhất là trung tâm làm cho công chúng biết tới cam kết của chính quyền địa phương, rằng chính quyền địa phương đang bắt đầu các dịch vụ tổng hợp để xúc tiến rau an toàn.

Trung tâm bao gồm 3 bộ phận, khuyến nông kỹ thuật, sản xuất phân bón, và phân tích hóa học. Bộ phận khuyến nông kỹ thuật sẽ chịu trách nhiệm thiết lập và chuyển giao công nghệ sản xuất theo GAP trong Vùng. Bộ phận sản xuất phân bón sẽ thu thập các sản phẩm phụ từ kinh doanh nông nghiệp quy mô lớn hoặc chất thải vật nuôi để chế biến phân hữu cơ và phân phối. Bộ phận phân tích hóa học thực hiện các phân tích thành phần về rau hữu cơ và phân bón hữu cơ để chứng nhận chất lượng của chúng.

(5) Hệ thống Thực hiện:

Chương trình này được thực hiện bởi Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ quan chịu trách nhiệm xúc tiến GAP ở Việt Nam. Một phần các chức năng có thể được giao cho ngành tư nhân để các bí quyết sản xuất của các công ty tư nhân có thể được sử dụng (ví dụ như bắt đầu chương trình sinh thái thông qua quan hệ đối tác PPP).

Một số cán bộ, những người đã tham gia vào Chương trình Rau Sạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc chương trình nâng cao năng lực tại Viện Nghiên cứu Rau Quả Hà Nội do AusAID tài trợ nên được phân công vào bộ phận khuyến nông kỹ thuật. Từ các địa phương, cán bộ của Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ được chuyển sang bộ phận này.

Việc sản xuất và bán phân bón hữu cơ sẽ không nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Việc này có thể được ủy thác cho a) các nhà xuất khẩu rau an toàn vì nó có tiềm năng kinh doanh lớn hoặc b) các nhà chế biến nông nghiệp hoặc những nhà chăn nuôi, những người thải ra/sản xuất nhiều sản phẩm phụ.

Liên kết với Viện Công nghệ Thực phẩm (FIRI) chắc chắn sẽ cho kết quả tốt vì FIRI nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ JICA và có đội ngũ nhân viên cũng như các kỹ thuật tốt. Nên xem xét việc ủy thác cho các công ty tư nhân.

10.2.4. Chương trình Xúc tiến Mậu dịch Biên giới:

(1) Đặt vấn đề:

Tại hội thảo thương mại vùng biên giới lần thứ 6 giữa Trung Quốc – Việt Nam tổ chức vào tháng 11 năm 2006, hai quốc gia đã thảo luận và thống nhất về ý tưởng 2 hàng lang và 1 vùng kinh tế. Hai hành lang là 1) tuyến đường “ Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Vịnh Hạ Long” và 2) tuyến đường “ Nam Ninh – Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Vịnh Hạ Long”. Hai tuyến đường là phát triển lại sự phân phối hàng hóa, sản phẩm tiêu dùng giữa hai quốc gia cũng như trong mỗi quốc gia.



Hình 10.2.6 Tây Bắc và các tuyến thương mại chính

Trước khi đạt được thống nhất về 2 hàng lang và 1 vùng kinh tế, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) thông báo vào tháng 1 năm 2006 rằng sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng một đường cao tốc giữa Hà Nội (sân bay Nội Bài) và Lào Cai. Đường cao tốc này dài 260 km và là một phần của tuyến đường cao tốc dài 400 km giữa Côn Minh và Hải Phòng. Trong tuyến đường này thì đường cao tốc giữa Côn Minh – Hà Khẩu và Hà Nội – Hải Phòng đã được hoàn thành. Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai còn rất thô sơ nên sự hỗ trợ kỹ thuật này là để phát triển liên lạc và giao thông và tăng cường trao đổi kinh tế giữa các vùng khác nhau.

Thương mại vùng biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam đang tăng trưởng đáng kể. Năm 2006, tổng giá trị thương mại tại cửa khẩu biên giới Hà Khẩu – Lào Cai đạt 460 triệu USD¹. Mặc dù ở cạnh tỉnh Lào Cai, chỉ một số lượng hạn chế hàng hóa từ Vùng được xuất khẩu tới Trung Quốc qua Lào Cai. Điều này là do hệ thống đường giao thông chưa tốt và do phương tiện vận chuyển – nền tảng của nền kinh tế vùng. Xét về mặt địa lý, vị trí của Vùng là rất tốt, nhưng không thể tận dụng được hết lợi thế địa lý này bởi 3 tuyến đường quốc gia (Quốc lộ 70, 32 và 6) – chạy song song giữa Hà Nội và biên giới Việt Nam – Trung Quốc và các đường nhánh chạy giữa phía Đông và phía Tây chưa hoàn toàn hiệu quả.

Ý tưởng về Hàng lang Bắc Nam – liên kết Trung Quốc, Lào và Thái Lan và chạy cạnh vùng biên giới Tây Bắc – đang dần được hình thành. Hiện tại, một tuyến đường dài 248km từ Côn Minh đến Chiang Khong ở Thái Lan (qua Boten ở Lào) đang được xây dựng. Tuyến đường quốc gia số 3 ở Lào rất hẹp và rất nhiều đoạn chưa được lát nên di chuyển trở nên rất khó khăn và bị hạn chế vào mùa mưa (4 tháng mỗi năm). Khi đường này trở thành con đường có thể sử dụng vào mọi mùa trong năm, hệ thống phân phối hàng hóa của Lào sẽ phát triển mạnh sau khi hoàn thành dự án vào cuối năm 2008.

Vùng có đường biên giới quốc gia dài và nhiều cửa khẩu được mở ở một số nơi. Cửa khẩu ở Ma Lò Thành, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu được chính thức mở và việc mua bán các sản phẩm nông nghiệp đã được tiến hành. Tuy nhiên, giá trị thương mại ở đây chưa tới 1% so với ở biên giới Lào Cai. Mặc dù ở tỉnh Điện Biên, cửa khẩu Tây Trang, huyện Điện Biên và cửa khẩu A Pa Chải, huyện Mường Nhé, đã được mở sang Lào, thương mại vẫn chưa hoạt động.

Vùng nằm kẹp giữa hai tuyến đường Côn Minh – Hà Nội và Côn Minh – Băng Cốc. Phát triển những tuyến đường thương mại này cũng sẽ có ảnh hưởng đáng kể đối với Vùng. Tuy nhiên, Tây Bắc không nên chỉ là một vùng thương mại biên giới nhỏ. Trong khi nhận được những thuận lợi từ thương mại biên giới (khá bị động), vùng Tây Bắc cũng nên phát triển thành một vùng có thể đóng góp cho sự phát triển của thương mại biên giới.

Để đạt được sự phát triển bền vững trong thương mại biên giới, cần phát triển điều kiện sống của người dân trong vùng và thiết lập sự phát triển khu vực bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng biên giới cao hơn ở các vùng khác ở Tây Bắc. Các hoạt động kinh tế - xã hội của người dân sống ở khu vực biên

¹ Số liệu thống kê của Việt Nam trong khi Trung Quốc tuyên bố rằng giá trị thương mại ở Hà Khẩu – Lào Cai là 600 triệu USD

giới luôn bị hạn chế. Các chương trình xóa đói giảm nghèo ở các khu vực biên giới – cũng là một phần quyết định sự phát triển của thương mại biên giới – là rất quan trọng. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng cơ bản như đường xá, nguồn nước và điện cũng như các dịch vụ của chính quyền địa phương bao gồm cả giáo dục, y tế, liên lạc, v.v.... cần được cải thiện để tiếp sức cho khu vực.

Thương mại ở Vùng không chỉ là một hoạt động kinh tế, mà còn là sự giao lưu trao đổi văn hóa và con người giữa những người cùng thuộc một dân tộc thiểu số sống ở cả hai bên biên giới. Vì thế việc những người này phải có cùng mối quan tâm về cư dân địa phương và bảo vệ tài nguyên địa phương là cực kỳ quan trọng. Đây là một chương trình tổng hợp để tiếp sức cho các khu vực và phát triển thương mại biên giới, theo quan điểm xây dựng các đường quốc tế trong tương lai.

(2) Mục tiêu Chương trình:

Mục tiêu tổng thể của chương trình này là phát triển thương mại biên giới. Do để thực hiện tốt chương trình cần có sự hợp tác và tham gia của người dân địa phương, nên việc cải thiện môi trường sống và bảo vệ môi trường – hai việc hỗ trợ cho sự phát triển của địa phương – cũng sẽ được thực hiện.

Những sản phẩm địa phương được sản xuất để xuất khẩu sang Lào và Trung Quốc cần được sản xuất/làm theo cách xúc tiến thương mại biên giới. Trong Dự án Phát triển Nghề Thủ công cho Công nghiệp hóa Nông thôn của JICA (1.1) Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp (1.2) và Chương trình Sản xuất Cây trồng An toàn (1.3) các cây trồng nông nghiệp phục vụ cho thương mại quốc tế sẽ được sản xuất và phát triển theo quan điểm thương mại biên giới trong tương lai.

Để cải thiện điều kiện sống và bảo vệ môi trường, các dự án quốc gia qui mô lớn như Chương trình 135 và Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng đang được thực hiện. Việc thực hiện chương trình này cũng cần được phối hợp với hai chương trình trên. Nói một cách khác, liên kết với các chương trình đang được thực hiện là cần thiết, để làm đưa các hoạt động của các chương trình tới vùng biên giới.

Địa điểm thực hiện chương trình này là 6 huyện dưới đây – những huyện có đường biên giới với Trung Quốc và/hoặc Lào:

Bảng 10.2.4 Các địa điểm thực hiện Chương trình 1.4 (Chương trình Xúc tiến Thương mại Biên Giới)

Tỉnh	Huyện	Cửa khẩu	Phía bên kia đường biên giới
Lai Châu	Phong Thổ	Ma Lò Thành	Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc
	Sìn Hồ		Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc
	Mường Tè	U Ma Tu Khoòng	Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc
Điện Biên	Mường Nhé	A Pa Chải	Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc
	Mường Chà		Lào
	Điện Biên	Tây Trang	Lào

(3) Nội dung Chương trình:

Các sản phẩm xuất khẩu chính sẽ là cây trồng nông nghiệp. Qua sự phối hợp với các chương trình xóa đói giảm nghèo khác, chương trình này có mục đích giới thiệu/ thực hiện các hoạt động kinh tế hiệu

quả cao để phát triển công nghiệp địa phương. Trong khi duy trì quan hệ tốt với các nước láng giềng và các thành phố lớn ở Việt Nam, chương trình này cung cấp các dịch vụ thông tin bằng cách thực hiện các hoạt động quan hệ công chúng và thu thập thông tin đa dạng.

Cải thiện đường giao thông và áp dụng phương tiện công cộng nằm trong danh sách ưu tiên để cải thiện điều kiện sống. Chương trình này nhằm hỗ trợ người dân bảo vệ sức khỏe bao gồm việc khẳng định các tiêu chuẩn xã hội và duy trì an ninh thông qua a) cải thiện và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, nước ở nông thôn, trường học, trung tâm y tế, bưu điện, v.v...; b) việc ngăn ngừa các bệnh truyền nhiễm bao gồm HIV, sốt rét, bại liệt và c) nhạy cảm đối với nghiện thuốc và loại bỏ thuốc. Ở các vùng sâu vùng xa, chương trình này sẽ phối hợp với Chương trình Sản xuất Cây Lương thực ở vùng sâu vùng xa (2.1) để đảm bảo an ninh lương thực. Việc hình thành các máy xay gạo và máy xay bột mì hiện đại, xây dựng các kho lúa và thị trường có thể được xem xét, dù chúng thường được thực hiện bởi các công ty tư nhân.

Các vấn đề bảo vệ môi trường (ví dụ như phá hoại tài nguyên rừng, ô nhiễm nguồn nước, v.v...) rất khó được giải quyết trừ khi mọi người có cùng tư tưởng. Dựa trên một triển vọng lâu dài, chương trình này cố gắng thiết lập một hệ thống trong đó tài nguyên được sử dụng một cách thích hợp nhất đồng thời phối hợp với các khu vực lân cận.

Chương trình này bao gồm những hoạt động/đầu vào sau:

1) Phát triển thương mại biên giới:

- 1-1 Thiết lập trung tâm thông tin cho việc phát triển thương mại biên giới (triển lãm các mặt hàng địa phương, mở các cửa hàng)
- 1-2 Các chiến dịch của Chính phủ để phát triển thương mại biên giới (báo, TV, sổ tay, tạp chí thông tin địa phương)
- 1-3 Chia sẻ thông tin cho Trung Quốc và Lào (các sản phẩm địa phương của Vùng và chiến dịch bảo vệ môi trường)
- 1-4 Hội chợ sản xuất để phát hiện ra các sản phẩm địa phương có chất lượng tốt (được công nhận chính thức, giới thiệu và quan hệ công chúng tới các công ty thương mại, v.v...)
- 1-5 Tổ chức hoạt động trao đổi và các sự kiện với Trung Quốc và Lào (giao lưu văn hóa, bảo vệ môi trường)

2) Cải thiện điều kiện sống ở vùng biên giới:

- 2-1 Nghiên cứu cơ bản để nắm được điều kiện sinh sống của cư dân (thiết lập cơ sở dữ liệu GIS)
- 2-2 Tăng cường phương tiện vận chuyển (phát triển các tuyến đường nối với các cửa khẩu, phương tiện công cộng)
- 2-3 Điện khí hóa nông thôn (rất cần thiết cho việc đảm bảo an ninh trật tự, việc sử dụng năng lượng tái chế sẽ được xem xét)
- 2-4 Xây dựng trường học và phát triển giáo dục cơ sở và giáo dục dành cho người lớn (phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- 2-5 Phát triển và xây dựng cơ sở vật chất y tế và phát triển y tế cộng đồng (phối hợp với Bộ Y tế)
- 2-6 Mở rộng thông tin liên lạc(mở rộng khu vực phủ sóng di động)
- 2-7 Các biện pháp và chính sách để phát triển trật tự, an toàn xã hội (loại bỏ các loại thuốc gây nghiện, biện pháp đối với hàng lậu, hạn chế việc đi lại qua biên giới, v.v....)

3) Bảo vệ môi trường ở vùng biên giới:

- 3-1 Cải thiện cơ sở vật chất và tài nguyên ở các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên (đẩy mạnh phát triển các trung tâm du lịch)
- 3-2 Đẩy mạnh hệ thống tuần tra để ngăn ngừa các hành vi phá hoại môi trường(phối hợp với cảnh sát an ninh biên giới).

(4) Hệ thống Thực hiện:

Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ là cơ quan chính. Chương trình sẽ phối hợp tác với Ban Dân tộc, Liên minh Hợp tác xã và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

10.3 Cải thiện an ninh lương thực ở Tây Bắc

10.3.1 Chương trình sản xuất cây lương thực ở vùng sâu, vùng xa

(1) Đặt vấn đề

Sản lượng lương thực bình quân đầu người trong Vùng Tây Bắc là 140 kg/năm (dưới 90 kg ở tỉnh Sơn La). Con số này thấp hơn nhiều so với mức bình quân của quốc gia là 169 kg. Vùng Tây Bắc phải mua lúa gạo từ các vùng khác của Việt Nam trong khi việc thiếu lúa gạo được bổ sung thêm bằng ngô, sắn và các cây có củ.

Khi xem xét đến hệ thống cung cấp cây lương thực ở từng tỉnh, diện tích lúa nước bình quân đầu người ở tỉnh Điện Biên và Lai Châu khoảng từ 0,08 đến 0,10 ha. Nếu tính cả diện tích trồng lúa nương, cây lúa được gọi là cây lương thực chủ yếu. Tỷ lệ đảm bảo tự cung tự cấp về lúa gạo trong Vùng bằng 114% so với mức bình quân của cả nước. Tỉnh Hòa Bình có dân số đông với diện tích canh tác hạn chế, khiến cho diện tích lúa nước bình quân đầu người chỉ đạt 0,03 ha. Mặc dù diện tích nhỏ như vậy, năng suất lúa bình quân ở Hòa Bình đạt 5 tấn/ha, là con số rất cao, do có hệ thống đường giao thông tốt, đầu tư cho sản xuất cao và hệ thống khuyến nông hoạt động tốt trên phạm vi toàn tỉnh. Tỉnh Hòa Bình tự đảm bảo lương thực, tức là lương thực cơ bản. Tỷ lệ tự cung tự cấp lúa gạo của tỉnh đạt 95% mức bình quân của cả nước.

Sự thiếu hụt về lúa gạo được bổ sung thêm bằng ngô và các cây có củ. Tỉnh Sơn La có diện tích canh tác nhỏ ở những vùng đất bằng do hạn chế về điều kiện địa lý. Diện tích lúa nước bình quân đầu người chỉ là 0,03 ha, bằng với diện tích bình quân đầu người của tỉnh Hòa Bình. Tuy nhiên, không giống như ở Hòa Bình, Sơn La có nhiều điểm ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi mà vận chuyển vật tư nông nghiệp và các dịch vụ khuyến nông rất khó tiếp cận được. Năng suất thóc bình quân tương đối

thấp, chỉ khoảng 3,5 đến 4,5 tấn/ha và tỷ lệ tự cung tự cấp về lúa gạo chỉ đạt 50% mức bình quân của cả nước. Trước kia, việc tự cung tự cấp lương thực được duy trì nhờ canh tác lúa nương trên đất dốc. Sau này, tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực đã được duy trì thông qua đa dạng hóa cây trồng với việc trồng ngô. Bảng 10.3.1 thể hiện lượng cung cấp các loại cây lương thực khác nhau theo đầu người và tỷ lệ phần trăm của từng loại cây.

Bảng 10.3.1 Sản lượng lương thực và tỷ trọng (quy ra kg tinh bột/đầu người)

Tỉnh	Lúa nước		Lúa nương		Ngô		Cây có củ		Tổng cộng		Loại hình tự cung tự cấp lương thực
	kg/ng	%	kg/ng	%	kg/ng	%	kg/ng	%	kg/ng	%	
Lai Châu	173	45	20	5	83	21	112	29	388	100	Lúa gạo
Điện Biên	156	39	35	9	102	26	104	26	397	100	Lúa gạo
Sơn La	76	15	11	2	217	43	196	39	500	100	Ngô - cây có củ
Hòa Bình	161	39	0	0	113	27	139	34	414	100	Lúa gạo - cây có củ

Ghi chú: Sản lượng được quy đổi ra khối lượng tinh bột. Phần trăm của từng cây trồng là tỷ trọng của chúng trong tổng khối lượng tinh bột

Như đã nêu ra ở trên, tổng sản lượng lương thực ở từng tỉnh khoảng 400 kg/người. Do vậy, cân bằng cung - cầu giữa các vùng về mặt tổng sản lượng lương thực được duy trì và đạt được mức đảm bảo tự cung tự cấp lương thực. Tuy nhiên, cần phải chỉ ra rằng tổng sản lượng lương thực thấp hơn nhiều so với mức bình quân, và vì vậy, việc tự cung tự cấp lương thực là bấp bênh ở những vùng mà điều kiện giao thông kém và hệ thống phân phối chưa phát triển. Có thể thấy hiện tượng này ngay ở tỉnh Điện Biên và Lai Châu nơi mức phụ thuộc vào lúa gạo là cao. Sản lượng lương thực cho tiêu dùng trong các hộ gia đình ở miền núi, vùng sâu, vùng xa vẫn còn là một thử thách cần phải tập trung giải quyết ngay. Bảng 10.3.2 nêu ra mức cân bằng ước tính về cung và cầu lúa gạo ở Vùng.

Bảng 10.3.2 Ước tính Cân bằng Cung - Cầu về lúa gạo trong Vùng

Hạng mục	Tây Bắc				Tổng cộng
	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình	
Ước tính nhu cầu về lúa gạo (1.000 tấn/năm)					
2005	75,7	55,0	167,9	136,1	434,7
2010	84,4	60,9	185,1	143,4	473,8
2015	94,1	67,5	204,1	151,8	517,6
2020	105,1	74,8	225,0	161,7	566,6
Ước tính sản lượng có thể đạt được để đảm bảo tự cung lúa gạo (1.000 tấn/năm)					
2005	86,7	63,1	87,2	130,7	367,7
2010	-	-	-	-	-
2015	104,1	80,3	113,9	160,8	459,2
2020	122,3	105,1	136,3	203,2	566,8
Tỷ lệ tự cung tự cấp lúa gạo (%)					
2005	115	115	52	96	85
2010	-	-	-	-	-
2015	111	119	56	106	89
2020	116	140	61	126	100

Phương pháp đã sử dụng để tính toán:

- 1) Ước tính nhu cầu lương thực được tính toán trên cơ sở quy mô dân số ước tính và mức tự cung tự cấp lương thực bình quân của quốc gia (168 kg/người)

- 2) Đối với sản lượng trong tương lai, mức năng suất lúa nước bình quân trong Vùng được lấy là 5 tấn/ha. Con số này dựa trên giả thiết rằng đến năm 2015, tỷ lệ diện tích được tưới hiện nay từ 45 - 60% sẽ tăng lên đến 60 - 75% với các biện pháp canh tác được cải tiến, ứng dụng các giống cây trồng phù hợp, và thâm canh lúa.
- 3) Đối với lúa nương, những diện tích có độ dốc thấp hơn 7 độ sẽ được cải tạo thành các ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Năng suất lúa nước ở ruộng bậc thang (trồng nhờ nước trời) được ước tính là 3 đến 4 tấn/ha.
- 4) Sản lượng lúa đến năm 2020 được ước tính trên cơ sở giả định rằng tỷ lệ diện tích được tưới sẽ đạt 95% và lúa hai vụ được trồng trên tất cả diện tích được tưới

Như trình bày ở bảng trên, việc tự cung tự cấp về lúa gạo có thể đạt được trong trước mắt khi sản lượng lúa gạo tăng. Tuy nhiên, dự kiến sẽ sự thiếu hụt gạo sẽ dần dần xảy ra sau năm 2020 do các hạn chế về kỹ thuật cho việc gia tăng sản xuất. Việc sản xuất các cây lương thực bổ sung hiện nay như ngô và cây có củ cần được tiếp tục. Các hộ nông dân trong Vùng sử dụng 50 đến 60% diện tích đất nông nghiệp của mình cho sản xuất lương thực. Với tốc độ tăng dân số nhanh, đất do các hộ sử dụng đang bị chia nhỏ và thu hẹp dần. Vì vậy, áp lực về dân số lên đất canh tác đang tăng lên. Trong tương lai, đa dạng hóa các cây hàng hóa và nhập lượng hạt ngũ cốc dư thừa từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng là cần thiết. Biện pháp để cải thiện hệ thống phân phối cây lương thực cũng có thể cần được xem xét đến.

Về sản lượng lương thực trong Vùng, các dân tộc khác nhau canh tác các loại cây trồng khác nhau tùy thuộc vào môi trường sống của mình. Ví dụ, đồng bào dân tộc Thái (chiếm 30% dân số vùng Tây Bắc) và Mường (23%) có xu hướng sống ở vùng đất thấp và canh tác lúa nước, trong khi đó đồng bào dân tộc H'Mông và Dao lại sống ở vùng núi cao, canh tác lúa nương, ngô, v.v... trên nương rẫy. Chương trình này không nên tập trung mất cân đối vào lúa nước, là cây trồng chính, mà cần bao gồm tất cả cây lương thực khác ở trong vùng như lúa nương, ngô, cây có củ, đỗ, v.v...

Để tăng sản lượng lương thực một cách bền vững, cần thiết phải có cải thiện các phương pháp canh tác và cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp (phát triển thủy lợi, cải tạo ruộng bậc thang và nương bậc thang, v.v...). Chương trình này đặt ưu tiên cao nhất cho cải thiện các phương pháp canh tác những cây trồng lương thực chính mà điều này có thể đạt được thông qua 1) khuyến nông các giống cây đã được cải tạo, 2) chuyển giao kỹ thuật đối với việc sử dụng đầu vào nông nghiệp, 3) cải thiện các tập quán và kỹ thuật canh tác, 4) giới thiệu áp dụng các công cụ sản xuất nông nghiệp phù hợp và các phương tiện khác. Đối với chuyển giao kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, các cán bộ khuyến nông hiện nay, những người nông dân giỏi và các đoàn viên thanh niên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp và những nhóm cán bộ khác có liên quan đến công tác khuyến nông sẽ được hướng dẫn và tập huấn để nâng cao năng lực kỹ thuật của họ. Hệ thống thủy lợi cũng là cần thiết.

(2) Mục tiêu Chương trình

Các mục tiêu của chương trình này như sau:

- 1) Đảm bảo được tự cung tự cấp lương thực cho cả ở những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa
- 2) Bữa ăn của người nghèo được cải thiện (đáp ứng được lượng calo theo yêu cầu), từ đó cải thiện được tình trạng sức khỏe của họ
- 3) Năng suất đất đai được cải thiện thông qua nâng cao hiệu suất canh tác ở vùng miền núi (thâm canh)
- 4) Sinh kế của các hộ nông nghiệp được ổn định và làm giảm sự phá hủy môi trường khu vực đất dốc (vùng miền núi)

Các khu vực ưu tiên của Chương trình gồm những huyện sau (địa điểm của Kế hoạch hành động):

Tỉnh Điện Biên	:	Huyện Mường Chà và huyện Điện Biên Đông
Tỉnh Lai Châu	:	Huyện Tam Đường và huyện Phong Thổ
Tỉnh Sơn La	:	Huyện Thuận Châu và huyện Mai Sơn
Tỉnh Hòa Bình	:	Huyện Đà Bắc và huyện Mai Châu

(3) Nội dung Chương trình

- 1) Sở Nông nghiệp và PTNT lựa chọn các địa điểm thực hiện chương trình; Thảo luận và đạt được sự đồng thuận với người dân (xác định các điểm chủ yếu, vai trò và trách nhiệm)
- 2) Điều tra cơ bản (cây trồng, diện tích canh tác, năng suất, mùa vụ, mức cân đối của kinh tế nông nghiệp, v.v...)
- 3) Dựa vào kết quả điều tra như nêu trong phần ② ở trên, rà soát các phương pháp canh tác, cây trồng, giống cây trồng và hệ thống canh tác phù hợp, v.v...
- 4) Hình thành và quản lý các trang trại trình diễn kỹ thuật (0,3 - 0,5 ha mỗi mô hình: tập huấn và hướng dẫn về kỹ thuật canh tác, trình diễn kỹ thuật và công tác khuyến nông về những phương pháp canh tác được khuyến nghị, bao gồm từ gieo trồng, bón phân, phòng trừ dịch bệnh, v.v...)
- 5) Các công tác cải tạo ruộng lúa nước thông qua sự tham gia của người dân (cải tạo các nguồn nước, cải tạo kênh tưới, phòng chống rò rỉ nước, đào kênh tiêu và san ủi đất) ở 2/3 diện tích gieo trồng lúa đông-xuân và 1/3 diện tích lúa hè-thu
- 6) Cải tạo các nương rẫy bậc thang, sấy khô hạt, xay xát gạo, cất giữ và bảo quản, v.v... với sự tham gia của người dân
- 7) Khuyến khích và mở rộng hệ thống VAC (để sử dụng các nguyên vật liệu từ cây trồng, vật nuôi và thủy sản) trong vườn trồng rau của các hộ gia đình (đầu tư trang thiết bị, chuyển giao

kỹ thuật); Cải tạo nương canh tác (tạo các băng cây xanh, kênh thoát nước và đường giao thông nội đồng) (1/3 diện tích lúa nương hiện nay và 1/3 diện tích trồng ngô)

- 8) Tăng cường tổ chức của nông dân (bao gồm cả cung cấp vật tư nông nghiệp)
- 9) Chuyển giao kỹ thuật cho việc sử dụng các công cụ nông nghiệp phù hợp (cày bằng trâu, bò, máy giao hạt, máy cắt cỏ, liềm, máy tuốt lúa, v.v...)
- 10) Cải thiện kỹ thuật và cơ sở thiết bị sau thu hoạch
- 11) Hỗ trợ tăng sức vật kéo (thụ tinh và tiêm vắc xin)
- 12) Hỗ trợ mua các sản phẩm dư thừa

(4) Hệ thống Thực hiện

Sở Nông nghiệp và PTNT, Liên minh Hợp tác xã, UBND xã, Trung tâm khuyến nông, v.v...

10.3.2 Chương trình Cải thiện Sản xuất và Sức khỏe Vật nuôi

(1) Đặt vấn đề

Tháng 1/2008, Chính phủ Việt nam đã phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020. Với quan điểm tăng trưởng kinh tế nhanh, kế hoạch này nhằm mục tiêu tăng tốc độ tăng trưởng của chăn nuôi công nghiệp lên 42% cùng với các biện pháp phòng trừ dịch bệnh và cải thiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Tại Vùng, tuy nhiên, các dịch vụ hỗ trợ cho chăn nuôi chưa được tốt do thiếu nguồn nhân lực, v.v...

Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh gia súc mà đang được Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) và các tổ chức quốc tế khác liên tục giám sát. Cho đến nay, hơn 50 người ở Việt Nam đã được xác nhận là chết do nhiễm vi rút cúm gà chủng H5N1. Nếu có trường hợp cúm gà nào xảy ra ở Vùng, phải mất 4 – 5 ngày để bắt đầu tiêu hủy gà do các mẫu phẩm phải gửi về Hà Nội để xét nghiệm. Điều này sẽ làm tăng lên sự lan rộng và ảnh hưởng của dịch cúm gà. Các tác nhân gây bệnh đã biến đổi do đó có thể nhận thấy rõ dịch bệnh. Các biện pháp hiện nay phòng chống dịch cúm gà là tiêu hủy số lượng lớn gà và thủy cầm, điều này làm cho những người chăn nuôi phải chịu thiệt hại nặng nề. Nó cũng có thể gây ra thiệt hại về kinh tế cấp quốc gia. Các loại vắc xin phòng cúm gà đang được sản xuất tại Việt Nam, nhưng Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và các cơ quan khác đang đặt câu hỏi về hiệu quả của chúng. (Các vắc xin thông thường cho vật nuôi đang được sản xuất trong nước, nhưng các loại được sản xuất tại Trung Quốc và Hà Lan được sử dụng thường xuyên hơn).

Ở bốn tỉnh Tây Bắc đã xảy ra các trường hợp cúm gà, và các dịch bệnh về gia súc gia cầm mà được chính thức xác nhận là bệnh truyền nhiễm ở Nhật Bản như bệnh than, v.v... đang lan truyền mạnh. Sự lan truyền của bệnh lở mồm long móng xảy ra, nhất là đối với động vật móng chẻ (số động vật này ở Vùng chiếm 5,4% của tổng đàn động vật móng chẻ), thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Những người chăn nuôi có xu hướng không khai báo kịp thời về dịch bệnh lở mồm long móng kịp thời do họ không

hiểu biết nhiều về bệnh này. Điều này làm cho dịch bệnh càng lan rộng hơn. Mỗi tỉnh đều đang nỗ lực để phòng bệnh này thông qua cố gắng tiêm vắc xin phòng bệnh một cách thường xuyên. Tuy nhiên, hiệu quả của việc phòng chống bệnh này không được cao lắm do điều kiện khó khăn ở vùng biên giới và cán bộ thú y không thể đến hết mọi điểm ở vùng sâu vùng xa.

Sau này, tin tức về dịch bệnh gia súc, gia cầm sẽ được phát đi để người dân biết nhiều hơn nữa về chúng. Mặt khác, những người chăn nuôi có vẻ như không hiểu hoàn toàn về các điều kiện xảy ra hoặc những thiệt hại về kinh tế gây ra do dịch bệnh như vậy.

Diện tích đất trong Vùng chiếm khoảng 11,2% tổng diện tích quốc gia. Theo số liệu thống kê Nông lâm nghiệp của Việt nam năm 2005, đàn bò ở Vùng chiếm khoảng 4,4% đàn bò của Việt Nam, khoảng 14,9% đàn trâu và 3,6% đàn gia cầm. Không kể trâu, tỷ lệ phần trăm của gia súc, gia cầm ở Vùng so với toàn quốc là thấp.

Chương trình này dựa trên ý tưởng là các hoạt động phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và tăng sức khỏe vật nuôi sẽ được thực hiện dễ dàng hơn ở Vùng do mật độ dân số thấp và quản lý chăn nuôi quy mô nhỏ. Hơn nữa, có thể hình thành các vùng sạch bệnh ở Vùng. Khi các hoạt động này (phòng trừ dịch bệnh, cải thiện sức khỏe vật nuôi và hình thành khu vực sạch bệnh) được hoàn thành, việc “kiểm soát dịch bệnh và cải thiện an toàn vệ sinh thực phẩm” như đề ra trong Chiến lược Phát triển Chăn nuôi (10/2008/QĐ-TTg) được thực hiện.

Nếu hình thành được những vùng sạch bệnh, Vùng sẽ được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới là vùng sản xuất các sản phẩm và phụ phẩm chăn nuôi an toàn. Sự công nhận như vậy sẽ làm cho có thể thực hiện các chương trình phát triển mà tăng cường các đặc điểm độc đáo của vùng. Ví dụ về chương trình này bao gồm trang trại chung (hợp tác xã) và sản lượng được tăng lên của trâu và sữa.

(2) Mục tiêu Chương trình

- 1) Xóa bỏ dịch lở mồm long móng và cải thiện việc phòng chống dịch cúm gia cầm
- 2) Hình thành hệ thống điều phối giữa bốn tỉnh của Vùng để phòng chống dịch bệnh và cải thiện môi trường vệ sinh
- 3) Thiết lập cơ sở cho chương trình tăng cường các đặc điểm độc đáo của địa phương
- 4) Cải thiện kinh tế các hộ chăn nuôi (tăng thu nhập)
- 5) Nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm chăn nuôi

(3) Nội dung Chương trình

Chương trình này bao gồm những hoạt động/đầu vào sau đây:

- 1) Thiết lập cơ sở vật chất kiểm dịch đối với động vật vận chuyển qua biên giới và giữa các vùng (Phối hợp với ngành giao thông để cải tạo cơ sở hạ tầng)
 - i. Cải thiện các cơ sở để phun thuốc phòng bệnh tại các cửa khẩu quốc tế, trên những đường chính, ở sân bay và cảng sông (đối tượng: xe ô tô, người và động vật)

- ii. Kiểm tra các tuyến thâm nhập vào Vùng mà có thể đánh dấu ở trên bản đồ
 - Từ ngoài Việt Nam vào: khoảng 18 điểm trong đó có các cửa khẩu hiện nay
 - Từ ngoài Vùng vào: khoảng 22 điểm (bao gồm nhiều điểm giao cắt qua ranh giới tỉnh bằng tàu hỏa)
- 2) Thiết lập một nhóm về vệ sinh và phòng trừ dịch bệnh vật nuôi, bố trí và tập huấn kỹ thuật cho các cán bộ phụ trách phòng bệnh cho vật nuôi của bốn tỉnh. Tập huấn cho các cán bộ phòng dịch bệnh vật nuôi về các hoạt động khuyến nông.
 - i. Áp dụng quy trình cho ăn “vào tất cả, ra tất cả” đối với gà, thủy cầm và lợn
 - ii. Bố trí và tập huấn cho các tình nguyện viên về chăn nuôi tại thôn bản, những người hỗ trợ cho cán bộ khuyến nông của Sở Nông nghiệp và PTNT
 - iii. Tăng cường giám sát kiểm dịch ở các kênh phân phối từ lò mổ đến chợ/kho chứa thịt
 - iv. Tiêu hủy các con vật bị bệnh và chặn các kênh phân phối
 - v. Sử dụng GIS để lập bản đồ tài nguyên chăn nuôi và bản đồ phòng dịch bệnh vật nuôi. (Các địa điểm các vùng sản xuất phụ phẩm chăn nuôi có thể được sử dụng rộng rãi)
- 3) Xây dựng các hướng dẫn phòng trừ dịch bệnh và làm cho người chăn nuôi quen với các biện pháp phòng trừ dịch bệnh
 - i. Cải tiến hệ thống truyền tin tại thời điểm xảy ra dịch bệnh
 - ii. Đưa vào thực hiện đầy đủ kiểm tra tại thực địa, hạn chế vận chuyển/đi lại, và tiệt trùng
 - iii. Phân phối các nguyên liệu và thiết bị để cho người dân làm quen và hướng dẫn, đào tạo tại thực địa
- 4) Hỗ trợ hình thành các cơ sở sản xuất vắc xin
 - i. Phối hợp với Cục Thú y của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Viện Vệ sinh Dịch tễ mà có BSL-3
- 5) Phát triển sản phẩm chăn nuôi có giá trị gia tăng cao và tạo ra các thiết bị vệ sinh
 - i. Phát triển hệ thống pháp luật và điều chỉnh hệ thống thuế có liên quan đến lò mổ và quản lý có hiệu quả các lò mổ
 - ii. Phát triển hệ và phân phối trang thiết bị để cải thiện vệ sinh trong quá trình bán (sau khi giết gia súc); các tủ trưng bày tại xã (tủ lạnh) có sử dụng năng lượng mặt trời, v.v...
 - iii. Tập huấn về cách thức làm thức ăn với thời gian để trên giá dài và cách thức phân phối chúng; Phát triển quá trình chế biến thực phẩm bao gồm thực phẩm hun khói, v.v...

- 6) Mở rộng các vùng sạch bệnh thông qua giám sát thường xuyên và hỗ trợ để nhận được giấy các nhận về vùng sạch dịch bệnh thông do các tổ chức quốc tế thực hiện
 - i. Báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT đến Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) và Tổ chức Nông Lương (FAO) về các kế hoạch chăn nuôi và các hoạt động.

(4) Hệ thống Thực hiện

Cục Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, các Sở Nông nghiệp và PTNT, Viện Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp PTNT

10.3.3 Chương trình Hỗ trợ Cá Nước ngọt

(1) Đặt vấn đề

Tổng sản lượng cá nước ngọt của Vùng khoảng 7.500 tấn (nuôi cá: 6.000 tấn, đánh bắt cá: 1.500 tấn). Sản lượng này chỉ đạt khoảng 0,2% tổng sản lượng cá nước ngọt của Việt Nam. Mức tiêu thụ cá bình quân ở Vùng chỉ khoảng 2,0 đến 4,6 kg/người/năm trong khi mức bình quân của quốc gia khoảng 20,0 kg/người/năm. Phát triển nuôi trồng thủy sản ở Vùng cần được tiến hành thông qua nuôi cá ao và nuôi cá ở ruộng do sẽ không có sự tăng nhanh trong sản lượng đánh bắt cá nước ngọt ở vùng này. Cụ thể là, những hỗ trợ sau đây sẽ do dự án thực hiện: xây dựng các trung tâm ương cá giống ở những xã có động lực cao, hướng dẫn bảo vệ môi trường của các ao nuôi cá, trình diễn kỹ thuật thủy sản, và đào ao để đảm bảo có nước cho nuôi cá. Cùng với nuôi cá ao, dự án này thực hiện cả nuôi cá tại ruộng, theo đó cá sẽ được thả để phát triển tại ruộng lúa. Trong khi nhằm vào mục tiêu phát triển bền vững thủy sản, chương trình này còn thực hiện phát triển năng lực cho các cơ quan/đơn vị của tỉnh và huyện chịu trách nhiệm về khuyến ngư.

Từ cuối thế kỷ 20, một điều đang được chỉ ra đó là các nguồn lợi thủy và hải sản trên thế giới đang bị đe dọa phá hủy. Mặc dù sản lượng cá nuôi không đủ để làm giảm mối nguy hiểm này, cần khuyến khích nuôi cá ở những vùng cụ thể ở khu vực miền núi của châu Á để tăng lượng cung cấp protein động vật. Cũng như trong các hoạt động nông nghiệp khác, tính bền vững và hài hòa với môi trường là vấn đề rất quan trọng đối với nuôi cá. Theo những chủ đề này, những điều sau đây được chú trọng đến: a) sử dụng cá ở mức dinh dưỡng thấp, b) không sử dụng thức ăn có nguồn gốc động vật, c) hệ thống nuôi trồng thủy sản tổng hợp, và d) nuôi cá là một công việc hàng ngày - lồng ghép vào cuộc sống. Ở Việt Nam, thức ăn nuôi cá có nguồn gốc thực vật. Một ao cá thường ở gần nhà và nuôi cá là một phần trong hệ thống VAC. Nếu nuôi cá ăn cỏ hoặc cá ăn tạp (KHÔNG phải là cá ăn thức ăn có nguồn gốc động vật), có thể đạt được nuôi cá bền vững.

Mục tiêu ban đầu của chương trình này là tăng lượng tiêu thụ cá và đồng thời tăng lượng protein cho bữa ăn. Mục tiêu thứ hai đó là tạo ra nguồn thu bằng tiền mặt. Trong điều kiện kinh tế tự cung tự cấp, người dân trong Vùng đảm bảo cuộc sống của họ không phải đối mặt với nạn đói, nhưng họ thiếu tiền, không có khả năng chi trả cho giáo dục và y tế. Bằng việc bán lượng cá dư thừa cho các lái buôn ở thị trấn, người dân có thể có đủ tiền cho giáo dục và y tế.

(2) Mục tiêu Chương trình

Thách thức của nuôi cá nước ngọt ở Vùng bao gồm áp dụng và chuyển giao kỹ thuật nuôi cá phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội. Chương trình này được thực hiện để hình thành kỹ thuật nuôi cá ao. Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 cần được đặt ra trên cơ sở kết quả của chương này. Nếu đạt ra được các mục tiêu phát triển thực tiễn và có thể đạt được, các mục tiêu này có thể như sau:

- Tỉnh Lai Châu : Tăng lượng tiêu thụ cá bình quân lên 4 kg/người/năm bằng việc tăng số lượng các cơ sở ương cá giống nhà nước từ 1 lên 3, các cơ sở ương cá giống công cộng từ 7 lên 21 và tỷ lệ phần trăm người dân có ao nuôi cá từ 6% hiện nay lên 50%.
- Tỉnh Điện Biên : Tăng lượng tiêu thụ cá bình quân lên 4 kg/người/năm bằng việc xây dựng tại mỗi huyện một cơ sở nhà nước ương cá giống (hiện nay chỉ có một trạm ở tỉnh) và tăng cơ sở ương cá giống từ 4 lên 12.
- Tỉnh Sơn La : Tăng lượng tiêu thụ cá bình quân lên 6 kg/người/năm bằng việc tăng số lượng các cơ sở ương cá giống nhà nước từ 1 lên 3, các cơ sở ương cá giống công cộng từ 13 lên 26 và tỷ lệ phần trăm người dân có ao nuôi cá từ 25% hiện nay lên 50%
- Tỉnh Hòa Bình : Tăng lượng tiêu thụ cá bình quân lên 6 kg/người/năm bằng việc tăng số lượng các cơ sở ương cá giống nhà nước từ 1 lên 6 và tỷ lệ phần trăm người dân có ao nuôi cá từ 50% hiện nay lên 80%

Chương trình này nhằm mục đích cải thiện kỹ thuật nuôi cá tại cấp nông hộ. Cá được dùng cho tiêu dùng trong hộ gia đình và vì vậy đó là một phần trong hỗ trợ cải thiện an ninh lương thực. Bốn điểm dưới đây là cần thiết cho nuôi cá bền vững. Nuôi cá hiện nay ở Vùng đã đáp ứng được bốn điều kiện và điều đó chứng minh tiềm năng lớn cho phát triển nuôi cá của vùng.

- 1) Đối với nuôi cá ở mức dinh dưỡng thấp, cá ăn sinh vật phù du, ăn thực vật và ăn tạp được ưu tiên lựa chọn hơn. Cá trắm cỏ (ăn cỏ), cá mè (ăn sinh vật phù du) và cá trôi (ăn tạp) được nuôi ở Vùng, và tất cả các loài này thỏa mãn các điều kiện.
- 2) Cho ăn thức ăn có ít chất béo được lựa chọn hơn. Trong Vùng, các loại hạt ngũ cốc được sử dụng làm thức ăn cho cá. Thức ăn qua chế biến chưa được sử dụng. Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi nuôi cá tra và cá ba sa có sử dụng lồng và bè, thức ăn chế biến thường được sử dụng. Tuy nhiên, nuôi cá tra và cá ba sa với mục đích thương mại và hướng phát triển của nó khác với nuôi cá nước ngọt trong Vùng.
- 3) Nuôi cá bền vững cần được kết hợp với các hoạt động sinh kế khác để tạo thành một chu trình khép kín. Mô hình VAC đang trở nên phổ biến trong Vùng. Chất thải từ nuôi cá trong mô hình VAC là tối thiểu.

- 4) Nuôi cá không được trở thành gánh nặng đối với hộ gia đình. Cần nuôi cá mà có thể được tiến hành gần nhà ở, không được đòi hỏi nhiều lao động và được người nông dân hưởng ứng.

Ngoài những điểm ở trên, nếu đáp ứng những điều kiện sau đây, chương trình này có thể sử dụng như là một ví dụ tốt cho nuôi cá bền vững ở Đông Nam Á, nơi mà sự phổ biến về nuôi cá là cao nhất trên thế giới; Sự giảm hơn nữa các chất thải, duy trì nước và các chất lắng đọng thông qua cải thiện môi trường, các biện pháp mạnh mẽ phòng chống bệnh cho cá và khuyến khích sự tham gia của phụ nữ.

Chương trình này gồm hai loại hình hoạt động: 1) trung tâm ương cá - nuôi cá ao và 2) trung tâm nuôi cá trung gian - nuôi cá ruộng. Mục tiêu của chương trình là thiết lập một mô hình nuôi cá bền vững với tiêu chuẩn quốc tế.

- 1) Lượng cá được nuôi ở vùng sâu, vùng xa (cá ao và cá ruộng) được tăng lên.
- 2) Tiêu dùng cá ở vùng sâu, vùng xa tăng lên.
- 3) Nguồn thu tiền mặt ở vùng sâu, vùng xa được đảm bảo (giá của cả 4 loại cá được trình bày dưới đây đều là 20.000 đồng/kg).
- 4) Năng lực của các cán bộ của các cơ quan thuộc huyện và tỉnh được tăng cường.
- 5) Mô hình nuôi cá bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế được hình thành

(3) Nội dung Chương trình

Việc nuôi cá ao và cá thả ruộng hiện đang được người dân làm ở xã Mường Phăng của tỉnh Điện Biên và xã Bằng Giang của tỉnh Lai Châu được coi như là các hoạt động trình diễn/mô hình.

Các điểm sau đây cần được cải thiện trong việc nuôi cá ao ở xã Mường Phăng:

- 1) Sự tham gia của phụ nữ trong nuôi cá. Phụ nữ tham gia không chỉ trong việc bán cá mà còn trong khâu vận chuyển cá bột, cho ăn và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh cá và cải thiện môi trường xung quanh.
- 2) Tăng độ sâu của ao cá.
- 3) Không được để nước thải sinh hoạt của gia đình vào ao cá.
- 4) Hợp lý hóa việc cấp nước (kết hợp với các công trình thủy lợi và cấp nước nông thôn).
- 5) Sản xuất cá giống thành công: duy trì cá bột khỏe bằng việc tự cung, tự cấp cá giống, cung cấp cá giống (không bị suy yếu do vận chuyển đường dài), điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với yêu cầu.

Xã Bằng Giang, thay vì nuôi cá ao, việc nuôi cá thả ruộng được tiến hành do các nguyên nhân sau:

- 1) Mặc dù các diện tích ở vùng thung lũng tỉnh Lai Châu thường có nhiều nước, ruộng lúa và ao nuôi cá không thể cùng tồn tại do hạn chế về diện tích đất sản xuất. Tốt hơn là sử dụng diện tích ruộng lúa hiện có như là ao nuôi cá. Trong trường hợp này, thu hoạch cá có thể được tiến hành hai lần trong một năm, phù hợp với quá trình canh tác lúa nước.
- 2) Có thể xem như là quá sớm để hỗ trợ một trung tâm ương giống. Trong thời điểm hiện tại, cần tập trung vào nuôi cá thả ruộng. Mua được lượng lớn cá giống là khó khăn, tuy nhiên điều này có thể giải quyết được bằng việc hình thành các trung tâm giống trung gian mà có thể vận chuyển giống từ ngoài vùng đến.
- 3) Hiện nay, khoảng 200 trong số 628 hộ gia đình (30%) tham gia nuôi cá. Khoảng 420 hộ còn lại không bày tỏ sự quan tâm mạnh mẽ đến nuôi cá ao. Cần nhắc đến diện tích sản xuất hạn chế, nuôi cá thả ruộng có vẻ như là phù hợp nhất.

Các hoạt động và đầu vào của chương trình này như sau:

- 1) Sở Nông nghiệp và PTNT lựa chọn vùng thực hiện chương trình và thảo luận với người dân về cơ cấu dự án.
- 2) Lựa chọn các loài cá (dễ sản xuất cá giống, chất lượng thịt cá, giá cá phù hợp, tính chịu bệnh, khẩu vị ưa thích của người dân địa phương, mức dinh dưỡng thấp).
- 3) Thiết kế, lựa chọn địa điểm và xây dựng các trung tâm sản xuất cá giống quy mô nhỏ và các trung tâm cá giống trung gian.
- 4) Bố trí cán bộ chuyên trách, bắt đầu sản xuất cá giống và hình thành phương pháp sản xuất cá giống.
- 5) Tham vấn về thiết kế và lựa chọn địa điểm làm ao nuôi cá và hỗ trợ làm ao nuôi cá (công cụ để đào sâu, cải thiện môi trường xung quanh).
- 6) Hỗ trợ kỹ thuật về nuôi cá thả ruộng và hình thành các phương pháp nuôi cá.
- 7) Đào tạo và giáo dục cho các cán bộ của các cơ quan có liên quan đến thủy sản về nuôi cá ao và nuôi cá thả ruộng.
- 8) Đào tạo, tập huấn về nuôi cá cho các hộ dân tham gia nuôi cá.
- 9) Các cán bộ thủy sản hướng dẫn thường xuyên về nuôi cá.
- 10) Biên soạn sổ tay hướng dẫn các biện pháp phòng trừ dịch bệnh cá, chuẩn bị và cất giữ thuốc chữa bệnh cá.
- 11) Huy động các kênh tiêu thụ đến các thị xã, thị trấn và kiểm tra các phương pháp marketing mà có thể tạo ra giá trị gia tăng.

12) Kiểm tra và phân tích các trường hợp thành công và thất bại, và phổ biến thông tin

Trung tâm sản xuất cá giống quy mô nhỏ sẽ được xây dựng ở xã Mường Phăng, bao gồm 1) ương trứng, cấp trứng và nơi nuôi cá mới nở (ấu trùng), 2) ương cá bột (nuôi giữ cá giống cho đến khi chúng được bán), 3) các phương tiện nuôi trồng sinh vật phù du, phương tiện nuôi cá giống, 4) lưu giữ (công-ten- nơ giữ cá giống, thức ăn cho cá giống, bể ô xy và các thiết bị khác), tất cả sẽ do xã quản lý và duy tu, bảo dưỡng. Mỗi lô sẽ có diện tích khoảng 800 m² (20m x 40m). Tại trung tâm giống này, cá mới nở được nuôi ở cơ sở ương giàu Hiacin trong nước, sau đó khi lớn lên thành cá bột, chúng được chuyển tới cơ sở ương cá giống. Thiết bị của trung tâm giống là các lưới có mắt nhỏ để vớt cá ấu trùng và bể ô xy để cung cấp ô xy khi bán cá. Cơ sở ương cá giống tư nhân tại Điện Biên Phủ sẽ là một mô hình để tham khảo cho các hoạt động như vậy tại trung tâm cá giống.

(4) Hệ thống Thực hiện

Chương trình này sẽ do UBND tỉnh thực hiện. Sở Nông nghiệp và PTNT (thủy sản) và Phòng Nông nghiệp và PTNT của huyện sẽ hướng dẫn trung tâm sản xuất giống - mô hình nuôi cá ao ở xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên và trung tâm cá giống trung gian - mô hình cá thả ruộng ở xã Bằng Giang, tỉnh Lai Châu.

10.4 ĐỔI MỚI VÀ ĐA DẠNG HÓA NGUỒN THU NHẬP

10.4.1 Chương trình Xúc tiến Lâm sản ngoài Gỗ (NTFP)

(1) Đặt vấn đề

Hầu hết các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ trừ các sản phẩm chính như tre luồng, mây, được chuyển từ ngoài vùng Tây Bắc đến mà không qua một khâu sơ chế nào. Hiện nay ở Tây Bắc chỉ có một số ít doanh nghiệp và tổ chức làm về sơ chế lâm sản ngoài gỗ với số lượng ít cơ sở hạ tầng cơ bản cho sản xuất lâm sản ngoài gỗ. Cả Chi cục Lâm nghiệp, cơ quan quản lý lâm sản ngoài gỗ và những nhà sản xuất lâm sản ngoài gỗ không tìm ra được thị trường tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ. Cơ cấu quản lý về lâm sản ngoài gỗ của các Chi cục Kiểm lâm cũng rất hạn chế. Mặc dù trong năm 2005, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã hình thành Kế hoạch Quốc gia về phát triển và bảo tồn lâm sản ngoài gỗ năm 2005 - 2020, nhưng vẫn chưa có nhiều chuyển biến trong Vùng.

Chương trình này tiến hành i) điều tra thống kê về lâm sản phi gỗ ở Tây Bắc, ii) chuyển giao kỹ thuật cho sản xuất ổn định, iii) chuyển giao kỹ thuật để cải thiện giá trị gia tăng, thiết lập và cải thiện các cơ sở vật chất sơ chế, và iv) khai thác các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ mới.

Do hầu hết các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ được vận chuyển từ ngoài Vùng đến, cần thiết không chỉ kiểm tra các kênh phân phối của chúng mà còn cần tạo thị trường mới và hình thành liên minh của các nhà sản xuất để phát triển trong vùng một cách có ích và hiệu quả.

Trong chương trình này, các sản phẩm có thể thu gom và sản xuất từ đất rừng được định nghĩa là các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ.

(2) Các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ dự kiến

Trên 100 loại sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ đang được tận dụng trong Vùng, kể cả những sản phẩm có sản lượng và việc sử dụng thấp. Do hầu hết các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ phát triển tự nhiên trong rừng, có thể nói rằng nó sẽ khó để ước tính và tính toán sản lượng và đánh giá lượng tồn kho. Mặt khác, một số loại lâm sản ngoài gỗ như măng tre, nấm, v.v... được trồng ở xung quanh nhà và xã, do đó dễ dàng ước tính và làm tăng sản lượng của chúng. Sản lượng của lâm sản ngoài gỗ được sản xuất và do Chi cục Lâm nghiệp quản lý ở Tây Bắc được liệt kê trong Bảng 10.4.1. Ký hiệu trong cột "Đánh giá" được lấy từ số liệu của Trung tâm Nghiên cứu Lâm Sản Ngoài Gỗ (2007)².

Bảng 10.4.1. Các Sản phẩm Lâm nghiệp Ngoài Gỗ được sản xuất tại Tây Bắc

Phân loại	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Đặc điểm	Các tỉnh có liên quan	Đánh giá
Ăn được	Măng khô	Dried bamboo shoot		Măng khô thường được sử dụng	ĐB, LC, HB	A
	Sắt trúc	Small bamboo		Măng tươi	ĐB	A
	Lá dong	Phrynium	<i>Phrynium placentarium</i>	Lá của cây dong, loài <i>Marantaceae</i> . Chủ yếu để gói bánh	-	B
	Hạt dẻ	Chestnut		Hạt dẻ	-	B
Làm thuốc, kể cả làm gia vị	Sa nhân	Amomon	<i>Amomum echinosphaera</i>	Sa nhân. Thu hoạch một cách tự nhiên, thị trường không ổn định	ĐB, LC	B
	Thảo quả	Black cardamon	<i>Amomum costatum</i>	Thảo quả	-	A
	Huyết giác (dây máu chó)	Cambodian Dragon Tree	<i>Dracaena cambodiana</i>	Một cây thuộc loài <i>Dracaena</i> species của họ <i>Ruscaceae</i>	ĐB, LC	-
	Khúc khắc (Thỏ phục linh)	Vine Family	<i>Smilax glabra</i>	Cây thuộc loài <i>Smilax</i> . Thu hoạch tự nhiên. Việc khai thác đe dọa đến sự diệt chủng của loài này. Củ được dùng làm thuốc dân tộc.	ĐB	C
	Thiên niên kiện	Vine Family	<i>Homalomena occulta</i>	Cây thuộc phân họ <i>Aroideae</i> của họ <i>Araceae</i> . Rễ được sử dụng làm thuốc dân tộc để phòng và chữa viêm nhiễm.	-	-
	Củ cu ly	"Cu ly" bulb Scythian lamb	<i>Cibotium barometz</i>	Củ cây dương xỉ thuộc loài <i>Cibotium</i> . Chiều dài của lá dài đến 2m.	-	-
	Câu tích tươi	Fresh "Cau Tích"			-	-
	Riềng khô	Dried Galingale	<i>Alpinia galanga</i>	Cây thuộc họ gừng. Rễ có tác dụng như thuốc trừ sâu và phòng cỏ mọc lan	-	-
	Riềng tươi	Raw/fresh Galingale			-	-

² Trung tâm Nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ (2007): Báo cáo kỹ thuật số 1-Tiềm năng của các sản phẩm ngoài gỗ ở Tây Bắc Việt Nam

Phân loại	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Đặc điểm	Các tỉnh có liên quan	Đánh giá
	Củ nghệ (trắng; vàng)	Wild turmeric	<i>Curcuma aromatica</i>	Cây thuộc họ gừng. Rất tốt cho gan.	-	-
		Temu lawak	<i>Curcuma xanthorrhiza</i>	Cây thuộc họ gừng. Được coi có tác dụng tốt cho dạ dày nhờ sự kết hợp các hiệu quả giữa <i>Curcuma Domestica</i> và <i>C. zedoaria</i> .		
	Củ bình vôi		<i>Stephania rotunda</i>	Cây ra hoa họ <i>Menispermaceae</i> . Được xuất khẩu sang Trung quốc và các thị trường được phẩm trong nước. Việc thu hái tự nhiên gây mối đe dọa diệt chủng loại cây này. .	-	C
	Dây tắng tắng		<i>Boehmeria malabarica Webb</i>	Cây ra hoa họ tầm ma <i>Urticaceae</i> . Mọc tự nhiên trong rừng. Được xuất khẩu đi Trung quốc.	-	C
	Đăng sâm		<i>Campanumoa javanica BL</i>	Cây ra hoa trong họ <i>Campanulaceae</i> . Đang bị thu hái/khai thác dẫn tới khả năng diệt chủng.	-	C
	Hoài sơn		<i>Dioscorea persimilis</i>	Cây ra hoa thuộc họ <i>Dioscoreaceae</i> . Đang bị thu hái/khai thác dẫn tới khả năng diệt chủng.	-	C
	Cầu tích		<i>Barometz</i>	Đang bị thu hái/khai thác dẫn tới khả năng diệt chủng.	-	C
Dầu	Hạt trâu	Vernicia seed (for Tung oil)	<i>Aleurites motana</i>	Giống được dùng chiết xuất dầu, từ đó cso thể tạo ra nhiên liệu sinh học và các thành phần cho mỹ phẩm.	DB, LC	B
Thuốc nhuộm	Cánh kiến	Sticklac Shellac	<i>Laccifer lacca (lac insect)</i>	Vật klieu giống nhựa thông, rất hiếm trong các cây bản địa, do côn trùng cánh kiến tạo ra (<i>Laccifer lacca</i>). Được dùng làm thuốc nhuộm màu đỏ và mỹ phẩm Cọ khiết (<i>Dalbergia hupeana</i>) được trồng và sử dụng như cây bản địa tại Điện Biên.	DB, LC	A
Vật liệu	Song mây (Song mật)	Rattan	<i>Calamus platyacanthus</i>	Nguyên liệu thô cho chế biến ngành thủ công, thu thập chủ yếu từ các rừng bảo vệ. Được trồng với số lượng nhỏ.	DB, LC	A
	Song mây (Song nếp)	Rattan	<i>Calamus tetradactylus</i>			
	Song đoạn	Rattan in pieces	<i>Calamus</i>			
	Tre nửa (Lùng)	Bamboo (<i>Neohouzeaua</i>)	<i>Bambusa spinosa</i>	Nguyên liệu thô làm ống tre, chủ yếu có ở Hòa Bình và Điện Biên. Những cánh rừng tre chết sau khi ra hoa có ở vùng này..	DB, LC, SL, HB	A
	Tre cây	Bamboo tree	<i>Dendrocalamus membranaceus</i>		-	A
	Tre nửa (Nửa lá nhỏ)	Bamboo (<i>Neohouzeaua</i>)	<i>Schizostachium pseudolima</i>	Nguyên liệu thô làm giấy. Vùng tây bắc có các rừng tre đã chết sau khi ra hoa.	DB, LC, SL, HB	A

Phân loại	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Đặc điểm	Các tỉnh có liên quan	Đánh giá
	Giang		<i>Melocalamus</i>	Một loại tre mọc ở các vùng đất thấp.	-	B
	Bông chỉ	Reed		Nguyên liệu thô làm chổi, v.v.v	HB	
Loại khác	Cây guột	Gout trees	<i>Dicranopteris</i>	Một loại dương xỉ	-	-
	Vỏ dây nhót	Nhot vine bark		-	-	-

Ghi chú: Tài liệu thu được từ Sở Nông nghiệp PTNT và các cuộc phỏng vấn, điều tra với Sở Nông nghiệp PTNT

Các ký hiệu trong cột “Đánh giá” được lấy từ Trung tâm Nghiên cứu NTFP (2007)

A: Nhu cầu và khả năng tiếp thị cao. Kỹ thuật sản xuất đã phát triển và mở rộng trong Vùng Tây Bắc .

B: Nhu cầu cao nhưng sản xuất kém và không ổn định, có sự khó khăn trong dự báo sản xuất. Tất cả đều lấy từ rừng.

C: Nhu cầu cao nhưng thị trường Trung quốc không ổn định . Tất cả đều phát triển tự nhiên và rất đắt .

Các NTFP có từ nơi khác và được giới thiệu trong Vùng Tây Bắc, đều được liệt kê trong Bảng 10.4.2 (Trung tâm Nghiên cứu NTFP (2007)).

Bảng 10.4.2 Các NTFP có từ nơi khác và được giới thiệu trong Vùng Tây Bắc

P/loại	Tên VN	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Đặc điểm	Các tỉnh có liên quan	Đ/giá
Ăn được	Tre Bát độ		<i>Dendrocalamus latiflorus</i>	Xuất xứ: Đài loan. Được khuyến cáo trồng để đáp ứng nhu cầu trong nước về măng tre và nguyên liệu thô trong Vùng. Hiện nay, có giá trị thấp.	-	A
	Ong mật	Honey bees		Mainly cultivated in longan area of Song Ma district in Son La.	-	A
Làm thuốc	Cây kim tiền thảo	Ginkgo	<i>Ginkgo biloba</i>	Xuất xứ: Trung quốc. Hiện nay, đang được trồng thử nghiệm tại huyện Sông Mã, Sơn La. Có giá trị cao làm cây dược phẩm.	-	B
Vật liệu xây dựng	Cây dó trâm	Eaglewood	<i>Aquilaria crassna</i>	Xuất xứ: Hà Tĩnh. Chưa tìm được sản phẩm hàng hóa có hứa hẹn.	-	—
	Cây luồng		<i>Dendrocalamus barbatus</i>	Được khai thác thành công để làm dũa, thảm, giấy. Kỹ thuật chế biến khó và dự kiến sản phẩm có giá trị cao.	-	A

Ghi chú: Tài liệu thu được từ Sở Nông nghiệp PTNT và các cuộc phỏng vấn, điều tra với Sở Nông nghiệp PTNT

Các ký hiệu trong cột “Đánh giá” được lấy từ Trung tâm Nghiên cứu NTFP (2007)

A: Nhu cầu và khả năng tiếp thị cao. Kỹ thuật sản xuất đã phát triển và mở rộng trong Vùng Tây Bắc .

B: Nhu cầu cao nhưng sản xuất kém và không ổn định, có sự khó khăn trong dự báo sản xuất. Tất cả đều lấy từ rừng.

Dự án liên quan lâm nghiệp do JICA³ tài trợ hiện đang thực hiện tại Hòa Bình, một tỉnh thuộc Vùng Nghiên cứu. Nhiều loại NTFP được dự án này trồng thử nghiệm. Theo dự án, những NTFP sau đây có thể giới thiệu tại Vùng như những NTFP mới (Bảng 10.4.3).

³ Dự án Khôi phục Rừng Tự nhiên tại các Lưu vực Suy thoái ở Bắc Việt Nam (RENFODA), do JICA tài trợ, từ 2003 – 2008.

Bảng 10.4.3 Các NTFP có triển vọng được giới thiệu trong Vùng Tây Bắc dựa trên kết quả thử nghiệm của dự án RENFODA

Phân loại	Tên VN	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Đặc điểm	Các tỉnh có liên quan	Đ/giá
Nhựa thông	Tram trang		<i>Canarium album</i>	Loại cây đa tác dụng: làm nhựa thông, lấy quả và gỗ. Nhựa thông được dùng trong hương trầm, dầu thơm và dung môi. Quả ăn được và được dùng như thuốc chống đi ngoài, thấp khớp và chống sâu bọ.	Vùng Tây Bắc	
Được phẩm	Sưa Bắc Bộ		<i>Dalbergia tonkinensis</i>	Gỗ bền và thớ đẹp, chống được côn trùng và mối. Được dùng trong xây dựng, trang trí. Lá có thể dùng làm hương trầm.	Vùng Tây Bắc	
	Talauma Giỏi		<i>Michelia</i>	Được dùng như hương vị trong món ăn của người Mường.	Vùng Tây Bắc	
	Xa đen	Vietnam staff vine	<i>Celastrus hindsii</i>	Thực vật ra hoa họ <i>Celastraceae</i> . Tất cả thân, nhánh, lá và rễ có thể dùng cho y học. Xa đen được dùng như dược phẩm truyền thống chữa áp xe, bọng và kháng độc tố. Tác nhân tích cực điều trị ung thư được chiết xuất từ xa đen.	Vùng Tây Bắc	
	Ba kick		<i>Morinda officinalis</i>	Thực vật ra hoa họ <i>Rubiaceae</i> . Rễ cây được dùng như dược phẩm có giá trị chữa hệ tuần hoàn, dây chằng, thấp khớp và xơ huyết mạch.	Vùng Tây Bắc	

Ghi chú: Phỏng vấn các cán bộ dự án RENFODA

Như bổ sung trong các Bảng 10.4.1, 10.4.2 và 10.4.3, nhiều loại NTFP hiện đang tồn tại ở tây bắc, đang được người dân địa phương sử dụng, đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi cao. Tất cả được thu hái và được một số nhóm dân tộc sử dụng, nhưng chưa được phân phối ra thị trường.

Nhu cầu và cung cấp một số NTFP không cân bằng. Thí dụ về các chiến lược gia tăng sản xuất NTFP nhằm duy trì cân bằng giữa lượng hiện có (lượng sản xuất) và nhu cầu được thể hiện trong Bảng 10.4.4.

Bảng 10.4.4 Thí dụ về các chiến lược gia tăng sản xuất NTFP, duy trì cân bằng giữa lượng hiện có(khối lượng sản xuất) và nhu cầu

		Đánh giá Lượng trữ (Khối lượng sản xuất)	
		Nhỏ/Thấp	Lớn/Cao
Nhu cầu	Lớn/Cao	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng đánh giá lượng trữ - Mở rộng sản xuất - Duy trì và mở rộng điểm đến thị trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm và duy trì đánh giá lượng trữ. - Bảo đảm khối lượng sản xuất - Duy trì và mở rộng điểm đến thị trường.
	Nhỏ/Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu giá trị bổ sung. - Đổi mới và thay đổi kỹ thuật chế biến - Mở rộng điểm đến thị trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu giá trị bổ sung. - Đổi mới và thay đổi kỹ thuật chế biến. - Mở rộng điểm đến thị trường.

Ghi chú: Đoàn Nghiên cứu JICA

Dựa trên những khái niệm sơ thảo đã nêu tại Bảng 10.4.4, các loài NTFP mục tiêu đối với chương trình này sẽ được quyết định sau khi xem xét các loài NTFP ưu tiên cho từng tỉnh. Những NTFP mà được một số nhóm dân tộc thiểu số thu hái, cũng được xem xét đối với các loài NTFP ưu tiên, tùy thuộc vào khả năng sản xuất tại Vùng.

Các loài NTFP khác, mà chúng không được sản xuất trong Vùng hoặc khó sản xuất/sử dụng mặc dù có nhu cầu cao và sản xuất ở các vùng khác, thì cũng được xem xét đối với các loài NTFP mục tiêu. Các loài NTFP mục tiêu được chấp nhận, và việc sản xuất và sử dụng chúng được mở rộng thông qua sự phối hợp với các tổ chức khác về NTFP.

(3) Mục tiêu Chương trình:

- 1) Các công nghiệp liên quan NTFPs sẽ được phát triển tại các vùng mục tiêu.
- 2) Các loại NTFP mới sẽ được phát triển và sản xuất tại các vùng mục tiêu.

(4) Các Sản phẩm Dự kiến

- 1) Lượng sản xuất của các sản phẩm NTFP sẽ được nắm bắt và đánh giá. ,
- 2) Sản xuất ổn định NTFP sẽ được thực hiện
- 3) Sơ chế và bảo tồn NTFP sẽ được thực hiện và thị trường cho NTFP sẽ đa dạng.
- 4) Liên minh Hợp tác NTFP sẽ được tổ chức và
- 5) Kiến thức và các kỹ thuật cho các cán bộ liên quan sẽ được cải thiện thông qua các đào tạo về NTFP.

(5) Nội dung Chương trình

Chương trình này được thực hiện phù hợp với Kế hoạch Quốc gia về Phát triển và Bảo tồn Lâm Sản Ngoài Gỗ (NTFP) Development and Conservation (2005-2020) và phối hợp với Dự án Khôi phục Rừng Quốc gia trong các Lưu vực Suy thoái miền Bắc Việt Nam (RENFODA) (dự án hỗ trợ kỹ thuật của JICA, dự kiến kết thúc tháng Chín 2008).

- 1) Xây dựng các phương pháp thống kê để nắm vững những loại NTFP đã dùng trong Vùng.
Các phương pháp thống kê được xây dựng và các điều tra thống kê được tiến hành để lập ra cơ sở dữ liệu về lượng trữ cố định (standing stock) của các NTFP tại Vùng. Những NTFP đặc biệt, được đồng bào dân tộc sử dụng, cũng sẽ được xem như các NTFP mục tiêu. .
- 2) Xây dựng các hệ thống quản lý về lượng sản xuất của các NTFP tại Vùng.
Cơ sở dữ liệu về lượng sản xuất NTFP được xây dựng thông qua việc cải thiện hệ thống quản lý hiện có và/hoặc xây dựng một hệ thống mới.
- 3) Thiết lập các phương pháp sản xuất NTFP và mở rộng các phương pháp này.
Các phương pháp sản xuất NTFP được mở rộng cho người dân địa phương thông qua công tác khuyến nông. Các phương pháp bao gồm: sản xuất giống, xây dựng vườn ươm, chăm sóc sau khi trồng, thu hoạch và bảo quản sản phẩm, v.v.v

- 4) Điều tra tiếp thị và mở rộng các kênh phân phối
 Các điều tra tiếp thị về NTFP được tiến hành, để các kế hoạch sản xuất cho từng NTFP sẽ được thiết lập thông qua việc nắm bắt nhu cầu và năng lực sản xuất của NTFP tại Vùng. Các kênh phân phối được mở rộng thông qua việc giới thiệu các NTFP hiện có và mới.
- 5) Hỗ trợ thành lập các tổ chức người sản xuất
 Tất cả NTFP đều được người dân địa phương bán qua trung gian trên cơ sở thỏa thuận cá nhân trong Vùng, các hệ thống sản xuất và bán được tăng cường thông qua việc hình thành các tổ chức người sản xuất. Các hệ thống như vậy bao gồm sản xuất, chế biến và bán các NTFP.
- 6) Hỗ trợ để hình thành mở rộng sơ chế và bảo tồn các NTFP.
 Các phương pháp sơ chế và chế biến thứ cấp, mà chúng đã được giới thiệu và hoạt động trong các cộng đồng, sẽ được hình thành. Kỹ thuật chế biến được giới thiệu cho nhân dân địa phương thông qua công tác khuyến nông. Các phương pháp bảo quản NTFP, mà chúng đã được giới thiệu và hoạt động trong các cộng đồng, sẽ được hình thành. Người dân địa phương được học các kỹ thuật bảo quản thông qua công tác khuyến nông.
- 7) Xây dựng và cải tiến các thiết bị sơ chế NTFP
 Các thiết bị chế biến hiện có, nếu có, sẽ được cải tiến. Các thiết bị chế biến mới cũng được xây dựng.
- 8) Hỗ trợ để giới thiệu các NTFP mới trong Vùng
 Các NTFP mới được giới thiệu trong Vùng có xem xét tới nhu cầu tương lai. Các hoạt động tiếp theo sẽ bao gồm: các phương pháp sản xuất giống, chăm sóc và chế biến các NTFP mới, và cải tạo/mở rộng vườn ươm.
- 9) Hỗ trợ để phát triển thị trường trong Vùng cho các NTFP mới
 Các thị trường cho NTFP mới trong vùng sẽ được phát triển trên cơ sở lượng sản xuất tương lai của các NTFP.
- 10) Hỗ trợ tăng cường năng lực cho cán bộ kỹ thuật và hành chính Vùng.
 Đào tạo kỹ thuật về kỹ thuật sản xuất, chế biến và phát triển tiếp thị được tiến hành để cải thiện năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương. Các đợt thăm quan tới các vùng đã phát triển NTFP được tổ chức để khuyến khích các cán bộ.

(6) Liên kết với Các Chương trình Khác

Chương trình này tập trung vào sản xuất và chế biến các NTFP trong đất rừng, mà có thể coi như một ngành công nghiệp địa phương của Vùng (xem Hình 10.2.1). Lợi ích có thể tăng lên thông qua sự hợp tác với Chương trình Xúc tiến Kinh doanh nông nghiệp 1.2. Vì là sản phẩm phụ, mà nó được dùng như nguyên liệu thô cho sản xuất phân bón hữu cơ, đang được sản xuất thông qua chế biến các NTFP, thì việc hợp tác với Chương trình Sản xuất Rau An toàn 1.3 sẽ làm cho hiệu quả dự án trở nên mạnh

hơn. Sự hợp tác với Chương trình Xúc tiến Thủ công nghiệp và Thủ công 3.2 là một điều bắt buộc, vì một số NTFP, như mây song, có thể dùng làm nguyên liệu thô cho các ngành thủ công.

Các kết quả của dự án RENFODA được tính vào trong các hợp phần của chương trình này. Những NTFP bị coi là kém trong dự án RENFODA thì sẽ được xem xét kỹ lưỡng. Chương trình này phù hợp với các hoạt động đã hoạch định có liên quan tới NTFP trong Hỗ trợ Chương trình Ngành Phát triển Nông thôn và Nông nghiệp (ARD SPS, 2007-2012) của DANIDA.

(7) Hệ thống Thực hiện

Các Sở Nông nghiệp PTNT của 4 tỉnh chịu trách nhiệm về công tác khuyến nông dưới sự giám sát của DOF thuộc Bộ Nông nghiệp PTNT.

Trung tâm Nghiên cứu NTFP (NTFPRC) thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (FSIV) đang tiến hành điều tra thống kê, sự phát triển các NTFP mới, và phát triển sản xuất và phương pháp chế biến. Các hoạt động này được tiến hành dưới sự giám sát của Cục Lâm nghiệp. NTFPRC đang đưa ra hướng dẫn và chỉ đạo các Sở Nông nghiệp PTNT.

Nếu các cây được liệu nằm trong các NTFP thuộc chương trình này, thì cần có sự hợp tác với Bộ Y tế.

10.4.2 Chương trình Xúc tiến Thủ công và Thủ công nghiệp

(1) Đặt vấn đề

Trong Vùng, sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ là một nguồn thu nhập quan trọng của người nông dân khi nông nhàn. Một số dân tộc thiểu số sinh sống bằng nghề thủ công, mỹ nghệ. Thủ công mỹ nghệ có tính quan trọng về văn hóa-học thuật xét về tính kế thừa các kỹ thuật truyền thống. Mặc dù sản xuất thủ công mỹ nghệ ở Tây Bắc được kỳ vọng là đóng góp vào công nghiệp hóa nông thôn và tạo cơ hội việc làm, ngành này vẫn phát triển khá chậm. Đó là do tiểu thủ công nghiệp ở Vùng đang phải đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh ở những vùng có ngành thủ công mỹ nghệ phát triển hơn ở gần những thành phố lớn ngoài khu vực. Do điều kiện địa lý của vùng Tây Bắc là vùng miền núi và vùng sâu, vùng xa, nếu chỉ hỗ trợ sản xuất thôi là chưa đủ. Một loạt các hỗ trợ khác nhau bao gồm thu mua nguyên liệu và thiết lập các kênh phân phối cần được kiểm tra.

Hiện nay, tiểu thủ công nghiệp đang đối mặt với nhiều thử thách. Ngành này cần được khuyến khích cho mục đích xuất khẩu, nhưng cần được phát triển từng bước. Quá trình phát triển này cần bao gồm a) xúc tiến bán sản phẩm tại các thành phố/thị xã trong khu vực, b) kết hợp với phát triển du lịch để mở rộng nhu cầu, c) phát triển các sản phẩm với giá trị gia tăng cao, và tạo sự khác biệt của sản phẩm thông qua sử dụng hệ thống đăng ký thương hiệu.

Do cần có nghiên cứu thêm để hình thành một chương trình xúc tiến tiểu thủ công nghiệp cho Vùng với năm mục tiêu là 2020, chương trình sẽ bắt đầu trên cơ sở thử nghiệm. Dự án thí điểm sẽ được tiến hành để tạo ra các trường hợp thành công sẽ có thể làm tăng động lực của người dân và đẩy nhanh quá trình phát triển sau khi kết thúc các mô hình này.

Nhiều dự án phát triển đang được các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ, các tổ chức Phi chính phủ cũng như Chính phủ Việt Nam thực hiện trong Vùng. Quy hoạch Tổng thể này cố gắng để tạo ra được những kinh nghiệm và bài học tốt nhất từ tất cả các dự án trong Vùng, và tiếp tục các nỗ lực phát triển của họ về dài hạn cho phát triển toàn khu vực.

(2) Tiềm năng về Thủ công nghiệp và Thủ công của từng tỉnh

1) Tỉnh Lai Châu

Trung tâm học tập cộng đồng (CLC) đã tiến hành nhiều hoạt động tập huấn về thủ công và chế biến thực phẩm tại vùng nông thôn với mục đích là tạo thu nhập cho phụ nữ và người nông dân lúc nông nhàn. Các lớp đào tạo này không được sự hỗ trợ đầy đủ từ phía chính quyền. Trung tâm học tập cộng đồng là địa điểm tốt cho các hoạt động chuyển giao kỹ thuật vì trung tâm có chức năng làm việc theo mạng lưới cộng đồng. Sử dụng Trung tâm học tập cộng đồng một cách có hiệu quả là điều được trông đợi. Chương trình này bao gồm thủ công mỹ nghệ (dệt thổ cẩm, giấy Nhật Bản, mây tre đan, v.v...), thực phẩm đã chế biến (đồ uống có cồn, các sản phẩm có sử dụng hoa quả, mật ong, chè, v.v..., ép dầu, các mỹ phẩm như kem bôi da, dầu, v.v...), và sản phẩm lâm nghiệp phi gỗ (cánh kiến đỏ, tre luồng, nấm, mây). Chè và các sản phẩm phi gỗ của Lai Châu có lợi thế so sánh về vùng nguyên liệu. Nhu cầu về chè và các sản phẩm lâm nghiệp phi gỗ ở những vùng xung quanh tỉnh có thể được trông đợi là tăng lên do đó việc phát triển các sản phẩm mới cần được tiến hành một cách mạnh mẽ. Các hoạt động về ngành nghề truyền thống bao gồm dệt thổ cẩm, v.v.. là tốt vì nó đóng góp vào kế thừa các truyền thống và văn hóa của các dân tộc.

2) Tỉnh Điện Biên

Việc phát triển các sản phẩm phục vụ du lịch và phát triển/tăng cường các hoạt động bán lẻ và dịch vụ mà tạo ra tiềm năng du lịch lớn nhất cần được kiểm tra. Thông qua kết hợp với chương trình phát triển du lịch, cần hỗ trợ cho phát triển nguồn nhân lực, xúc tiến các sản phẩm và thiết lập các kênh tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số được phát triển trên cơ sở nhu cầu người tiêu dùng.

3) Tỉnh Sơn La

Thông qua các dự án trước đây, các sản phẩm như rượu, mật ong, chè, sản phẩm từ sữa, v.v đã được phát triển..). Cần thiết phải làm tăng thêm tính cạnh tranh của các sản phẩm này và tiếp thị . Phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường thông qua việc hình thành một cụm công nghiệp là cần thiết.

4) Tỉnh Hòa Bình

Quy hoạch Tổng thể các Trạm nghỉ Dọc đường đang được JICA thực hiện, trong đó các trạm nghỉ dọc đường (Michi-no-eki) đang được xây dựng như là các hoạt động thí điểm. Chương trình này sẽ nghiên cứu sử dụng các cửa hàng để xúc tiến những sản phẩm đặc thù của địa phương. Việc mở rộng các kênh bán sản phẩm thông qua xúc tiến marketing và bán hàng là cần thiết do việc vận chuyển hàng hóa tới những vùng tiêu thụ lớn như Hà Nội, Trung Quốc, v.v... được trông đợi.

(3) Mục tiêu Chương trình

Các mục tiêu của chương trình này như sau:

- 1) Tăng số lượng cán bộ và giảng viên chuyên giao kỹ thuật, tăng cường năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương;
- 2) Hình thành các ngành nghề phụ như thủ công, chế biến thực phẩm, v.v... thông qua tăng cường năng lực cho người dân địa phương về sản xuất, thu mua nguyên liệu và marketing;
- 3) Phát triển năng lực của người dân về marketing và mở rộng các kênh bán sản phẩm;
- 4) Đa dạng hóa các sản phẩm địa phương thông qua phát triển các sản phẩm và các kênh bán sản phẩm;
- 5) Mở rộng các mô hình đến các vùng khác.

Các loại và chất lượng sản phẩm, kỹ năng kinh doanh, v.v... khác nhau đối với từng sản phẩm do đó các mục tiêu cần được đặt ra một cách kỹ lưỡng.

Thu nhập bình quân hiện nay của những người làm nghề thủ công trong Vùng là 246.000 đồng đối với nam và 116.000 đồng đối với nữ, trong khi đó mức bình quân của quốc gia là 366.000 đồng. Mục tiêu của chương trình này là tăng thu nhập của những người làm nghề thủ công trong Vùng thêm 30 đến 50% vào năm 2020, để gần bằng mức bình quân của quốc gia. Chương trình này cũng cố gắng để giảm những khác biệt về giới trong thu nhập.

Để thực hiện nhiều chương trình một cách thuận lợi, Sở Nông nghiệp PTNT và các đơn vị có liên quan của mình cần phải hợp tác để thiết lập hệ thống thực hiện chương trình. Để làm điều này, rất cần có sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh. Chương trình này nhằm thiết lập khung hợp tác của các cấp chính quyền địa phương cho xúc tiến công nghiệp địa phương.

(4) Nội dung Chương trình

Chương trình này bao gồm những hoạt động và những đầu vào như sau:

- 1) Tăng cường năng lực quản lý hành chính và cải thiện môi trường
 - 1-1 Tăng cường năng lực lập kế hoạch của chính quyền địa phương (cán bộ chính quyền, nhân viên khuyến nông, chuyên giao kỹ thuật, ban quản lý Trung tâm học tập cộng đồng)
 - 1-2 Đào tạo cho giảng viên về chuyên giao kỹ thuật
 - 1-3 Thu thập thông tin, số liệu cơ bản
- 2) Xúc tiến các hoạt động sản xuất
 - 2-1 Phát triển sản xuất, cải tiến các cơ sở, trang thiết bị cho đóng gói, và cung cấp dụng cụ thiết bị
 - 2-2 Tập huấn về sản xuất thủ công mỹ nghệ (dệt thổ cẩm, giấy Nhật Bản, mây tre đan, v.v...)
 - 2-3 Tập huấn/hướng dẫn về các kỹ thuật sản xuất thực phẩm đã chế biến (đồ uống có cồn, các sản phẩm có sử dụng hoa quả, mật ong, v.v..., ép dầu, mỹ phẩm (kem xoa mặt, dầu, v.v...), phát triển sản phẩm

2-4 Tập huấn/hướng dẫn về sản xuất để cải thiện việc thu mua nguyên liệu thô (lâm nghiệp và trồng bổ sung các loại cây mà tạo ra các sản phẩm phi gỗ (cánh kiến đỏ, tre luồng, nấm và song mây), dâu tằm, v.v...)

3) Mở rộng các kênh bán sản phẩm thông qua marketing và xúc tiến bán hàng

3-1 Tăng cường xúc tiến bán hàng trong các cửa hàng thí điểm và các điểm bán hàng (trạm nghỉ dọc đường, các trung tâm giới thiệu sản phẩm, v.v...)

3-2 Tiếp thị sản phẩm, phân tích thị trường, chiến lược bán hàng và lập kế hoạch sản xuất

3-3 Hoạt động theo mạng lưới ở các địa phương với mục đích xúc tiến bán hàng (xuất bản tạp chí quan hệ công chúng)

3-4 Thiết lập cụm công nghiệp cho phát triển sản phẩm

3-5 Tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp khác nhau và các công ty quốc tế

(5) Hệ thống thực hiện

Vai trò của từng bên có liên quan được thể hiện trong Bảng 10.4.5;

Bảng 10.4.5 Hệ thống Thực hiện Chương trình Xúc tiến các ngành Thủ công Mỹ nghệ

Mục tiêu	Nội dung hỗ trợ	Cơ quan/đơn vị thực hiện
Những người sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (hộ)	<u>Sản xuất</u> Ngoài chuyên gia công nghệ sản xuất, chuyên gia kỹ thuật cho phát triển, thu mua nguyên liệu được tiến hành	Sở NN-PTNT, Sở Công thương, Trung tâm khuyến nông, Trung tâm học tập cộng đồng
	<u>Thu thập số liệu</u> Thu thập số liệu cơ bản phục vụ cho các bên có liên quan và những điều kiện về quản lý được tiến hành để hiểu về thị trường. Hiện nay không có số liệu thống kê mà có thể được sử dụng để hiểu về điều kiện hiện tại.	Sở NN-PTNT
	<u>Bán hàng</u> Thông qua sản xuất theo hợp đồng và hội chợ, các sản phẩm được phân phối với giá trị gia tăng cao	Tổ chức Phi chính phủ, công ty quốc tế
Các tổ chức và doanh nghiệp	<u>Sản xuất</u> Hướng dẫn cải thiện năng suất và các sản phẩm được chào bán. Đưa ra các tư vấn về quản lý và tập huấn/đào tạo về kỹ năng kinh doanh.	Sở NN-PTNT, Sở Công thương, Liên minh HTX, Tổ chức Phi chính phủ
	<u>Phát triển sản xuất - Thiết lập các kênh bán sản phẩm</u> Thiết lập một mạng lưới làm việc với các ngành công nghiệp khác và các công ty quốc tế để đẩy mạnh sản phẩm địa phương. Cụm công nghiệp được thành lập gồm chính quyền, doanh nghiệp tư nhân và các nhà nghiên cứu được thành lập để phát triển sản phẩm và mở rộng các kênh bán sản phẩm.	UBND tỉnh, Sở NN-PTNT, Sở Công thương, các doanh nghiệp tư nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học
	<u>Luật pháp - Hệ thống</u> Động cơ sản xuất được tăng cường thông qua cải tổ hệ thống thuế. Giá trị gia tăng của các sản phẩm được tăng lên thông qua hệ thống xác nhận sản phẩm.	UBND tỉnh, Bộ NN-PTNT, Bộ Công thương
	<u>Bán hàng</u> Các hoạt động xúc tiến sản phẩm và hội chợ, các tạp chí quan hệ công chúng được sử dụng.	Sở NN-PTNT, Tổ chức Phi chính phủ, công ty quốc tế

Chương trình này do Cục Chế biến Nông-lâm sản và Nghề Muối thuộc Bộ NN-PTNT quản lý ở cấp Trung ương. Cơ quan chính để thực hiện chương trình này là chính quyền tỉnh. Sở NN-PTNT, Chi cục Hợp tác xã, Trung tâm khuyến nông, v.v... sẽ chịu trách nhiệm thực hiện. Tùy thuộc vào mục tiêu, các hoạt động được thực hiện với sự phối hợp giữa các cơ quan UBND huyện, UBND xã, Liên minh Hợp tác xã, Trung tâm học tập cộng đồng, v.v...

10.4.3 Chương trình Du lịch Nông thôn

(1) Đặt vấn đề

Du lịch nông thôn có viễn cảnh tốt bởi vì nó có thể đóng góp khuyến khích của ngành nghề phi nông nghiệp và thủ công mỹ nghệ tại các vùng nông thôn và đa dạng hóa nguồn thu nhập.

Du khách nội địa và quốc tế đến Tỉnh Điện Biên tăng lên trong thời gian gần đây. Lượng hàng hóa và số người trao đổi giữa Việt Nam và Lào qua cửa khẩu Tây Trang của Điện Biên dự kiến sẽ tăng lên. Năm 2003 Sở Thương mại và Du lịch của Tỉnh (nay và Sở Thương mại) chỉ đạo nghiên cứu cơ sở để hình thành quy hoạch du lịch tổng thể và thực hiện chương trình hỗ trợ chính tại các khu vực riêng rẽ. Sự hình thành quy hoạch du lịch tổng thể trở thành quy hoạch hiện nay của 3 Tỉnh khác nữa đóng góp một phần cho phát triển kinh tế địa phương.

Du lịch được khuyến khích phối hợp với dự án phát triển khác như dự án hợp tác kỹ thuật của JICA bởi vì quảng cáo du lịch cùng với quảng cáo ngành công nghiệp địa phương giống như sản xuất có hiệu quả như phát triển các sản phẩm địa phương (đồ thủ công, thực phẩm đã qua chế biến, ..vv) và các hoạt động công nghiệp dịch vụ.

Chương trình này nhằm mục đích phát triển du lịch nông thôn và đa dạng hóa nguồn thu nhập của cư dân thông qua du lịch bằng cách xây dựng làng văn hóa và quảng bá du lịch xanh. Hàng loạt các hoạt động đi đầu được tiến hành tại Điện Biên, dẫn đầu là phát triển du lịch trong Vùng. Trên cơ sở kinh nghiệm và các bài học rút ra từ các hoạt động này đã hỗ trợ thực hiện du lịch diễn ra tại các vùng khác.

(2) Mục tiêu Chương trình

Các mục tiêu của chương trình này như sau ;

- 1) Mở rộng và phát triển du lịch nông thôn và tăng cơ hội việc làm tại địa phương ;
- 2) Đa dạng hóa nguồn thu nhập của cư dân nông thôn và phát triển các kỹ năng kinh doanh của họ;
- 3) Tăng thu nhập tiền mặt thông qua việc thiết lập việc làm thêm cho dân cư nông thôn.

Vùng Tây Bắc cần phát triển du lịch mà khai thác được đặc điểm của vùng đó như thiên nhiên và văn hóa của các nhóm dân tộc thiểu số. Với lý do này, việc cải thiện các nhu cầu hạ tầng cơ sở khác nhau sẽ được tiến hành với chú ý quan tâm đầy đủ tới cách sống của cư dân địa phương và các cảnh quan. Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự tham gia của các cư dân, bởi vì lợi ích của chương trình chủ yếu

là đem lại cho nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ và dân cư thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Những quan tâm lưu ý cần bao gồm các hoạt động để phát triển du lịch.

Bảng 10.4.6 trình bày mục đích cải thiện hạ tầng cơ sở và phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020:

Bảng 10.4.6 Mục tiêu của năm 2020 trong phát triển du lịch tại 4 tỉnh

Các vùng mục tiêu, vùng đề cử	Cải thiện hạ tầng cơ sở	Chương trình mềm
Tỉnh Lai Châu <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bản Chát ▪ Huổi Quảng ▪ Ho Thau ▪ Tiên Sơn 	<u>Đường, Điện, nước Nông thôn</u> →70% của toàn bộ vùng du lịch mục tiêu Cơ sở vật chất tại vùng đã được xác định (vườn quốc gia, dự trữ tự nhiên): đường đi bộ, cầu tàu/cầu dạo chơi, cầu đi bộ, ga nghỉ →toàn bộ vùng mục tiêu Cơ sở vật chất du lịch : trang trại và vườn cây dành cho du lịch →2 vị trí	Phát triển nguồn nhân lực của làng du lịch Khóa học ngôn ngữ (Tiếng Việt, Anh) Đào tạo hình ảnh ban đầu về điệu múa, bài hát dân tộc ...vv Đào tạo hướng dẫn du lịch xanh Quản lý chi đạo các nhà khách Phát triển nguồn nhân lực tại khu vực thành phố Đào tạo chỉ dẫn các chuyến du lịch
Tỉnh Điện Biên <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cửa khẩu Tây Trang ▪ Xã Mường Phăng (Khu xung quanh hồ Pa Khoang) ▪ Xã Nuông Lương (làng U Va) 	<u>Cơ sở vật chất của biên giới</u> : Cửa hàng miễn thuế →1 vị trí Cơ sở vật chất du lịch: Mùa xuân nóng, trang trại dành cho du lịch, trung tâm phân tích thực phẩm vệ sinh →vị trí đề cử (mô hình kiểm tra quan hệ đối tác Nhà nước và tư nhân) Cải thiện môi trường bền vững: hang Pa Tham, đi bè trên sông Nậm Rốm	Đào tạo về du lịch và dịch vụ công nghiệp (ngôn ngữ, dịch vụ khách, thương mại) Phối kết hợp với các chương trình khác Chương trình nông nghiệp (Rau an toàn, vật nuôi, nghề cá nước sâu, NTFP) Chương trình nghề thủ công (sản phẩm lưu niệm, may mặc, sản phẩm bằng tre mây) Cải thiện an ninh và giao thông Vấn đề nhạy cảm về an toàn giao thông
Tỉnh Sơn La <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thị xã Sơn La ▪ Mai Sơn ▪ Mộc Châu ▪ Mường La (Đập Sơn La) 	<u>Cải thiện môi trường thành phố</u> : Trung tâm chế biến rác , nhà máy lọc nước →Khu đô thị của thị xã Sơn La Cơ sở du lịch: Trung tâm du lịch , các cơ sở quan trắc về đập, trại nuôi gia súc →Địa điểm đề xuất (mô hình giám sát quan hệ đối tác Nhà nước và tư nhân)	Vấn đề nhạy cảm về thực phẩm vệ sinh Xe bus chạy đường vòng và taxi
Tỉnh Hòa Bình <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kim Bôi (Rừng Thượng Tiến, suối nước nóng) ▪ Đà Bắc (Rừng Phu Canh) ▪ Suối Ngọc ▪ Lạc Sơn 	<u>Cơ sở du lịch</u> : Trung tâm du lịch, đường đi dạo, cầu tàu/cầu dạo chơi, ga nghỉ →Địa điểm đề xuất (mô hình giám sát quan hệ đối tác Nhà nước và tư nhân) Cơ sở du lịch: trang trại và vườn cây ăn quả dành cho du lịch →2 địa điểm	

(3) Nội dung Chương trình

Đề đa dạng hóa nguồn thu nhập của dân cư địa phương thông qua xúc tiến du lịch thì nông nghiệp và công nghiệp địa phương cần thúc đẩy. Điều này đặc biệt quan trọng về nắm vững dịch vụ và tư thương để đáp ứng được nhu cầu du lịch và phát triển các món ăn dân tộc và sản phẩm địa phương có giá trị cao. Chương trình này bao gồm những hoạt động/nội dung sau, đề nghị hỗ trợ trong lĩnh vực rộng bằng cách phối hợp với chương trình hỗ trợ khác .

1) Hỗ trợ phát triển hạ tầng cơ sở cho du lịch nông thôn và du lịch xanh

- 1-1 Cải thiện hạ tầng cơ sở (đường, cầu, điện, nước nông thôn)
- 1-2 Thành lập khu giải trí và các phương tiện khác như spa, ga nghỉ, nhà vệ sinh ..vv.
- 1-3 Mở rộng thông tin quảng cáo, sổ tay, các bản đồ du lịch
- 1-4 Thành lập trang trại du lịch bao gồm trại nuôi gia súc, vườn cây ăn quả,...vv.
- 1-5 Cải thiện các khu vực đã lựa chọn như đường đi dạo, nơi giải trí ...vv.
- 1-6 Kiểm tra vận tải công cộng như xe bus chạy theo đường vòng quanh...vv.

2) Hỗ trợ phát triển năng lực với mục đích quảng bá cơ hội làm nghề phụ

- 2-1 Hội thảo chuyên đề nhắm tới người nông dân địa phương;
- 2-2 Hỗ trợ cải thiện và phát triển các sản phẩm lưu niệm sử dụng mẫu mã và kiểu dáng của đồng bào dân tộc thiểu số (may mặc, đồ thêu, sản phẩm nhuộm)
- 2-3 Hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm địa phương đặc trưng (thực phẩm bơ sữa:kem mềm, sữa chua), chế biến thịt và cá(jăm bông, thịt hun khói, lạp xưởng), đồ uống có cồn(bia, rượu)
- 2-4 Xúc tiến thu hoạch trồng trọt, chăn nuôi gia súc, trồng cây ăn quả, ...vv cung cấp cho các hoạt động được đề cập tại mục (2-3)
- 2-5 Cung cấp đủ các dịch vụ như phương pháp nấu ăn dân tộc, hội họa dân tộc, ...vv(thành lập các tổ chức và đào tạo)
- 2-5 Đào tạo thực tế bằng cách sử dụng các chương trình như cách tập huấn kỹ năng kinh doanh, tính toán(số học), vv.v hỗ trợ thiết lập các cửa hàng tại thị trường địa phương

(4) Hệ thống Thực hiện

Với sự hỗ trợ của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh, khuyến khích các hoạt động tham gia của Sở NNPTNT Tỉnh, Cục hợp tác xã, Trung tâm khuyến nông, vv... cùng phối hợp với Sở Công Thương và Sở Du lịch, Văn hóa và Thể thao.

10.5 Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối

10.5.1 Chương trình Bảo tồn Đầu nguồn sông Đà

(1) Đặt vấn đề

Một số đập thủy điện đã được xây dựng hoặc quy hoạch trên sông Đà thuộc Vùng. Thí dụ đập Hòa Bình, đập Sơn La và những đập thủy điện đang và sẽ được xây dựng như đập Huổi Quảng , đập Bản

Chát, đập Nậm Nhùn, v.v... Với sự leo thang của giá dầu thô, năng lượng sạch bao gồm cả thủy điện hiện đang được phát triển. Bằng việc xây dựng và đưa vào hoạt động của thủy điện Sơn La, có thêm khoảng 10 tỷ kWh điện sẽ được sản xuất tại Việt Nam, chiếm khoảng 16% sản lượng điện trong nước (ước tính đến năm 2020 sẽ là 60 tỷ kWh). Đối với thủy điện Hòa Bình hiện tại, hiệu suất phát điện đang giảm dần do đất cát trôi từ thượng nguồn xuống làm lắng đọng lòng hồ. Bồi lắng đã làm giảm dung tích hồ chứa của các đập thủy lợi và thủy điện quy mô nhỏ. Hiện tượng phá rừng tại thượng lưu sông Đà là nguyên nhân chính gây ra sự bồi lắng.

Mục tiêu chính của chương trình này là thúc đẩy sử dụng bền vững năng lượng sạch, tức là thủy điện, thông qua bảo tồn rừng vùng thượng lưu của các đập thủy điện. Chương trình này sẽ a) thúc đẩy trồng các loài cây có ích trong đó có cao su ở vùng đầu nguồn của các hồ chứa và b) áp dụng nông lâm kết hợp đối với cây cao su và các cây có ích khác tại các diện tích rừng sản xuất, và c) cải thiện chất lượng của rừng phòng hộ bằng việc trồng bổ sung các loài cây bản địa.

Việc thúc đẩy trồng rừng như vậy dựa trên ý tưởng bảo tồn rừng đầu nguồn và cải thiện sinh kế lâu dài trong khi mô hình nông-lâm kết hợp sẽ là các phương thức ngắn hạn để cải thiện sinh kế. Thông qua chương trình này, bảo tồn rừng và đất đai được tiến hành, sẽ làm giảm lượng bồi lắng lòng hồ và đảm bảo sử dụng thủy điện bền vững. Thu nhập người dân địa phương sẽ tăng lên và họ sẽ chăm sóc và quản lý rừng trong lưu vực.

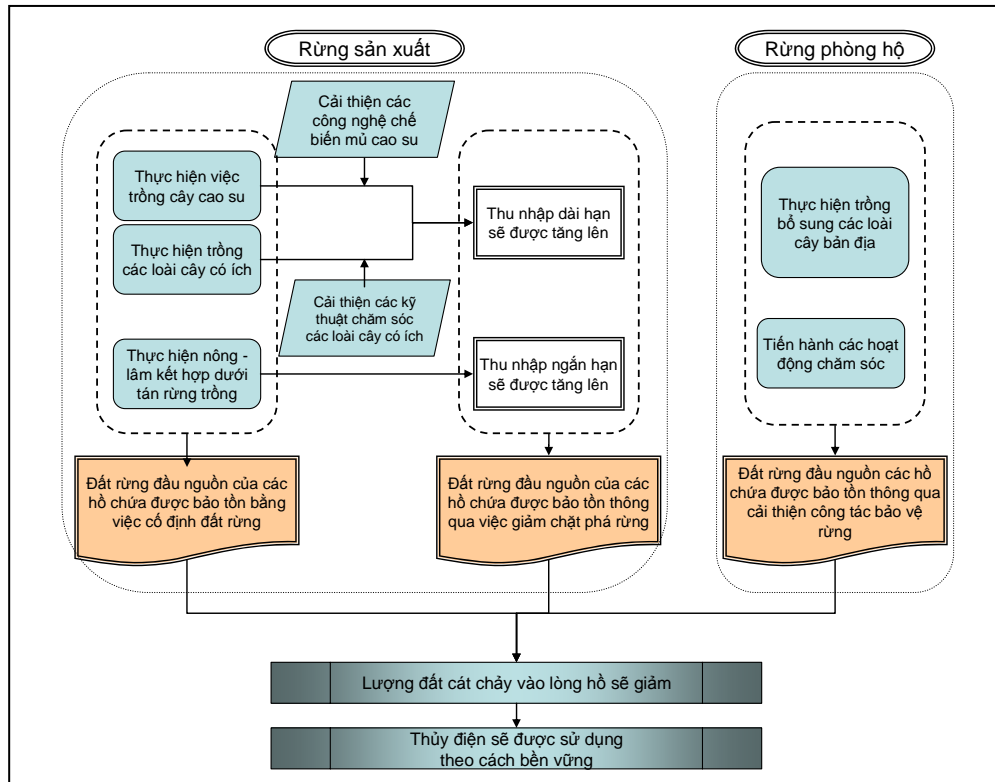
(2) Mục tiêu Chương trình

- 1) Bảo tồn rừng và đất đai để giảm bồi lắng trong hồ chứa.
- 2) Cải thiện sinh kế người dân địa phương.

(3) Các kết quả mong đợi

- 1) Các biện pháp bảo tồn đầu nguồn các hồ chứa được hình thành
- 2) Việc trồng rừng sản xuất được tiến hành như là một phần của các biện pháp bảo tồn lưu vực.
- 3) Sinh kế người dân được cải thiện về ngắn hạn thông qua việc áp dụng sản xuất nông-lâm kết hợp.
- 4) Sinh kế người dân được cải thiện về lâu dài thông qua trồng cây cao su và các loại cây có ích khác.
- 5) Chất lượng của rừng phòng hộ được cải thiện về lâu dài thông qua việc trồng bổ sung các loài cây bản địa tại khu vực rừng phòng hộ

Quan hệ giữa các hoạt động của chương trình với các kết quả trông đợi được thể hiện trong Hình 10.5.1:



Hình 10.5.1 Các hoạt động và kết quả của chương trình bảo tồn đầu nguồn sông Đà

(4) Nội dung Chương trình

1) Hỗ trợ hình thành các biện pháp bảo tồn khu vực đầu nguồn hồ chứa

Xây dựng các biện pháp bảo tồn khu vực đầu nguồn các hồ chứa bao gồm trồng các loại cây có ích như cao su, nông lâm kết hợp dưới tán rừng sản xuất và trồng bổ sung các loài cây bản địa trong rừng phòng hộ. Đối với việc hình thành các giải pháp, sẽ có các hướng dẫn thiết lập các địa điểm thích hợp cho các loại rừng và xác định ranh giới.

2) Áp dụng các loài cây thích hợp và cung cấp giống cây tốt (kỹ thuật sản xuất cây giống)

Các giống cao su phù hợp với các tính mục tiêu trong Vùng sẽ được đưa vào ứng dụng. Việc trồng thử nghiệm cây cao su đã được tiến hành trong Vùng, do vậy các giống cao su sẽ được xác định dựa trên kết quả của thử nghiệm này. Các vườn ươm giống cây sẽ được cải tạo. Kỹ thuật sản xuất cây giống sẽ được cải tiến thông qua tập huấn ở những khu vực đã phát triển.

3) Khuyến nông, khuyến lâm và hướng dẫn các phương pháp phù hợp cho trồng và chăm sóc

Đào tạo tập huấn về các phương pháp trồng và chăm sóc các loài cây có ích gồm cây cao su và các loài cây bản địa sẽ được tiến hành để cải tiến kỹ thuật lâm nghiệp cho người dân trong vùng và tăng năng suất

4) Phát triển và xây dựng cơ sở vật chất cho chế biến mủ cao su

Cơ sở vật chất chế biến mủ cao su được cải tạo. Tập huấn về kỹ thuật chế biến mủ cao su sẽ được tiến hành cho người dân địa phương. Các chuyến đi thăm quan học tập kinh nghiệm ở những vùng phát triển sản xuất cao su sẽ được thực hiện để thúc đẩy người dân.

5) Thiết lập và cải thiện các vườn ươm các loài cây có ích như cao su và cây bản địa và các loại cây cho sản xuất nông lâm kết hợp

Vườn ươm giống cây có ích như cao su và cây bản địa được cải thiện

Vườn ươm giống cây cho sản xuất nông lâm kết hợp được cải thiện.

6) Hỗ trợ áp dụng sản xuất nông - lâm nghiệp, phối hợp với các chương trình có liên quan

Đối với cải thiện thu nhập ngắn hạn, tại các diện tích rừng sản xuất, các cây trồng mà mang lại thu nhập trước mắt cho người dân sẽ được trồng dưới tán các loài có ích như cao su, loại cây được trồng như biện pháp bảo tồn đất và rừng và cải thiện thu nhập về dài hạn đối với rừng sản xuất. Các cây phải dễ trồng và có giá trị kinh tế cao. Các loại cây này sẽ được xác định cùng với Chương trình 1.1 - Cải thiện Cây trồng Công nghiệp, Chương trình 2.1 - Sản xuất Cây Lương thực ở Vùng sâu vùng xa và Chương trình 3.1 – Xúc tiến các Lâm sản Ngoài Gỗ. Do số lượng các loại cây được trồng dưới tán các loài cây có ích bị hạn chế, việc trồng thử nghiệm nhiều loài cây khác nhau dưới tán cây có ích sẽ được thực hiện trên cơ sở mô hình.

7) Hỗ trợ áp dụng việc quan trắc đơn giản về khối lượng đất và dòng chảy bùn cát

Sự thay đổi về khối lượng đất và dòng chảy của cát do việc trồng các loài cây có ích như cao su và áp dụng sản xuất nông lâm nghiệp tại rừng sản xuất và trồng bổ sung các loài cây bản địa ở rừng phòng hộ sẽ được quan trắc bằng các phương pháp đơn giản.

(5) Các Giống và loài Cây có Ích dự kiến đề xuất

Nếu vùng mục tiêu là rừng sản xuất, các loại cây sau có thể được đề xuất trồng ngoài cây cao su:

Bảng 10.5.1 Các Loài Cây đối với Rừng Sản xuất ở Tây Bắc

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên tiếng Anh	Đánh giá
1. Tây Bắc: bao gồm 4 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình				
1	Têch	<i>Tectona grandis</i>	Teak	
2	Xoan ta	<i>Melia azedarach</i>	White cedar	
3	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularia</i> A.Juss	Chittagong wood	
4	Gạo	<i>Bombax malabarica</i> DC	Red silk-cotton tree	
5	Trám trắng	<i>Canarium album</i> (Lour.) Raeusch	Chinese olive	
6	Keo lai	<i>Acacia mangium</i> x <i>Acacia auriculiformis</i>	Acacia hybrid	
7	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i> Wild	Acacia mangium	
8	Keo lá tràm	<i>Acacia auriculiformis</i>	Acacia auriculiformis	
9	Bạch đàn Urophylla	<i>Eucalyptus urophylla</i> S.T.Blake	Eucalyptus urophylla	
10	Bạch đàn lai	các giống lai khác loài bạch đàn uro, camal, tere		
11	Dó trâm	<i>Aquilarria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Eagle tree	
12	Luông	<i>Dendrocalamus membranaceus</i> Munro		
13	Trâu	<i>Vernicia montana</i>	Abrasin-oil tree	

Ghi chú: Danh mục các loài cây rừng chính đối với rừng sản xuất ở 9 vùng sinh thái lâm nghiệp (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BNN ngày 15/3/2005)

Từ kết quả của dự án lâm nghiệp do JICA tài trợ (RENFODA), các loài cây sau cũng có thể được đề xuất cho rừng sản xuất:

Bảng 10.5.2 Các Loài Cây đối với Rừng Sản xuất ở Tây Bắc theo kết quả của dự án RENFODA

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên tiếng Anh	Đánh giá
1	Tràm	<i>Melaleuca</i> sp.	Melaleuca	
2	Sưa Bắc Bộ	<i>Dalbergia tonkinensis</i>		

Ghi chú: Phòng vấn Dự án RENFODA

Nếu vùng mục tiêu là rừng phòng hộ, các loài cây để trồng sẽ được lựa chọn từ các loài cây địa phương mà được trồng ở các rừng và khu vực lân cận. Cây trồng và các giống cây cho sản xuất nông – lâm kết hợp sẽ được lựa chọn trên cơ sở các cây trồng và giống cây đã được liệt kê trong Chương trình 3.1 – Xúc tiến Lâm sản Ngoài Gỗ và phối hợp với Chương trình 1.1 – Cải thiện Sản xuất Cây Công nghiệp, Chương trình 2.1 Sản xuất Cây Lương thực ở Vùng Sâu Vùng Xa.

(6) Hệ thống Thực hiện

Chi cục Lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ là cơ quan chính thực hiện chương trình dưới sự giám sát của Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tổng công ty Cao su Việt Nam và Công ty Cao su ở mỗi tỉnh cùng với Chi cục Lâm nghiệp sẽ là cơ quan chính đối với sản xuất giống cây cao su. Chi cục Lâm nghiệp cũng là cơ quan chính đối với sản xuất giống cây các loài có ích và các loài cây bản địa. Việc chế biến mù cao su sẽ được thực hiện với sự phối hợp với Tổng công ty Cao su Việt Nam và công ty cao su của tỉnh. Cục Chế biến Nông lâm sản và nghề muối và Trung tâm Nghiên cứu Lâm sản Ngoài Gỗ thuộc FSIV sẽ cùng phối hợp lựa chọn và trồng các loài cây và giống cây cho các hoạt động sản xuất nông – lâm nghiệp. Trung tâm khuyến nông của các tỉnh sẽ cùng làm

việc để hỗ trợ các hoạt động khuyến nông. Việc quản lý toàn bộ Chương trình sẽ do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, cơ quan lập Quy hoạch tổng thể phát triển cao su tại Việt Nam, chịu trách nhiệm. Do hiện nay, việc trồng thử nghiệm cao su đang được thực hiện tại các tỉnh trong Vùng, chương trình này sẽ được thực hiện với sự phối hợp cùng các cơ quan đang thực hiện trồng thử nghiệm cao su.

(7) Những Điểm cần Quan tâm

Để thu gom mủ cao su một cách hiệu quả, rừng cao su cần đảm bảo một diện tích đủ lớn. Tuy nhiên, không nên trồng chỉ một loại cây cao su trong một diện tích lớn do nó sẽ ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và phòng cháy chữa cháy. Vì lý do này, kế hoạch trồng cây cần được kiểm tra, cân nhắc đến các khía cạnh môi trường, đó là rừng cần gồm các loài cây hỗn hợp hoặc có các lô trồng thuần một loài cây nằm rải rác với những lô trồng các loài cây khác nhau.

10.5.2 Chương trình Bảo tồn Rừng Thiên nhiên

(1) Đặt vấn đề

Vùng có đường biên giới với Trung Quốc và Lào tại vùng núi cao, nơi có các loài động và thực vật quý hiếm. Hiện nay, có 11 khu rừng đặc dụng được xác định hoặc quy hoạch. Tuy nhiên, ngay cả khi một khu rừng đã được quy hoạch là rừng đặc dụng, kế hoạch phát triển và quản lý vẫn chưa được hình thành, cơ quan để quản lý khu rừng cũng chưa được thành lập. Do vậy cần có các giải pháp trước mắt. Trong các rừng mà đã được xác định là rừng đặc dụng, đất đai trong ranh giới của rừng vẫn đang được nhiều người dân địa phương sử dụng. Việc bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm yêu cầu phải được tiến hành đồng thời giữa rừng đặc dụng và người dân địa phương.

Đối với các khu rừng không được xác định là rừng đặc dụng, mục tiêu của chương trình này là cải thiện kỹ thuật quản lý và nhận thức của người dân địa phương thông qua việc thành lập một cơ quan quản lý và xây dựng kế hoạch quản lý, v.v... Chương trình này cũng thúc đẩy việc bảo vệ các loài động và thực vật quý hiếm ở các khu rừng đặc dụng thông qua việc thực hiện một cách đúng đắn kế hoạch quản lý có sự tham gia. Trong các khu rừng mà đã được xác định là rừng đặc dụng, chương trình này kiểm tra các hoạt động do các cơ quan quản lý hiện nay đang thực hiện và việc thực hiện các kế hoạch quản lý. Nếu cần thiết, tập huấn kỹ thuật và cải thiện cơ sở vật chất sẽ được thực hiện để khuyến khích hơn nữa các hoạt động quản lý rừng đặc dụng.

Như đã đề cập ở trên, tại những khu rừng đặc dụng, người dân địa phương thường kiếm sống ở đó, tiến hành các hoạt động sản xuất như canh tác và làm rẫy. Để xúc tiến việc bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm, cần thiết phải đồng thời thực hiện một kế hoạch quản lý với sự tham gia tích cực của người dân và kiểm tra các giải pháp làm giảm sức cạnh tranh của các loại hình sử dụng đất khác. Ngoài ra, các khu vực lõi và khu vực đệm của rừng đặc dụng cần được thiết lập và xác định ranh giới cho từng khu rừng đặc dụng, từ đó để bảo tồn và phát triển khu vực lõi và tận dụng khu vực đệm.

Ở một số nơi trong rừng đặc dụng, người dân địa phương kiếm sống và tiến hành các hoạt động sản xuất. Mặt khác, ở một số nơi khác trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, các loài động và thực vật quý hiếm đã được tìm thấy. Việc phát hiện ra các loài quý hiếm này do người dân địa phương tiến hành các hoạt động sản xuất của họ trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ làm mất nơi cư trú của các loài động và thực vật đó. Đối với rừng phòng hộ, tại đó một số hoạt động được phép tiến hành, số lượng của các loài bị giảm đi do khai thác quá mức⁴. Do đó, một số rừng phòng hộ mà có các loài động và thực vật quý hiếm sinh sống, cần được bảo tồn như là Khu vực bảo tồn môi sinh của các loài, là một trong những phân hạng của rừng đặc dụng.

Khi cân nhắc đến các biện pháp bảo vệ và quản lý các khu rừng phòng hộ, chúng tôi không kiến nghị trục xuất những người dân đang sống trong khu vực rừng đặc dụng ra khỏi nơi đó. Việc quản lý rừng đặc dụng có sự tham gia là cần thiết do đó người dân địa phương sẽ không bị trục xuất khỏi rừng mà họ và rừng đặc dụng cùng tồn tại.

(2) Các Rừng Thiên nhiên Mục tiêu

Có 11 khu rừng được chỉ định như rừng đặc dụng (SUF) theo Rà soát⁵ rừng đặc dụng trong Khu vực. Ngoài ra, Chiến lược Quản lý Hệ thống Khu Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam đến năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT⁶ cũng chỉ định, quy hoạch các rừng như rừng đặc dụng và báo cáo⁷ của Tổ chức BirdLife International và MARD chỉ ra các khu bảo tồn khác trong Khu vực. Tất cả các rừng/khu bảo tồn này được thể hiện trong Bảng 10.5.3.

Bảng 10.5.3 Rừng ở Tây Bắc được Quy hoạch là Rừng Đặc dụng

Tên	Địa điểm (tỉnh)	Diện tích (ha)	Mô tả	M.S (2003)	B.I. (2002)	Rà soát (2006)	Tổ chức Quản lý	Kế hoạch Quản lý
I. Vườn Quốc gia								
Ba Vì	Hà Tây, Hòa Bình	12,023	Rừng xanh quanh năm ở núi thấp; thực vật chủ yếu, <i>Libocedrus macrolepis</i> , <i>Podocarpus neriifolius</i> , và các loài linh trưởng đặc hữu, Voọc mũi hếch (Tonkin Snubnose - <i>Pygathrix avunculus</i>)	2	Không	Không	(Chưa tổ chức nào được thành lập bởi vì chỉ có một vài khu vực ở tỉnh Hòa Bình)	
Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hóa, Hòa Bình	22,200	Rừng nguyên sinh trên núi đá. Động và thực vật đa dạng: Voọc quần đùi trắng (<i>Delacour's langur</i> - <i>Semnopithecus francoisi delacouri</i>)	12	Không	Không	(Chưa tổ chức nào được thành lập bởi vì chỉ có một vài khu vực ở tỉnh Hòa Bình)	
Hoàng Liên	Lào Cai	28,5000	Rừng thường xanh trên núi cao ở Việt Nam. Nhiều loài cây hạt trần đặc hữu và bị đe dọa và các cây thuốc quý: Vượn đen bạc má - <i>Hylobates concolor</i> và các loài chim đặc hữu	13	✓	Không	✓	✓
	Lai Châu	7,500		13	✓	Không	Không	Không

⁴ Việc khai thác gỗ Pơ mu (*Fokienia hodginsii*) đã bị cấm do việc khai thác quá mức rừng tự nhiên, kể cả rừng phòng hộ và rừng đặc dụng

⁵ Số liệu nội bộ của FPD (2006): Theo Chỉ thị 38/2005/CT-TTg, mỗi tỉnh đã lập "Báo cáo Kết quả Rà soát Quy hoạch Ba loại Rừng theo Chỉ thị 38/CT-TTg" năm 2006. FPD đã sắp xếp và tổng hợp lại báo cáo của toàn bộ các tỉnh.

⁶ MARD (2003): Chiến lược Quản lý hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam đến năm 2020

⁷ Tổ chức Chim quốc tế và Bộ NN-PTNT (2002) Sổ tay về các khu bảo tồn hiện có và đề xuất ở Việt Nam. Tái bản lần thứ hai

Tên	Địa điểm (tỉnh)	Diện tích (ha)	Mô tả	M.S (2003)	B.I. (2002)	Rà soát (2006)	Tổ chức Quản lý	Kế hoạch Quản lý
II. Khu bảo tồn thiên nhiên								
IIa. Khu bảo tồn thiên nhiên								
Copia	Son La	11,996	Rừng trên đảo với nhiều khỉ vàng (Rhesus Macaque) - <i>Macaca mulatta</i> .	7	✓	5	✓	✓
Mường Nhé	Điện Biên	44,940	Rừng lá rộng xanh quanh năm, nhiều loài động vật có vú lớn. Đơn vị quản lý trước đây thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên,	19	✓	1	✓	✓
Mường Tè	Lai Châu	33,775	sau khi tách tỉnh Lai Châu cũ thành hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu. Mặc dù rừng Mường Nhé thuộc tỉnh Lai Châu được xác định là rừng đặc dụng, cho đến nay chưa có đơn vị quản lý cũng như chưa có kế hoạch quản lý nào.	19	✓	2	Không	Không
Pà Cò – Hang Kia	Hòa Bình	5,258	Rừng thường xanh trên núi đá vôi; Thông Pà Cò (<i>Pinus kwangtungensis</i>); các loài lan hài (<i>Paphiopedilum</i> spp.) và các loài lan mới.	27	✓	7	Không	Không
Phu Canh	Hòa Bình	5,647	Rừng thường xanh trên núi thấp, đa dạng sinh học cao	30	✓	9	✓	✓
Sốp Cộp	Son La	17,369	Nằm ở khu vực núi dốc. Rừng thường xanh vẫn còn trên cao độ lớn, tuy nhiên, thảm thực vật tự nhiên ở đó đã bị phát quang rộng và thay bằng cây bụi.	37	✓	3	✓	✓
Tà Sùa	Son La	13,412	Rừng nhiệt đới thường xanh trên đỉnh núi; Ever-green tropical forests on the ridges of the mountains; vượn đen (Black-cheeked Crested Gibbon - <i>Nomascus (Hylobates) concolor</i>)	40	✓	6	✓	✓
Thượng Tiến	Hòa Bình	5,873	Rừng nhiệt đới thường xanh ở vùng núi thấp	45	✓	8	✓	✓
Xuân Nha	Son La	16,317	Rừng trên núi đá vôi: Kim giao (<i>Podocarpus nagi</i>) và nhiều loài cây hạt kín	48	✓	4	✓	✓

Tên	Địa điểm (tỉnh)	Diện tích (ha)	Mô tả	M.S (2003)	B.I. (2002)	Rà soát (2006)	Tổ chức Quản lý	Kế hoạch Quản lý
Ngọc Sơn – Ngổ Luông	Hòa Bình	15,891	Khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên nằm ở sườn phía đông bắc của dãy núi đá vôi trải dài theo hướng tây bắc từ Vườn quốc gia Cúc Phương đến tỉnh Sơn La. Rừng nhiệt đới trên núi đá vôi. Có các loài linh trưởng đặc hữu đang bị đe dọa nghiêm trọng (nguy cấp) ở mức toàn cầu, Voọc mông trắng (<i>Trachypithecus delacouri</i>) được thấy ở nhiều nơi tiếp giáp nhau với môi trường sống tương tự. Dự án hình thành các khu bảo tồn do Ngân hàng Thế giới/Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) và Dự án Phát triển Du lịch sinh thái do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Tây Ban Nha thực hiện năm 2002.	Không	✓	10	✓	✓
Nam Don	Sơn La	18,000	Khu bảo tồn này nằm ở sườn phía tây nam của dãy núi chạy song song với dãy núi chính của núi Hoàng Liên Sơn. Mục tiêu chính của khu bảo tồn thiên nhiên là bảo vệ loài bò tót <i>Bos gaurus</i> trước đây đã xuất hiện trong khu vực. Tuy nhiên, trong thời gian từ 1986 – 1990, các loài này đã bị xóa bỏ khỏi vùng. Khu vực này hiện nay chỉ còn ít hoặc không có giá trị đa dạng sinh học.	Không	✓	Không	Không	Không (Sẽ không có giá trị nếu biến khu rừng này thành rừng đặc dụng bởi rừng tự nhiên ở đây đã bị khai thác.)
III. Khu bảo tồn cảnh quan								
Đảo hồ sông Đà	Hòa Bình	3,000	Đảo trong hồ chứa sông Đà	15	Không	Không	Không	Không (Đề nghị xét làm rừng đặc dụng đã bị từ chối)
Mường Phăng	Điện Biên	936	Điểm văn hóa và lịch sử Mường Phăng có giá trị về lịch sử, du lịch và giáo dục. Nơi đây có hầm của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Điểm này chỉ cách Điện Biên Phủ khoảng 40 km.	Không	✓	2	v	(thuộc Cục Văn hóa Thông tin Điện Biên)

Nguồn: M.S (2003): Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2003, Chiến lược quản lý Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2020.

B.I. (2002): Tổ chức Chim quốc tế Chương trình ở Đông dương và Bộ Nông nghiệp – PTNT, 2002, Sách hướng dẫn về các khu bảo tồn hiện có và đề xuất ở Việt Nam. Tái bản lần thứ hai

Rà soát (2006): Số liệu của Chi Cục Kiểm lâm (2006) được sắp xếp và tổng hợp theo “Báo cáo Kết quả Rà soát Quy hoạch Ba loại Rừng theo Chỉ thị 38/CT-TTg” từ mỗi tỉnh.

Các cột về đơn vị quản lý và kế hoạch quản lý căn cứ theo thông tin từ Báo cáo của Tổ chức Chim Quốc tế chương trình Đông

Dương và Bộ Nông nghiệp và PTNT (2002) đã đề cập ở trên và theo kết quả phỏng vấn các Sở Nông nghiệp và PTNT và các Chi cục Kiểm lâm ở Khu vực Tây Bắc

Các rừng phòng hộ đặc biệt, trong đó có các loài động, thực vật quý hiếm và bị đe dọa, được xác định là các khu bảo tồn loài và sinh cảnh, là một trong các loại của rừng đặc dụng. Dưới đây là các rừng phòng hộ ở Tây Bắc mà được xác định là các khu bảo tồn loài và sinh cảnh (Bảng 10.5.4).

Bảng 10.5.4 Rừng phòng hộ ở Tây Bắc được quy hoạch thành các khu bảo tồn loài và sinh cảnh

Tên	Địa điểm (tỉnh)	Diện tích (ha)	Mô tả
Nậm Cuối, Tủa Sín Chải (huyện Sìn Hồ), Bình Lư (huyện Tam Đường)	Lai Châu	1.000 ~ 1.500	Một trong những loài gỗ quý, gỗ Pơ Mu có ở trong những vùng này
Ma Quai, Nậm Tăm (huyện Sìn Hồ)	Lai Châu	2.000	Các loài cây hiếm như thông tre lá dài, Hoàng đàn giả, thông đuôi chồn và Đinh tùng được thấy ở vùng này.
Các xã Ngọc Chiến, Nậm Păm, Hua Trai, Chiềng Ân, Chiềng Muôn (huyện Mường La)	Sơn La	15,000	Nhiều đàn Vượn đen tuyền sống ở các khu rừng này. Niệc cổ hung cũng được xác định có ở đây. Ngoài ra có Pơ mu trong các khu rừng ở Ngọc Chiến, Nậm Păm và Chiềng Ân.

Nguồn: Phòng vấn Chi cục Kiểm lâm của mỗi tỉnh

Trong số các khu ở trên, những khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ dưới đây sẽ là những điểm thực hiện chương trình này trên cơ sở thành lập ban quản lý và kế hoạch quản lý và tầm quan trọng của khu bảo tồn loài và sinh cảnh.

- ✓ Tỉnh Điện Biên: Rừng đặc dụng Mường Nhé (như là khu bảo tồn thiên nhiên)
- ✓ Tỉnh Lai Châu: Rừng đặc dụng tây Hoàng Liên (như là khu bảo tồn thiên nhiên)
- ✓ Tỉnh Lai Châu: Rừng phòng hộ ở các huyện Nam Cui, Tủa Sín Chải và Bình Lư (như các khu bảo tồn loài và sinh cảnh)
- ✓ Tỉnh Sơn La: Rừng đặc dụng Sốp Cộp (như khu bảo tồn thiên nhiên)
- ✓ Tỉnh Sơn La: Rừng phòng hộ huyện Mường La (như khu bảo tồn loài và sinh cảnh)
- ✓ Tỉnh Hòa Bình: Rừng đặc dụng Hang Kia – Pà Cò (như khu bảo tồn thiên nhiên)

(3) Mục tiêu Chương trình

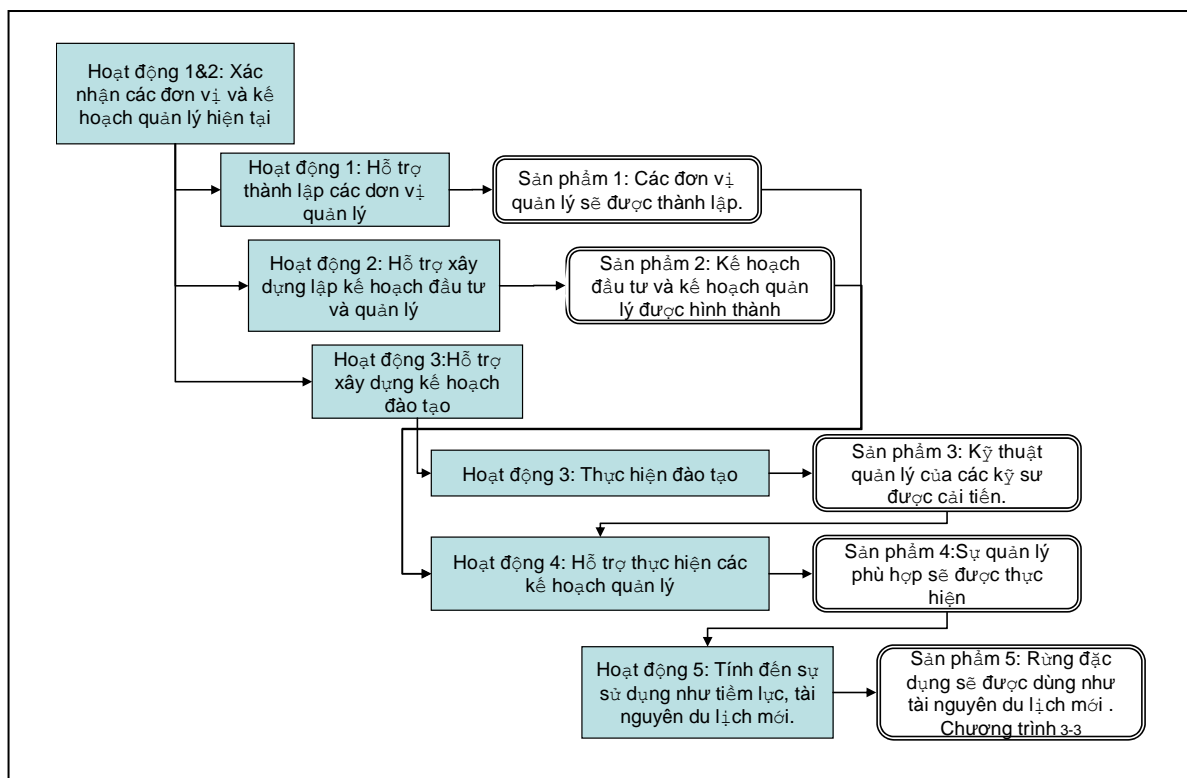
- 1) Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ mà sẽ trở thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh trong vùng thực hiện chương trình sẽ được quản lý tốt
- 2) Cuộc sống của người dân địa phương trong vùng thực hiện chương trình được cải thiện

(4) Các Kết quả Dự kiến

- 1) Tổ chức quản lý được thiết lập ở mỗi rừng đặc dụng và rừng phòng hộ mà trở thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh. Các hoạt động của các tổ chức quản lý hiện nay được giám sát.
- 2) Tại mỗi khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ mà trở thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tiến hành nghiên cứu thống kê cần thiết, rừng phòng hộ được xác định rõ vùng lõi và vùng đệm, nếu cần thiết xây dựng kế hoạch quản lý và kế hoạch phát triển. Khẳng định việc thực hiện kế hoạch phát triển và kế hoạch quản lý hiện có.
- 3) Năng lực quản lý của các nhà quản lý và kỹ sư được nâng cao thông qua đào tạo, tập huấn

- 4) Các hoạt động trồng rừng (trồng bổ sung), chăm sóc và phòng cháy được tiến hành theo đúng kế hoạch phát triển và kế hoạch quản lý. Các hoạt động nâng cao sinh kế bao gồm giới thiệu các lâm sản ngoài gỗ, cơ sở hạ tầng và chuẩn bị/xác định ranh giới đất canh tác, v.v... được thực hiện.
- 5) Rừng trở thành nguồn tài nguyên du lịch thông qua việc phối hợp với chương trình 3.3 – Du lịch xanh và làng văn hóa

Quan hệ giữa các hoạt động của chương trình với các kết quả dự kiến được thể hiện trong Hình 10.5.2:



Hình 10.5.2. Các hoạt động và kết quả dự kiến của Chương trình bảo tồn rừng thiên nhiên

(5) Nội dung Chương trình

1) Hỗ trợ thành lập ban quản lý

Các điều kiện thành lập ban quản lý rừng đặc dụng được kiểm tra. Thông qua tập huấn kỹ thuật cho việc thành lập, ban quản lý cần thiết sẽ được thành lập

2) Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đầu tư và kế hoạch quản lý

Kiểm tra xem kế hoạch đầu tư và kế hoạch quản lý cho rừng đặc dụng đã được hình thành hay chưa. Nếu cần thiết, nghiên cứu thông kê về động và thực vật sẽ được tiến hành để xây dựng kế hoạch đầu tư và kế hoạch quản lý. Hỗ trợ cho hình thành kế hoạch quản lý đối với các rừng phòng hộ mà sẽ trở thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh. Tổ chức đi thăm quan học tập tại những vùng tiên tiến để nâng cao động lực của người dân.

3) Hỗ trợ thực hiện nhiều nghiên cứu thống kê khác nhau và hỗ trợ kỹ thuật

Tiến hành nghiên cứu thống kê về động và thực vật trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ mà sẽ trở thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh để thu thập dữ liệu cơ bản cho việc hình thành kế hoạch đầu tư và kế hoạch quản lý.

4) Hỗ trợ xác định ranh giới của rừng đặc dụng

Ngay cả trong vùng được quy hoạch là rừng đặc dụng, đất đai đang được sử dụng cho mục đích khác. Ranh giới giữa rừng đặc dụng và khu vực lân cận sẽ được xác định và thể hiện trong kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới của vùng lõi và vùng đệm. Xác định được ranh giới của các rừng phòng hộ mà sẽ trở thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh.

5) Hỗ trợ các hoạt động quản lý có sự tham gia đối với rừng đặc dụng, có nghĩa là Vùng lõi (trồng bổ sung, chăm sóc cây và phòng cháy), cải thiện kỹ thuật quản lý, chuyển giao kỹ thuật

Việc quản lý phù hợp cho rừng đặc dụng, như trồng bổ sung, chăm sóc và phòng cháy được tiến hành với sự tham gia của người dân địa phương. Kỹ thuật quản lý và động lực của người dân cho quản lý được cải thiện thông qua đào tạo tập huấn về kỹ thuật quản lý và thăm quan học tập kinh nghiệm tại các vùng tiên tiến khác. Quản lý vườn ươm sản xuất giống (cho trồng bổ sung, v.v...) được cải thiện và sản xuất giống được tiến hành với sự tham gia của người dân địa phương.

6) Nâng cao nhận thức của người dân về các động và thực vật quý hiếm

Để cho người dân địa phương không sử dụng các loài động và thực vật quý hiếm trong rừng đặc dụng, sẽ tiến hành nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng và sự cần thiết của các loài động, thực vật quý hiếm.

7) Hỗ trợ các hoạt động cải thiện sinh kế nông thôn trong rừng đặc dụng (các vùng lõi) với sự tham gia của người dân địa phương

Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông cho các hoạt động cải thiện sinh kế và thực hiện các hoạt động này thông qua phối hợp với các chương trình khác, bao gồm giới thiệu các lâm sản ngoài gỗ, chuẩn bị/xác định ranh giới đất canh tác, v.v... và thông qua việc sử dụng đầy đủ những vùng đệm của rừng đặc dụng.

8) Hỗ trợ theo dõi thường xuyên động và thực vật

Các hoạt động quản lý rừng đặc dụng được giám sát và kiểm tra xem có được tiến hành như nêu trong kế hoạch đầu tư và quản lý hay không.

9) Hỗ trợ xây dựng và cải thiện cơ sở vật chất cho các hoạt động chuyển giao kỹ thuật và nâng cao nhận thức về bảo vệ động, thực vật

Các cơ sở vật chất như trung tâm khuyến nông và các đường mòn cần thiết cho bảo vệ động, thực vật và tài nguyên du lịch sẽ được cải thiện.

10) Kiểm tra tính ứng dụng như là nguồn tài nguyên du lịch

Kết hợp với Chương trình 3.3 – Du lịch xanh và làng văn hóa, kiểm tra khả năng là một nguồn tài nguyên du lịch.

(6) Hệ thống Thực hiện

Chi cục Lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ là cơ quan chính tiến hành các nghiên cứu thống kê, hình thành các kế hoạch khác nhau và tiến hành các hoạt động chuyển giao kỹ thuật dưới sự giám sát của Cục Kiểm Lâm, Bộ Nông nghiệp và PTNT. Chi cục Lâm nghiệp ở mỗi tỉnh sẽ tiến hành sản xuất cây giống. Viện Khoa học Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ hợp tác với các nghiên cứu thống kê về động, thực vật quý hiếm.

Mới gần đây, Chi cục Kiểm lâm của các tỉnh đã là các cơ quan độc lập với Sở Nông nghiệp và PTNT và dưới sự quản lý trực tiếp của UBND tỉnh. Các chi cục kiểm lâm đã sáp nhập vào Sở Nông nghiệp và PTNT và theo chỉ đạo chuyên môn của Cục Kiểm lâm thuộc Bộ NN-PTNT: Năm 2007 ở tỉnh Hòa Bình và năm 2008 ở 3 tỉnh còn lại. Kết quả của việc sáp nhập này là Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm kết hợp chặt chẽ với nhau để quản lý một cách đầy đủ tất cả đất lâm nghiệp, bao gồm rừng đặc dụng.

(7) Các Điểm cần Quan tâm

Cần xem xét đền bù đầy đủ thỏa đáng cho người dân bản trong trường hợp phải tái định cư ra khỏi các khu rừng đặc dụng tới các khu vực bên ngoài/vùng đệm xung quanh theo quyết định của UBND tỉnh.

Nghiên cứu thống kê về rừng đặc dụng và hình thành kế hoạch quản lý sẽ được thực hiện tuân thủ các chính sách và quy định của Việt Nam cũng như của quốc tế liên quan đến bảo tồn thiên nhiên như Sách đỏ của Việt Nam, Sách đỏ của IUCN, v.v... Việc hợp tác với các tổ chức Phi chính phủ về bảo tồn thiên nhiên và các hoạt động có liên quan sẽ được kiểm tra.

10.5.3 Chương trình Sản xuất Năng lượng Sinh khối

(1) Đặt vấn đề

Cùng với sự tăng giá dầu thô, nhiên liệu sinh học được chú ý như là nhiên liệu thay thế. Việc sản xuất ethanol sinh học ở Việt Nam đang gặp các vấn đề về an ninh lương thực do sản xuất ethanol sinh học cạnh tranh với lương thực trên diện tích đất canh tác hạn chế.

Tháng 11 năm 2007, “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025” (Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) đã được triển khai tại Việt Nam. Tháng 6 năm 2008, Bộ Nông nghiệp và PTNT ra Quyết định số 1842/2008/QĐ-BNN-LN về việc phê duyệt chương trình nghiên cứu, phát triển và sử dụng sản phẩm của cây Cọc rào (Jatropha) ở Việt Nam trong

giai đoạn 2008-2015 và tầm nhìn 2025”, thể hiện quyết tâm trồng cây cọc rào làm nguyên liệu thô cho sản xuất nhiên liệu (diezel) sinh học.

Cây cọc rào, *Jatropha curcas* L., hay còn gọi là cây Dầu lai là một loài cây dễ trồng ở vùng miền núi do nó có thể phát triển trên hầu hết mọi địa điểm và ít bị gia súc hoặc sâu phá hại. Việc trồng thử cây Cọc rào được tiến hành tại một số nước ở Đông Nam Á với điều kiện khí hậu tương tự và hiện nay việc thử nghiệm giống phù hợp đối với Việt Nam đang được thực hiện tại Trung tâm công nghệ sinh học thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT và Trung tâm Nghiên cứu và thử nghiệm của Đại học Thanh Tây.

Ở Việt Nam, việc trồng rừng đang được thực hiện trong chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Ở những nơi đất rừng bị thoái hóa và đất trống trong Vùng, việc trồng cây được tiến hành với tiến độ chậm do nó đưa lại cho người dân địa phương rất ít động lực. Trong những trường hợp như vậy, việc trồng cây Cọc rào mà hạt của nó có thể được thu gom từ một năm sau khi trồng có thể sẽ là động lực khuyến khích người dân trồng. Hơn nữa, phần còn lại (sản phẩm phụ) từ ép dầu như bánh ép và vỏ hạt có thể được dùng để làm phân hữu cơ.

Quy mô tối thiểu của một cơ sở ép dầu phải là 3.000 tấn/năm, để có được cần rừng cây Cọc rào với diện tích từ 1.000 đến 1.500 ha. Mặc dù cần một diện tích rừng khá lớn để có hiệu quả trong thu gom hạt, không khuyến nghị có một diện tích rừng đồng nhất vì đó sẽ là nguy hiểm về mặt đa dạng sinh học và thiên tai. Rừng hỗn hợp cây Cọc rào và các loại cây khác mà hạt của nó được dùng để sản xuất dầu và các lô rải rác trồng cây Cọc rào cần được thiết lập, cả hai đều có ưu điểm về môi trường.

Chương trình này sẽ a) kiểm tra và áp dụng các giống cây Cọc rào phù hợp, b) phát triển và xây dựng cơ sở ép dầu và c) tinh chế/lọc diezel sinh học. Sự tham gia của các công ty tư nhân trong các cơ sở ép dầu và các hoạt động trồng rừng sẽ được kiểm tra.

(2) Mục tiêu Chương trình

- 1) Thiết lập cơ sở để có năng lượng thay thế ở Tây Bắc bao gồm những vùng mục tiêu của chương trình
- 2) Cuộc sống của người dân địa phương ở vùng thực hiện chương trình được cải thiện

(3) Các Kết quả Dự kiến

- 1) Kế hoạch sản xuất nhiên liệu sinh học được hình thành
- 2) Cây giống của các loài sẽ được sử dụng như nguyên liệu thô cho sản xuất nhiên liệu sinh học
- 3) Các giống cây được sử dụng làm nguyên liệu thô cho sản xuất nhiên liệu sinh học được trồng và quản lý một cách đúng đắn
- 4) Kỹ thuật ép dầu phù hợp được xây dựng để cải thiện năng suất

- 5) Các công ty tư nhân tham gia vào sản xuất nhiên liệu sinh học

(4) Nội dung Chương trình

Chương trình này được thực hiện phối hợp với Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025 và Chương trình Tái trồng 5 triệu ha rừng.

- 1) Hỗ trợ áp dụng các loài phù hợp và cung cấp giống tốt

Dựa vào kết quả trồng thử nghiệm do Trung tâm công nghệ sinh học, v.v... thực hiện, kiểm tra sự phù hợp của các loài cây này đối với các tỉnh trong Vùng. Hệ thống và cơ sở sản xuất giống tốt ở 4 tỉnh được cải thiện. Đối với các loài cây khác ngoài cây Cọc rào được trồng để sản xuất dầu, vẫn sử dụng những cây đã và đang được trồng trong vùng. Đồng thời, kiểm tra các giống tốt và sản xuất các cây giống.

- 2) Hỗ trợ hình thành kế hoạch trồng các loại cây khác nhau trong đó có cây Cọc rào

Sau khi lựa chọn diện tích phù hợp để trồng, sẽ hình thành các kế hoạch trồng các loại cây cho sản xuất dầu khác nhau, trong đó có cây Cọc rào. Mặc dù cần một diện tích tương đối lớn để thu hoạch hạt có hiệu quả, không khuyến nghị trồng đồng nhất một loại cây trên diện tích đất lớn do đó là nguy hiểm về mặt đa dạng sinh học và thiên tai. Rừng hỗn hợp cây Cọc rào và các loại cây khác mà hạt của nó được dùng để sản xuất dầu và các lô rải rác trồng cây Cọc rào cần được thiết lập, cả hai đều phải có xem xét về môi trường.

Cây Trầu (*Vernicia montana*) là một trong những loại cây sản sinh dầu được trồng trong Khu vực. Khối lượng sản xuất hạt Trầu đang ngày một giảm sút do nhu cầu tiêu thụ thấp. Cây Trầu có thể được đề xuất như một trong những loại cây vừa cho dầu vừa cho gỗ tại Khu vực.

- 3) Hỗ trợ về chuyển giao các phương pháp trồng và chăm sóc đúng đắn

Cây Cọc rào có thể phát triển ở hầu hết các nơi và trông đợi nó sẽ phát triển tốt ở Tây Bắc. Dựa trên kết quả trồng thử nghiệm do Trung tâm công nghệ sinh học, v.v... thực hiện, các phương pháp trồng và chăm sóc phù hợp đối với các tỉnh Tây Bắc sẽ được phát triển. Thông qua chuyển giao các phương pháp trồng và chăm sóc, các cây Cọc rào khỏe mạnh sẽ được trồng.

- 4) Hỗ trợ phát triển và xây dựng công nghệ và cơ sở ép dầu

Kết hợp với Trung tâm công nghệ sinh học, v.v... mà đang thử nghiệm về các kỹ thuật ép dầu, kỹ thuật ép dầu hiệu quả và các cơ sở vật chất sẽ được phát triển. Nghiên cứu và phát triển về tận dụng sản phẩm phụ trong quá trình ép dầu sẽ được tiến hành.

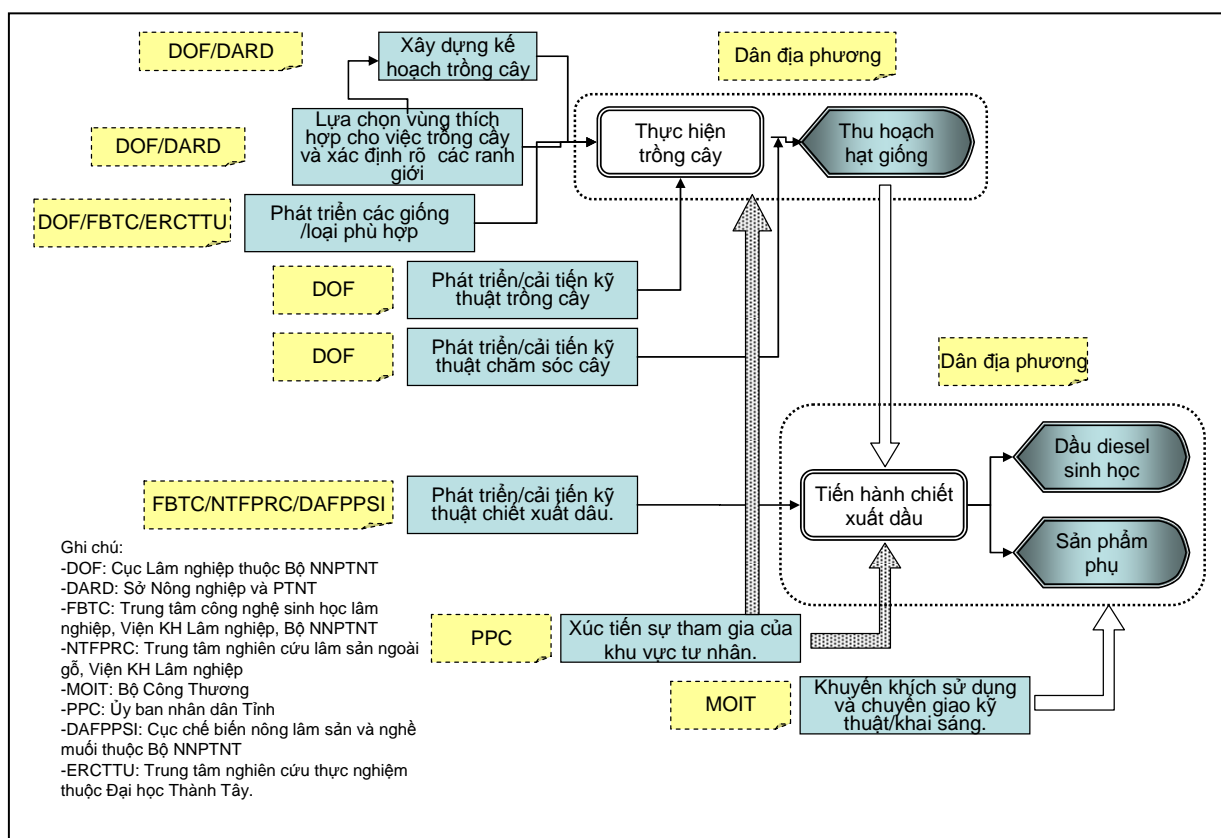
5) Hỗ trợ khuyến khích sự tham gia của các công ty tư nhân

Các công ty tư nhân rất được trông đợi sẽ tham gia vào các hoạt động trồng và ép dầu bao gồm cả xây dựng cơ sở vật chất. Phối hợp với UBND tỉnh, sẽ tiến hành các hội thảo và hội nghị để khuyến khích sự tham gia của các công ty tư nhân. Khả năng hợp tác với các công ty tư nhân và các tổ chức Phi chính phủ đang thực hiện trồng và ép dầu cây Cọc rào sẽ được kiểm tra.

6) Hỗ trợ xúc tiến sử dụng nhiên liệu sinh học

Sẽ tiến hành nghiên cứu thị trường về nhiên liệu sinh học, sự khai sáng về lợi ích và hiệu quả của nhiên liệu sinh học được tiến hành.

Mối quan hệ giữa các hoạt động và sản phẩm của chương trình được thể hiện trong Hình 10.5.3.



Hình 10.5.3 Các Hoạt động và Kết quả của Chương trình Sản xuất Năng lượng Sinh khối

(5) Hệ thống Thực hiện

Chương trình này sẽ được thực hiện theo như Chiến lược phát triển cây Cọc rào dưới sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau:

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chính phủ hợp nhất ở trong khu vực đối với việc trồng và lập kế hoạch trồng cây dưới sự quản lý của Cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Việc trồng thử nghiệm cây Cọc rào ở các vùng khác ở Đông Nam Á với điều kiện khí hậu và việc kiểm tra các giống cây thích hợp đối với Việt nam đang được tiến hành tại Trung tâm công nghệ sinh học lâm nghiệp và Trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm thuộc Đại học Thành Tây. Các giống phù hợp đối với Tây Bắc sẽ được phát triển với sự phối hợp giữa các trung tâm này.

Đối với các phương pháp tách dầu, các nghiên cứu đã được thực hiện tại Trung tâm sinh học lâm nghiệp và Trung tâm Lâm sản Ngoài Gỗ. Kỹ thuật tách dầu và cơ sở vật chất phù hợp sẽ được phát triển dưới sự quản lý của Cục Chế biến Nông, Lâm sản và Nghề Muối.

Các phần dư thừa (sản phẩm phụ) của việc tách dầu như là bánh ép và vỏ hạt sẽ được dùng để sản xuất phân bón hữu cơ. Các sản phẩm phụ sẽ được sử dụng một cách có hiệu quả cùng sự kết hợp với Chương trình 1.2 – Xúc tiến kinh doanh nông nghiệp.

Thực hiện xúc tiến việc sử dụng nhiên liệu sinh học đã được tính lọc theo các chính sách của Bộ Công thương. Sở Nông nghiệp PTNT là cơ quan chính cho việc chuyển giao kỹ thuật sử dụng sản phẩm phụ này. Đối với khuyến khích sự tham gia của các công ty tư nhân trong các hoạt động trồng cây và quá trình tách dầu, UBND tỉnh là cơ quan chính để cải thiện các điều kiện khuyến khích sự tham gia của lĩnh vực tư nhân.

(6) Những Điểm Quan tâm

Mặc dù cần một diện tích tương đối lớn để thu hoạch hạt có hiệu quả, không khuyến nghị trồng đồng nhất một loại cây trên diện tích đất lớn do đó là nguy hiểm về mặt đa dạng sinh học và thiên tai. Rừng hỗn hợp cây Cọc rào và các loại cây khác mà hạt của nó được dùng để sản xuất dầu và các lô rải rác trồng cây Cọc rào cần được thiết lập. Kế hoạch trồng với quan tâm đến môi trường như vậy cần được hình thành. Việc trồng cây dọc các phố phường/đường xá và làm rào ngăn cách giữa các ruộng lúa, cánh đồng nên được xem xét vì nó gián tiếp về cả khâu trồng trọt lẫn khâu thu hoạch hạt.

10.6 Phát triển Cấp Nước và Thủy lợi

10.6.1 Chương trình Tăng cường Tổ chức người Sử dụng Nước (WUO)

(1) Đặt vấn đề

Ở Việt Nam các công trình công cộng về thủy lợi, về nguyên tắc, được chính phủ tài trợ. Việc vận hành và bảo dưỡng cho các thiết bị tưới cho hơn 30 ha (= quy mô thủy lợi trung bình và lớn) được giao cho Công ty Quản lý Thủy nông (IMC). Bằng việc sửa đổi quy định No.154/2007/ND-CP trong năm 2007, thì việc thu phí thủy lợi thông qua IMC đã chấm dứt, và những người nông dân trở nên có trách nhiệm đầy đủ đối với quản lý và vận hành thủy lợi. Trước khi có quy định này, Bộ Nông nghiệp PTNT đã đưa ra một hướng dẫn về hình thành WUO (Hội người Sử dụng Nước) như một phần của thông tư No.75/2004/TT-BNN. Tuy nhiên, việc hình thành WUO đã diễn ra chậm hơn theo kế hoạch ban đầu.

Như đã nói tại Chương 5, các điểm thủy lợi trong Vùng là 5.100 bao phủ 61.000 ha (trung bình 12 ha/điểm). Thông qua các chương trình giảm nghèo khác nhau của Chính phủ Việt Nam và các tổ

chức/nhà tài trợ quốc tế thì công tác thủy lợi được cải thiện 70% tại các điểm (43.000 ha trong số 61.000 ha). Số còn lại, 30% (18.000 ha) có nhu cầu cấp bách về sửa chữa thiết bị, và các công tác sửa chữa chắc chắn sẽ tăng lên trong những năm tới. Chương trình này nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển năng lực của WUO cũng như phát triển năng lực dịch vụ của Sở Nông nghiệp PTNT trong việc điều hành công tác sửa chữa tại các hệ thống hiện có.

Chương trình này nhằm thu thập các diện tích mô hình từ 35 điểm thủy lợi đặc biệt 29 điểm cần khôi phục) các WUO trong việc nâng cao năng lực vận hành và bảo dưỡng sau khi chuyển giao. Chương trình này tăng cường cơ sở để duy trì phát triển thủy lợi bền vững thông qua phát triển năng lực cho cán bộ Sở Nông nghiệp PTNT và thành lập các WUO tại tất cả các điểm quy mô trung bình của Vùng.

(2) Mục tiêu Chương trình

Diện tích thủy lợi cần sửa chữa là 18.200 ha trong Vùng. Chương trình này ban đầu dự kiến rằng các thiết bị thủy lợi sẽ được sửa chữa 20% tới năm 2020. Dựa trên dự kiến này, WUO được hình thành và đào tạo tại 82 điểm mà mỗi điểm bao trùm hơn 30 ha.

Bảng 10.6.1 Phát triển Thủy lợi Quy mô Trung bình trong Quy hoạch Tổng thể này (2010-2020)

Tỉnh	2010-2012		2013-2015		2016-2020		total	
	Số các điểm	D/tích (ha)	Số các điểm	D/tích (ha)	Số các điểm	D/tích (ha)	Số các điểm	D/tích (ha)
Lai Châu	2	180	6	230	10	420	18	830
Điện Biên	5	220	7	280	12	500	24	1,000
Sơn La	4	200	6	260	12	460	22	920
Hòa Bình	1	260	6	250	11	440	18	950
Tổng	12	860	25	1,020	45	1,820	82	3,700

Chương trình này được thực hiện cùng với kế hoạch công tác hàng năm của mỗi tỉnh đối với phát triển thủy lợi quy mô trung bình.

Mục tiêu của chương trình này như sau:

- 1) Hình thành và đào tạo WUO theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp PTNT.
- 2) Quản lý dân chủ WUO
- 3) Cải tiến kỹ thuật nông nghiệp thủy lợi cho các thành viên WUO.
- 4) Năng lực cải thiện của cán bộ Sở Nông nghiệp PTNT, những người tham gia trong hình thành và đào tạo WUO.

(3) Nội dung Chương trình

1) Hình thành và đào tạo WUO

Nhiệm vụ ban đầu của WUO là phân phối công bằng nước, vận hành và bảo dưỡng thiết bị, hòa giải các xung đột về nước, và thu thủy lợi phí. Trong các dự án thủy lợi tại Vùng mỗi dự án bao trùm hơn 50 ha, WUO gồm từ 100 đến 300 hộ (0.2 ha/hộ) và cuộc gặp chung của WUO, những người tham gia

là thành viên WUO, có quyền cao nhất ra quyết định. Ban điều hành WUO là những người đại diện và công tác của từng thành viên được bầu chọn trong cuộc họp chung. Các cán bộ WUO về vận hành và bảo dưỡng sẽ thực hiện công việc trên cơ sở các quyết định trong cuộc họp ban điều hành. Mỗi công tác vận hành và quản lý có sự dẫn dắt của trưởng nhóm và nhóm công tác được hình thành theo công việc cụ thể về vận hành và sửa chữa.

Việc hình thành WUO sẽ theo quy trình như sau:

- 1) Khẳng định các quan điểm/mong muốn của nông dân và các thành viên (người nào là thành viên)
- 2) Khẳng định kế hoạch cơ bản của chương trình và sơ đồ thủy lợi do người dân đưa ra.
- 3) Thảo luận và thống nhất về quyền sở hữu đất và việc tích tụ-trao đổi đất, và ký kết các thỏa thuận theo các thành viên.
- 4) Giải thích các điều kiện về thực hiện chương trình do Sở Nông nghiệp PTNT đảm nhiệm.
- 5) Thảo luận và thống nhất về tài chính cần thiết của WUO để vận hành và bảo dưỡng.
- 6) Điều tra đất (nếu không có các bản đồ địa chính chính xác).
- 7) Nghiên cứu đề cương chương trình thiết bị thủy lợi.
- 8) Biên bản thỏa thuận về hình thành WUO.
- 9) Cải thiện diện tích tưới bao gồm xây dựng các kênh tiêu cho tuyến nhánh.
- 10) Đào tạo về vận hành và bảo dưỡng các công trình thủy lợi.
- 11) Nông dân tham gia quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình thủy lợi.

2) Quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình sau khi hình thành WUO

Nhiệm vụ quản lý, vận hành và bảo dưỡng sau khi hình thành WUO và các quy định thu thủy lợi phí là như sau:

- 1) Vận hành và bảo dưỡng hệ thống thủy lợi được chuyển cho WUO sau khi hoàn tất.
- 2) Sở Nông nghiệp PTNT xây dựng kế hoạch hỗ trợ để tăng cường năng lực cho WUO cùng phối hợp với IMC mới.
- 3) Sở Nông nghiệp PTNT và IMC cùng hỗ trợ tăng cường WUO.
- 4) WUO hình thành hệ thống các hội viên của các nông dân hưởng lợi trong khi nhận hỗ trợ từ Sở Nông nghiệp PTNT và IMC.
- 5) WUO bầu thành viên ban điều hành và các cán bộ WUO để thực hiện nhiệm vụ trong khi nhận hỗ trợ từ Sở Nông nghiệp PTNT và IMC.
- 6) WUO bầu cán bộ chuyên trách về vận hành và bảo dưỡng trong khi nhận hỗ trợ từ IMC.
- 7) WUO xem xét năng lực các thành viên để trả thủy lợi phí, và đệ trình báo cáo nghiên cứu cho Sở Nông nghiệp PTNT.
- 8) WUO hợp tác cùng IMC ra quyết định về số tiền thủy lợi phí trong mùa thu hoạch, và báo cáo cho Sở Nông nghiệp PTNT.
- 9) WUO thu thủy lợi phí từ các hội viên.

10) WUO ước tính chi phí cho sửa chữa và bảo dưỡng công trình cùng phối hợp với Sở Nông nghiệp PTNT và IMC.

11) WUO giữ kinh phí cho vận hành khẩn cấp, bảo dưỡng và khôi phục.

(4) Hệ thống Thực hiện

Sở Nông nghiệp PTNT hiện nay chuyên trách về thành lập và đào tạo WUO theo sự quản lý của Cục Quản lý Công trình Thủy lợi (Cục Thủy lợi hiện nay) thuộc Bộ Nông nghiệp PTNT. IMC chuyên trách về quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình thủy lợi. Trước khi hình thành WUO theo luật, IMC đã tiến hành quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình để họ có nhiều kinh nghiệm và nguồn nhân lực. Người đứng đầu Hợp tác xã Nông nghiệp cũng là người đứng đầu về thủy lợi. Anh ta/chị ta chuyên trách về quản lý nước theo hướng dẫn của IMC.

10.6.2 Chương trình Sử dụng Đa mục tiêu Suối

(1) Đặt vấn đề

Phát triển thủy lợi là một hợp phần quan trọng nhất của các chương trình giảm nghèo. Trong Vùng, phát triển thủy lợi được thực hiện theo Chương trình 135 và các chương trình khác của các nhà tài trợ và cơ quan quốc tế. Trước đây, việc phát triển thủy lợi chủ yếu được tiến hành tại khu đất bằng phẳng (các thung lũng) do hiệu quả chi phí. Vùng tây bắc đã giới hạn số lượng các điểm thủy lợi trên 50 ha. Tám mươi phần trăm (80%) các điểm thủy lợi hiện tại (100%=5,000 điểm, 40,000 ha) gồm các điểm nhỏ; ít hơn 10 ha (ít hơn 50 hộ). Sự phân tán các điểm nhỏ là do thực tế về hạn chế địa lý của vùng tây bắc khiến cho không thể phát triển quy mô lớn, điều này phải được lưu tâm trong phát triển thủy lợi. Điều này cho thấy các phương pháp phát triển thủy lợi đã dùng cho quy mô thủy lợi lớn và trung bình ở các vùng khác của Việt Nam thì không thể áp dụng cho Vùng. Vì lý do này, nội dung việc quy hoạch công trình và các chức năng của WUO có liên quan tới vận hành và bảo dưỡng cần phải xem xét lại dựa trên những điều kiện đồng nhất của tây bắc.

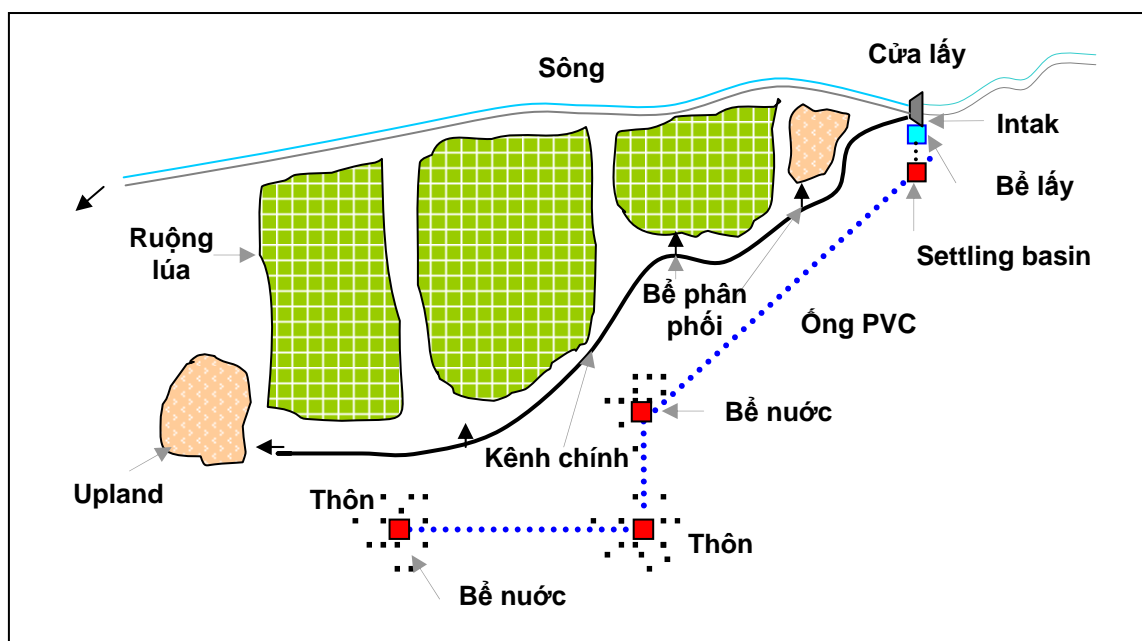
Tiếp cận nước an toàn cũng là một áp lực trong Vùng. Như đã nêu tại Chương 7, có nhiều công trình nước bị khô kiệt hoặc phá vỡ đã được nghiên cứu GIS phát hiện sau khi xây dựng vài năm. Những lý do chủ yếu về khô kiệt và phá hỏng là do a) không đủ tài liệu về nước ngầm và b) thiếu các quy định quản lý, vận hành và bảo dưỡng như việc bảo dưỡng thường xuyên và thu thủy lợi phí. Nhu cầu nhạy cảm của người dân về sử dụng nước an toàn đã được ghi trong nghiên cứu vì thiếu kiến thức vệ sinh đang gây ra những bệnh lan truyền theo nước. Ô nhiễm nước tại nguồn và các kênh thủy lợi do vật nuôi đã trở nên thành vấn đề nghiêm trọng. Bổ sung vào sự nhạy cảm về vệ sinh, các phương tiện về nước sạch là cần thiết.

Chương trình này khuyến khích phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu quy mô nhỏ tại vùng tây bắc bao gồm cả nước nông thôn và thủy lợi. Vì lý do này, việc cải tiến kỹ thuật và phát triển năng lực cho cán bộ cần được thực hiện. Những kinh nghiệm và bài học thu được từ các hoạt động thí điểm cần được phân tích thấu đáo để cho các phương pháp phát triển có sự tham gia trở nên thích hợp hơn với

điều kiện Vùng được thực hiện một cách đầy đủ trong chương trình. Việc thực hiện như vậy được tiến hành cả với các NGO. Các công trình nước được xây dựng dựa trên các đề xuất do các nhóm nông dân đệ trình. Sự nhạy cảm về quyền sở hữu công trình được khuyến khích giữa những nông dân hưởng lợi thông qua quá trình phát triển có sự tham gia. Kế hoạch ngân sách phù hợp theo cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up approach) cũng được nghiên cứu

Trong chương trình này, nguồn nước bao gồm cả nước mặt và nước ngầm. Hiện nay, nguồn nước mặt được ưu tiên cao hơn vì không đủ tài liệu nước ngầm trong Vùng. Việc cải thiện khả năng tiếp cận của đồng bào dân tộc tới nguồn nước an toàn cũng có vị trí cao trong danh mục ưu tiên vì đây là vấn đề cấp thiết.

Dưới đây là hình ảnh công trình nước đa mục tiêu do chương trình đề xuất



Hình 10.6.1 Thí dụ về Công trình Đa mục tiêu Sử dụng Suối Núi

Thiết kế điển hình công trình nước đa mục tiêu, sử dụng suối được tóm tắt như dưới đây:

- 1) Lượng nước và lượng dòng chảy của suối núi trong mùa nước thấp.
 - Quy mô tối đa của điểm thủy lợi là 5 ha, 25 hộ canh tác và 150 người dùng nước (cá nhân). Lượng nước tưới lớn hơn rất nhiều lượng cấp an toàn.
 - Lúa được canh tác 60 tới 70 % các điểm có tưới. Ngô, mía và rau được trồng 30 tới 40% các điểm thủy lợi.
 - Nhu cầu nước tưới là đặc biệt cao trong tháng Hai (thời gian đất cần nước) và tháng Tư-Năm (mùa ra hoa).
 - Các kênh nước được làm bằng bê tông do dòng nước chảy qua các đôi dốc. Nếu năng lực máng nước là 60%, thì lượng nước cần thiết là 1.0 liter/ha/giây..

- Nước sinh hoạt an toàn được chuyển bằng việc sử dụng các ống PVC ở mức 60 liters/người/ngày. Nếu năng lực máng nước là 80% và nước được cung cấp 12 giờ trong ngày cho 150 người, thì lượng dòng chảy là 0.25 liter/giây..
- Theo như trên, nếu dòng chảy suối vượt quá 5.0 liters/giây, thì có thể đưa vào trong chương trình. Tất cả con suối vùng tây bắc được xem là thỏa mãn điều kiện này. Điều kiện này phải được xem xét trong điều tra vị trí.

2) Những Điểm cần Lưu tâm trong Quy hoạch và Thiết kế Công trình

- Một đập cố định đặt trong suối. Lượng bê tông cho đập chắn lớn hơn rất nhiều cho kênh nước, chiếm gần hết các chi phí.
- Lượng nước cần thiết cho tưới lớn hơn rất nhiều so với lượng nước cấp an toàn. Thiết kế công trình tập trung vào tưới, nhưng quản lý nước, cấp nước an toàn cũng cần phải tính đến.
- Kết cấu cửa lấy nước được hình thành. Kênh chính sau khi cửa lấy nước được gia cố kênh tam giác bê tông do kênh có thể dẫn qua các đồi dốc. (bề rộng đáy: 10 cm, độ sâu nước: 5 cm, lưu tốc nước: 2m/s)
- Công trình phân nước được đặt từng khoảng 50 m. Thông qua kênh nhánh nước được cung cấp cho khoảng 1 ha.đất.
- Nước an toàn được lấy trực tiếp từ suối hoặc từ kênh chính (lấy trực tiếp theo số lượng). Nếu kênh tưới dài, thì nước phải lấy từ điểm gần nhất tới bản. Trong trường hợp như vậy, cần chú ý vấn đề ô nhiễm nước.
- Các luồng nước vào bể lấy nước. Tại đây, đất thô được lắng trong một bể có chứa đá vụn, rồi nước chảy qua một ống PVC (đường kính 2 inch) tới bể nước với các vòi gắn kèm.

(2) Mục tiêu Chương trình

Chương trình này nhằm phát triển các công trình nước đa mục tiêu tại 2 điểm cho xã vào năm 2020. Vùng tây bắc có 608 xã, mục tiêu phát triển vào khoảng 1.200 điểm (diện tích tưới : 6.000 ha, số người sử dụng nước an toàn: 180.000). Các công trình sẽ bắt đầu từ tỉnh Lai Châu nơi mà tỷ lệ thủy lợi và cấp nước an toàn đều thấp và không có đủ số liệu nước ngầm.

Trong khi thực hiện chương trình, việc đào tạo cán bộ Sở Nông nghiệp PTNT về quy hoạch và thực thi là cần thiết. Do chương trình phát triển tài nguyên nước nhằm vào đồng bào dân tộc các vùng núi cao, do vậy việc quản lý bền vững, vận hành và bảo dưỡng các công trình đòi hỏi có sự quan tâm của người dân địa phương. Do đó, cần có sự thúc đẩy những thành viên trong cộng đồng. Các kỹ sư phải làm việc để phản ánh nguyện vọng người dân trong quy hoạch công trình, và nêu ra quyền sở hữu, cũng có vai trò quan trọng. Bổ sung cho đào tạo kỹ thuật về phát triển nguồn nước quy mô nhỏ, thì cũng cần cung cấp cho những kỹ sư các cơ hội hiểu biết về phát triển có sự tham gia.

(3) Nội dung Chương trình

- 1) Tối ưu hóa quá trình thực hiện chương trình (nghiên cứu phương pháp đề xuất).

- 2) Phân bổ ngân sách (ở bước này, điểm phát triển không được lựa chọn, và ngân sách cho dạng phát triển theo ngành là cần thiết).
- 3) Thông báo từng xã về thực hiện chương trình (cơ hội công bằng cho sự tham gia).
- 4) Nâng cao nhận thức cho nông dân và hỗ trợ viết đề xuất.
- 5) Điều tra phát triển có sự tham gia tại những điểm đề cử.
- 6) Chính quyền địa phương quy hoạch sơ bộ công trình và giải thích cho nhân dân.
- 7) Khảo định các quan điểm và mong muốn của nhân dân và điều chỉnh kế hoạch nếu cần thiết.
- 8) Thiết kế chi tiết (bao gồm ước tính chi phí vận hành và thiết kế xây dựng).
- 9) Đánh giá tác động môi trường (EIA)
- 10) UBND tỉnh chấp nhận/phê duyệt
- 11) Các nhà thầu tham gia thầu và xây dựng.
- 12) Sự tham gia của người dân trong xây dựng để nâng cao nhận thức về quyền sở hữu (đặc biệt việc xây dựng các kênh phân phối nước)
- 13) Hình thành WUO và thỏa thuận lẫn nhau về các quy định quản lý và vận hành, bảo dưỡng (bao gồm cả các quy định về thu thủy lợi phí).
- 14) Tổ chức số liệu cơ bản thông qua sử dụng GIS
- 15) Giám sát các hoạt động, tổ chức các bài học thu được (những điểm cần cải tiến) và gồm cả những bài học trong kế hoạch hàng năm.

(4) Hệ thống Thực hiện

Chương trình này được Sở Nông nghiệp PTNT quản lý. Do vấn đề cấp nước an toàn, nên chương trình phối hợp với CERWASS tại từng tỉnh.

10.7 Phát triển Đường Nông thôn

10.7.1 Chương trình Duy tu Đường Nông thôn

(1) Đặt vấn đề:

Đường ở nông thôn Việt Nam bao gồm đường ở huyện, đường ở xã, đường liên xã và nội thôn. Trong Vùng, mặc dù đều có đường đến trung tâm các xã, nhưng nhiều trong số này không thể sử dụng được vào mùa mưa vì chúng không được rải nhựa. Trong mùa mưa, rất nhiều làng trở nên bị cô lập. Những trở ngại về giao thông vào mùa mưa như thế cản trở các hoạt động kinh tế – xã hội của người dân, khiến họ khó tiếp cận với sự chăm sóc y tế, giáo dục và buôn bán sản phẩm nông nghiệp. Tỷ lệ và chất lượng của việc phát triển đường nông thôn trong Vùng đều thấp do ngân sách địa phương không đủ.

Phát triển đường nông thôn sẽ mang tới a) đáp ứng đầy đủ những nhu cầu thiết yếu của con người, b) mở rộng việc tiếp cận với thị trường bên ngoài (loại bỏ sự cô lập của kinh tế làng), và c) tăng cơ hội việc làm và thu nhập hộ gia đình bằng việc tạo ra các điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp nông thôn. Ngoài một cách hiệu quả để xóa đói giảm nghèo, phát triển đường giao thông nông thôn còn được Chính phủ Việt Nam coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất của Chiến

lược Phát triển Đường Quốc gia. Việc phát triển đường nông thôn để thiết lập một hệ thống đường giao thông hiệu quả dựa trên 5 điểm cấp bách như sau:

- 1) Để duy trì, củng cố và nâng cấp các hệ thống giao thông hiện có dựa vào những tiêu chuẩn kỹ thuật có thể áp dụng.
- 2) Để tập trung vào xây dựng đường giao thông tới trung tâm các xã và các nhóm xã nơi chưa có đường, tới các nông trại nông – lâm nghiệp và tới các vùng công nghiệp.
- 3) Để tiếp tục xây dựng các hệ thống đường giao thông liên làng và liên xã để hình thành các hệ thống giao thông đồng bộ tới các làng xã.
- 4) Để kết nối hệ thống vận chuyển nông thôn với hệ thống vận chuyển quốc gia và xây dựng hệ thống cầu ở nơi giao nhau giữa các đường cao tốc, đường cao tốc quốc gia và đường nông thôn.
- 5) Để phát triển các phương tiện vận chuyển cơ giới hóa loại nhỏ cho phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng ở nông thôn.

Quy hoạch Tổng thể về Phát triển Giao thông Vận tải năm 2010 và Định hướng năm 2020 được Sở Giao thông vận tải chuẩn bị ở mỗi tỉnh và được sự đồng ý của chính quyền địa phương. Phần phát triển hoặc xây dựng đường quốc gia, biên giới, tỉnh và nông thôn của quy hoạch tổng thể này bao gồm một danh sách rất nhiều dự án đường giao thông, gồm qui mô/cấp đường, thời hạn/kế hoạch và kinh phí của mỗi dự án.

Tổng chiều dài các đường trong Vùng là 11.300 km, 75% trong số đó (= 8490 km) là đường nông thôn. 40% đường nông thôn trong Vùng được rải nhựa. Mỗi tỉnh Tây Bắc đều có Quy hoạch tổng thể phát triển đường nông thôn hoặc chiến lược phát triển, với mục tiêu là năm 2020 toàn bộ đường ở các huyện và xã được rải nhựa và toàn bộ đường làng rải cấp phối.

Bảng 10.7.1 Kế hoạch Phát triển Đường Nông thôn trong Vùng vào năm 2020

Đường hiện có (km)	Xây dựng A (km)	Phục hồi B (km)	Tổng cộng A + B (km)	Tổng vốn đầu tư (tỉ VND)
8490	1437	3421	4858	5793

Nguồn: Chiến lược phát triển giao thông vận tải nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, tháng 12 năm 2006

Dựa trên danh sách trong kế hoạch của Sở Giao thông vận tải đã được nêu ở trên, mỗi tỉnh có một danh sách ngắn của những dự án đường giao thông được ưu tiên cho mỗi một giai đoạn 5 năm. Một vài dự án đang được thực hiện với ngân sách trong và ngoài nước như vốn vay tín dụng chuyên ngành (SPL) của JBIC. Chương trình duy trì đường giao thông nông thôn này của JICA không nhằm xây dựng hay phát triển đường giao thông nông thôn. Thay vì đó, chương trình này mà tập trung vào vận hành và duy tu những con đường giao thông đã được xây dựng và cải tạo bởi những dự án khác.

Để có thể vận hành và duy tu đường giao thông, một khoản tiền nhất định được phân bổ mỗi năm như ngân sách để duy trì đường giao thông quốc gia và nông thôn. Bảo dưỡng khẩn cấp khi xảy ra thiên tai

và bảo dưỡng theo giai đoạn – được giám sát bởi những nhân viên có năng lực và có kinh nghiệm của Chính phủ - đã được tiến hành. Để có ngân sách cho việc duy trì đường giao thông ở huyện và các nơi khác, một khoản tiền đã được phân bổ. Tỉnh chỉ cung cấp sỏi và xi măng cho việc bảo dưỡng duy trì đường giao thông khẩn cấp và theo giai đoạn. Việc duy trì đường giao thông giữa các xã và đường làng được thực hiện bởi những lao động tình nguyện là các cư dân địa phương. Vì thế, chất lượng đường giao thông thấp, và khả năng quản lý đường giao thông của nhân viên địa phương cũng thấp.

Mỗi tỉnh trong Vùng đều có kế hoạch phát triển việc quản lý và duy trì đường của họ. Khi 4 kế hoạch được kết hợp, chi phí đầu tư hàng năm ước tính cho giai đoạn 2011-2020 để phát triển quản lý và duy trì tổng cộng 7.422 km đường là 623.4 tỉ VND.

Chương trình Duy tu Đường Nông thôn này (2010-2015) là để giải quyết các vấn đề về duy trì đường giao thông đã được nêu trên. Mục tiêu của chương trình này là người dân địa phương và nhân viên cấp tỉnh, huyện và xã – những người chịu trách nhiệm quản lý việc tổ chức và duy trì. Mục đích của chương trình là a) thiết lập các tổ chức cho việc duy trì đường giao thông(bao gồm duy trì đường giao thông ở huyện, xã, liên xã và làng), b) tăng cường sự tham gia của nhân dân địa phương trong việc duy trì đường giao thông, và c) thiết lập hệ thống quản lý ngân sách hiệu quả. Sử dụng ngân sách tài trợ hỗ trợ/hợp tác kỹ thuật, những hoạt động thử nghiệm sẽ được tiến hành. Các hoạt động bao gồm a) phát triển năng lực cho nhân viên chính quyền địa phương tại 4 tỉnh, b) lưu trữ thông tin/dữ liệu cần thiết cho việc thiết lập hệ thống đường giao thông nông thôn hiệu quả, và chia sẻ thông tin/ dữ liệu với các tổ chức có liên quan, c) chuẩn bị hướng dẫn về vận hành và duy tu có sự tham gia và d) công việc vận hành và duy tu đường giao thông nhân dân địa phương thực hiện. Để thực hiện các hoạt động thử nghiệm, một đoạn đường dài 20km sẽ được chọn ở mỗi tỉnh. Vì thế, những hoạt động này được thực hiện cho quãng đường dài tổng cộng 80km.

Để chọn lựa các khu vực thí điểm, các huyện và xã có đường giao thông nằm ở đầu danh sách các đường cần được nâng cấp ngay của Sở Giao thông và UBND huyện sẽ được ưu tiên. Các khu vực nơi mà các ảnh hưởng lớn được mong chờ qua sự hợp tác với các chương trình khác về sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp bao gồm sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ và du lịch nông thôn cũng sẽ được lựa chọn.

(2) Mục tiêu Chương trình:

Mục tiêu tổng thể chương trình này là a) phát triển tiếp cận đường giao thông, b) tăng cơ hội việc làm và c) nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và vệ sinh công cộng. Mục tiêu của dự án là a) đẩy mạnh hệ thống vận hành và duy tu đường và b) nâng cao ý thức của người dân trong việc duy tu đường.

Nội dung của chương trình như sau:

- 1) Nâng cao năng lực của a) nhân viên phụ trách duy tu đường ở Phòng Giao thông của mỗi huyện và b) cán bộ của các ủy ban nhân dân huyện và xã về tổ chức và duy tu đường.

- 2) Thiết lập cơ sở dữ liệu bằng cách thu thập các thông tin hiện có và các kế hoạch của duy tu đường nông thôn. Chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các tổ chức có liên quan như Sở Giao thông, UBND huyện và UBND xã.
- 3) Biên soạn phương hướng tổ chức và duy trì, với sự hợp tác cùng chính quyền và nhân dân địa phương.
- 4) Cải tiến việc vận hành và duy tu đường nông thôn có sự tham gia.

Những kinh nghiệm học hỏi được từ chương trình này(tiến hành từ 2010-2015) sẽ được tận dụng trong nửa thứ hai(từ 2016-2020) của kế hoạch dài hạn vận hành và duy tu đường giao thông . Những kế hoạch này được thiết lập từ mỗi tỉnh, nâng cao hiệu quả để hoàn thành các mục tiêu phát triển.

Bảng 10.7.2 Hiệu quả của phát triển lâu dài

Các hoạt động thí điểm (2010-2015) Tổng chiều dài	Các hoạt động ở giai đoạn thứ 2 (2016-2020) Tổng chiều dài	Hiệu quả (lần)
80km	3711km	46

(3) Nội dung Chương trình:

Để đạt được mục tiêu của chương trình, các chuyên gia, nguyên liệu cho việc duy trì và thiết bị sẽ được phân bổ cho Giai đoạn I (2010-2012) và Giai đoạn II (2013-2015).

Các hoạt động chủ yếu của Giai đoạn I bao gồm a) nâng cao chất lượng nhân viên địa phương trong các công việc duy trì đường giao thông nông thôn ở Sở Giao thông, UBND huyện và UBND xã, b) ghi dữ liệu/thông tin của đường giao thông nông thôn và chia sẻ chúng với các tổ chức liên quan bằng mạng lưới điện tử và c) duy trì đường thành viên thực hiện bởi người dân địa phương qua việc thiết lập một chiến dịch huy động ngân sách.

Các hoạt động Giai đoạn II bao gồm a) giám sát khả năng duy tu của những người đứng đầu, những người đã được đào tạo trong Giai đoạn I, b) kiểm tra kế hoạch duy tu đường và tiến độ, c) cung cấp cho người dân thông tin về đường, d) giám sát sự huy động nguồn vốn đã đề xuất và các biện pháp thích hợp để quản lý vốn, và e) cải tiến tài liệu duy tu và vận hành dựa trên những bài học thu được từ công tác sửa chữa đường của nhân dân.

Các hoạt động chi tiết như sau:

1) Đào tạo người Đứng đầu về Quản lý Đường Nông thôn:

1-1 Thu thập thông tin cho xây dựng kế hoạch vận hành và duy tu đường nông thôn:

Dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia và Sở Giao thông, các cán bộ UBND huyện sẽ thu thập thông tin của đường giao thông nông thôn ở huyện mình để chuẩn bị bản đồ tổ chức và duy trì đường giao thông nông thôn. Bản đồ này sẽ được phát cho các tổ chức liên quan. Nó cũng sẽ được chuyển thành dạng hồ sơ điện tử và lưu giữ trong các máy tính như một phần của cơ sở

dữ liệu đường giao thông. Để thu thập thông tin, các cán bộ UBND huyện cùng UBND xã và các đại diện của người dân địa phương sẽ nghiên cứu các điều kiện hiện tại một cách chi tiết.

1-2 Kế hoạch duy trì đường hàng tháng và hàng năm của những cán bộ chịu trách nhiệm:

Các cán bộ UBND xã chuẩn bị các kế hoạch vận hành và duy tu đường hàng năm và hàng tháng cho các đường ở làng và xã dựa trên những thông tin thu thập được từ hoạt động 1-1 và đệ trình kế hoạch lên UBND huyện. Dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia, UBND huyện sẽ thu thập mỗi kế hoạch UBND xã và tổng hợp thành một kế hoạch vận hành và duy tu đường cấp huyện. Nếu có sai sót trong liên lạc vận chuyển bằng đường bộ giữa mạng lưới đường giao thông làng và huyện, UBND huyện sẽ gợi ý để UBND xã thay đổi kế hoạch cho phù hợp. Các kế hoạch hàng năm và hàng tháng của tỉnh bao gồm danh sách chi tiết của thiết bị và nguyên liệu, nhân lực là nhân dân địa phương và những khoản trợ giá cần thiết.

1-3 Hướng dẫn kỹ thuật về quản lý và giám sát xây dựng:

Các cán bộ quản lý đường giao thông sẽ nhận được sự hướng dẫn về kỹ thuật. Hướng dẫn này sẽ về các phương pháp quản lý và giám sát để duy trì những cấp kỹ thuật của đường giao thông nông thôn dựa theo tiêu chuẩn của Bộ Giao thông Vận tải.

1-4 Lập danh sách các nhà thầu địa phương và thiết bị thi công:

Sở Giao thông chuẩn bị một danh sách các nhà thầu địa phương và thiết bị thi công cho việc thi công đường giao thông và các hoạt động duy trì ở mỗi tỉnh. Dựa vào danh sách trên, các chuyên gia và Sở Giao thông sẽ kiểm tra năng lực của các nhà thầu về việc quản lý khủng hoảng của việc đường giao thông hỏng lặp đi lặp lại, sự lở đất và lũ lụt.

1-5 Đào tạo để khuyến khích thêm nhân dân tham gia (thông qua hội thảo):

60 – 70% tổng chi phí duy tu đường giao thông là do đóng góp của nhân dân. Cán bộ của chính quyền địa phương, cùng với các chuyên gia, sẽ chuẩn bị những phương pháp thích hợp để giảm cổ phần của nhân dân địa phương.

2) Thu thập, Xử lý và Chuyển giao Thông tin

2-1 Cơ sở dữ liệu (vị trí, thời gian thi công, tỉ lệ nâng cấp, báo cáo vận hành và bảo dưỡng)

UBND huyện chuẩn bị cơ sở dữ liệu dựa trên các tuyến đường giao thông hiện tại và các tuyến đường đề xuất, bao gồm vị trí, thời gian thi công, tỉ lệ nâng cấp, và báo cáo dưỡng. Dưới hướng dẫn của chuyên gia cơ sở hạ tầng đường giao thông và GIS, bộ phận DPC lập danh sách các mục chính của cơ sở dữ liệu trong bản đồ vận hành và bảo dưỡng bằng GIS. Tất cả cơ sở dữ liệu và bản đồ vận hành bảo dưỡng được lưu trữ trong máy tính.

2-2 Giải thích trên cơ sở dữ liệu tới cán bộ cấp huyện và cấp xã

Hội thảo được tổ chức cho cán bộ cấp huyện và xã để giải thích hướng dẫn việc chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho đường giao thông nông thôn. Đại diện của mỗi xã của từng huyện trong 4 tỉnh tham gia hội thảo. (Tổng số đại diện là 607 người)

Tại hội thảo, những người tham dự sẽ được dạy phương pháp xử lý và quản lý dữ liệu, do vậy, họ có thể thực hiện việc bảo dưỡng nhanh chóng và hiệu quả ngay khi trở về địa phương.

2-3 Liên kết các mạng lưới cơ sở dữ liệu trong các cấp xã, huyện, và tỉnh

Các cấp, tỉnh, huyện và xã sẽ biết các số liệu thông qua các dữ liệu được mã hóa dưới dạng file điện tử. 50 máy tính cá nhân được lắp đặt tại các tổ chức liên quan để trao đổi thông tin và nâng cao công nghệ quản lý của việc bảo dưỡng.

2-4 Truyền tin tức mới nhất về thảm họa, tắc nghẽn giao thông, và điều khiển giao thông. Cung cấp thông tin chung và hoạt động công cộng tới người dân địa phương

Bằng cách sử dụng mạng lưới máy tính, những thông tin mới nhất về thảm họa, tắc nghẽn giao thông, và điều khiển giao thông, v.v. được trao đổi trong các bộ phận của các cấp huyện, tỉnh. Những thông tin như thế cũng sẽ được chuyển tới người dân địa phương.

3) Thành lập Hệ thống Vận hành và bảo trì, và Chuẩn bị Tài liệu Hướng dẫn

3-1 Chuẩn bị công việc cho hệ thống vận hành và bảo dưỡng mới

Sau khi xem xét lại các vấn đề hiện tại của công việc vận hành và bảo dưỡng, mà người dân thực hiện theo phương pháp từ trên xuống (top-down) do yêu cầu của nhân viên chính quyền địa phương, các cán bộ phối hợp cùng với người dân bản địa chuẩn bị một hệ thống vận hành và bảo dưỡng mới, bao gồm nguyên tắc. Dưới hướng dẫn của các chuyên gia phát triển xã hội, các cán bộ của DOT, DPC và CPC chuẩn bị một bản dự thảo hệ thống vận hành và bảo dưỡng mới. Bản dự thảo sẽ được chính quyền địa phương xác nhận.

3-2 Chuẩn bị hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng qua sự hợp tác giữa chính quyền địa phương với người dân.

Chính quyền và người dân địa phương cùng chuẩn bị phương thức vận hành và bảo dưỡng dưới sự hướng dẫn và tham gia của chuyên gia phát triển xã hội.

3-3 Thành lập hệ thống vận hành và bảo dưỡng qua thảo luận trong cán bộ và người dân

Một hệ thống vận hành và bảo trì mới được thiết lập thông qua thảo luận trong các cán bộ chính quyền địa phương và người dân.

3-4 Tìm nguyên vật liệu địa phương sử dụng cho thi công đường giao thông

Vùng là khu vực miền núi, nơi chi phí bảo dưỡng đường giao thông nông thôn rất cao, bởi vì trang thiết bị và nguyên vật liệu bảo dưỡng phải chuyển từ nơi khác tới. Tìm được nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương để sử dụng cho thi công đường giao thông là rất quan trọng vì nếu có thể sử dụng được càng nhiều nguyên liệu đất, sỏi, và cát ở địa phương càng tốt. Dựa trên nghiên cứu về nguyên liệu bảo dưỡng đường của các chuyên gia cầu đường và môi trường, chúng ta sẽ có thông tin về nguyên vật liệu có sẵn.

3-5 Thành lập kế hoạch huy động vốn

Chính quyền tỉnh đối mặt với các rào cản trong việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài bởi vì tiêu chuẩn chọn tài trợ. Bởi các tiêu chí lựa chọn dự án để tài trợ của các nhà tài trợ nước ngoài luôn luôn không phù hợp với điều kiện hiện tại của Tây Bắc. Chính quyền cấp tỉnh lo ngại về việc huy động vốn. Đòi hỏi điều chỉnh các tiêu chí lựa chọn dự án nhằm thu hút nguồn vốn nước ngoài để đầu tư có hiệu quả.

Trong chương trình này, nghiên cứu và thử nghiệm trong kế hoạch huy động vốn cho sự tham gia bảo dưỡng sẽ được thực hiện bởi các cán bộ chính quyền địa phương cùng với các chuyên gia phát triển xã hội và chuyên gia phát triển có sự tham gia. NGO, NPO, và các nhóm tình nguyện khác được kỳ vọng trong việc hợp tác với chương trình để thành lập hệ thống. Thành lập kế hoạch huy động vốn phải hoàn thành trong khoảng thời gian 6 năm của chương trình.

3-6 Thành lập các hệ thống giám sát

Giám sát và đánh giá được thực hiện hàng năm trong hệ thống vận hành và bảo dưỡng mới, và trong kế hoạch huy động vốn thử nghiệm. Dựa trên các kết quả đánh giá, 2 hệ thống được nghiên cứu và hiệu chỉnh bởi các cán bộ địa phương và chuyên gia liên quan, vì vậy sau cùng hệ thống tốt nhất sẽ được dựng nên.

4) Hội thảo và các công tác Vận hành và Bảo dưỡng

4-1 Hội thảo về nhận thức với tham gia vận hành và bảo dưỡng

Hội thảo về nhận thức với tham gia vận hành và bảo dưỡng được tổ chức bởi các lãnh đạo CPC, những người đã được tập huấn trong chương trình. Tất cả người dân địa phương được tham gia trong hội thảo, bởi vì tình trạng của các đường giao thông nông thôn phụ thuộc vào sự đóng góp của họ và việc bảo dưỡng đường. Vấn đề chính được thảo luận bao gồm cách phân bổ sự đóng góp của người dân vào việc bảo dưỡng trong khi vẫn xem xét đến điều kiện kinh tế của họ

4-2 Chuẩn bị tài liệu vận hành và bảo dưỡng (bảo dưỡng hàng ngày, công việc lúc khẩn cấp)

Tài liệu vận hành và bảo dưỡng cho đường giao thông nông thôn được chuẩn bị bởi các cán bộ CPC, dựa trên điều kiện bảo dưỡng hàng ngày và bảo dưỡng lúc khẩn cấp. Tại hội thảo, tài liệu vận hành và bảo dưỡng được phân phát đến người dân địa phương.

4-3 Tập huấn kỹ thuật của đường giao thông nông thôn

Người dân địa phương được tập huấn kỹ thuật trong quản lý đường giao thông nông thôn bởi các chuyên gia giao thông, bởi vì họ chính là lực lượng chính để bảo dưỡng đường.

4-4 Công việc sửa chữa đường thực hiện bởi người dân địa phương

Để người dân làm chủ kỹ thuật bảo dưỡng đường, các công việc sửa chữa đường phải được thực hiện bởi chính những người sống tại khu vực dự án.

(4) Hệ thống Thực hiện

Trong chương trình, về phía người Việt Nam bao gồm DOT cấp tỉnh, DPC, và PCP. Các tổ chức liên quan của họ là DPI cấp tỉnh và DARD. Về phía người được hưởng lợi là tổ chức những người dùng nước, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ chức quần chúng khác.

10.8 Điện khí hóa Nông thôn

10.8.1 Chương trình Phát triển nguồn Năng lượng Tái sinh cho Điện khí hoá Nông thôn

(1) Đặt vấn đề

Điện khí hóa nông thôn ở các vùng núi xa xôi trong Vùng đối mặt với các bất lợi như địa hình phức tạp, dân cư thưa thớt và ít, các xã nằm xa đườn truyền và nông dân thu nhập thấp. Việc xây dựng các hệ thống dẫn và phân phối điện cần đầu tư lớn. Vùng tây bắc có tiềm năng lớn về việc xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhưng các vùng có tiềm năng lớn nhất lại nằm ở vùng chưa phát triển vì thiếu vốn và khó tiếp cận.

Tổng công ty Điện lực Việt Nam đã đưa ra ưu tiên phát triển a) khu vực chưa được điện khí hóa và dễ kết nối với mạng lưới điện quốc gia b) khu vực đã được điện khí hóa nhưng bị mất điện do thiết bị hư hỏng. Chính quyền địa phương của vùng tây bắc đã và đang cố gắng gia tăng Tỷ lệ hộ được điện khí hóa (43-89%) đến 80-95% vào năm 2020. Sở Công Thương Tỉnh đang tiến hành các dự án điện khí hóa nông thôn bằng nguồn vốn đa phương từ Chính phủ Việt Nam và nước ngoài như SPL của JBIC.

Sự điện khí hóa ngoài lưới đã được thực hiện kết hợp với các dự án thủy lợi bởi PPC. Do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn giám sát và cấp vốn. Sau năm 1999, việc điện khí hóa ngoài lưới đã được thực hiện độc lập dưới sự lãnh đạo của PPC nhưng việc thành lập hệ thống ngoài lưới của PPC là không thể vì thiếu quy hoạch tổng thể và vốn của các cơ quan chính quyền địa phương. Hai mươi phần trăm (20%) các hộ ở Lai Châu, Sơn La và Điện Biên nằm trong khu vực hẻo lánh chưa điện khí hóa không bao gồm trong kế hoạch mở rộng điện lưới quốc gia. Năng lượng tái sinh có ý nghĩa quan trọng vì bên cạnh lưới điện quốc gia, nó là nguồn điện độc lập địa phương dành cho mục đích sản xuất và gia đình sử dụng của địa phương.

Trái đất ấm lên là vấn đề nghiêm trọng ngày nay trên thế giới. Nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm nghiên cứu và ứng dụng năng lượng tái sinh trong ngành điện. Cả chính phủ Việt Nam và các tỉnh Tây Bắc đều nhận thức tính cần thiết trong việc áp dụng/sử dụng năng lượng tái sinh trong việc điện khí hóa nông thôn theo như Nghị định thư Kyoto, Chính phủ Việt Nam kí theo như Hiệp định Khung Chính sách về Thay đổi Khí hậu năm 1997 của Liên Hiệp Quốc.

Xem xét khía cạnh rằng các dân tộc thiểu số trong Vùng sống trong vùng hẻo lánh và cách xa lưới điện quốc gia, ứng dụng của năng lượng tái sinh cho việc điện hóa là cấp bách và quan trọng để đạt được nhu cầu cơ bản của con người. Chương trình phát triển điện lưới quốc gia được hoạch định để mở rộng điện hóa nông thôn.

Mục tiêu của chương trình này nhằm phát triển hệ thống điện hóa nằm xa lưới điện quốc gia (ngoài lưới) sử dụng năng lượng tái sinh như thủy điện vi mô, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và biogas. Nguồn năng lượng địa phương độc lập sẽ được thiết lập bởi chương trình này. Các hoạt động thử nghiệm của chương trình này sẽ được tiến hành và quản lý bởi DIT, DPC, CPC và người dân địa phương cùng với sự hỗ trợ kỹ thuật của nước tài trợ.

Về việc lựa chọn khu vực thí điểm, sẽ ưu tiên cho các vùng có những đặc điểm sau a) các xã có tỉ lệ điện hóa thấp theo như DIT, b) các xã được kế hoạch điện khí hóa theo như Kế hoạch phát triển xã, và c) các vùng mà ảnh hưởng theo cấp số nhân với các chương trình phát triển khác về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nông thôn bao gồm NTFP, và du lịch nông thôn. Chương trình này sẽ không bao gồm tỉnh Hòa Bình vì tất cả các xã sẽ được kết nối với điện lưới quốc gia năm 2010.

Thực hiện một kế hoạch hành động điện khí hóa nông thôn bằng các hệ thống ngoài lưới điện:

- 1) Tài liệu hướng dẫn và cơ sở dữ liệu được xây dựng trong nghiên cứu “Kế hoạch Điện khí hóa Nông thôn Miền Bắc bằng cách Áp dụng Năng lượng Tái tạo Tháng 7/2002” nên được tham khảo và nếu cần, có thể bổ sung thêm số liệu hoặc sửa đổi tài liệu hướng dẫn và cơ sở dữ liệu này.
- 2) Dựa trên kinh nghiệm từ dự án thí điểm thủy điện bản làng ngoài lưới điện ở tỉnh Hòa Bình của JICA, việc điện khí hóa nông thôn và tiềm năng sử dụng năng lượng điện tái tạo trong mỗi tỉnh cần được nghiên cứu chi tiết để thực hiện Kế hoạch hành động. Cần thiết lập một kế hoạch tối ưu cho khu vực mục tiêu.
- 3) Về việc huy động vốn, phát triển kỹ thuật và củng cố các tổ chức cho công tác điện khí hóa nông thôn theo hình thức ngoài lưới điện, cần tiến hành thảo luận chi tiết dựa trên những khuyến nghị đã được đề cập trong Nghiên cứu trước đây.

(2) Mục tiêu Chương trình

Mục tiêu tổng thể chương trình là a) mở rộng điện khí hóa nông thôn ở vùng sâu vùng xa, b) nâng cấp tiêu chuẩn sống của các dân tộc thiểu số và c) nâng cấp giáo dục, chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cộng đồng. Mục tiêu của dự án là a) gia tăng tỉ lệ điện khí hóa ở vùng đã chọn và b) cải tiến năng lực của cán bộ địa phương về việc thành lập dự án điện khí hóa nông thôn có sự tham gia của người dân.

Điện khí hóa nông thôn ngoài lưới cần nhiều dự án vi mô và mỗi dự án cần theo những bước sau:

- 1) Đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư ban đầu
- 2) Thành lập hệ thống thu phí điện mà người dân có thể đáp ứng được
- 3) Vận hành và bảo dưỡng dựa trên thu phí điện
- 4) Trả vốn vay

Hệ thống thu phí sẽ được thành lập bằng cách củng cố lại hệ thống hiện có. Ví dụ như việc vận hành và bảo dưỡng, các tổ chức làng sẽ có trách nhiệm sau khi lắp đặt các thiết bị. Cán bộ làng sẽ được tập

huấn về phương pháp vận hành và duy tu vì việc giám sát và sửa chữa hiện tại không hiệu quả để duy tu thiết bị.

Nội dung của chương trình này bao gồm:

- 1) Nâng cao năng lực của cán bộ địa phương của các tỉnh tây bắc
- 2) Xem xét và phân tích việc điện khí hóa nông thôn ngoài lưới
- 3) Thành lập dự án điện khí hóa xã
- 4) Thành lập hệ thống vận hành và duy tu hệ thống điện ngoài lưới có sự tham gia của người dân địa phương

Kiến thức đạt được từ các hoạt động của chương trình trong giai đoạn 2010-2015 sẽ phản ánh kế hoạch phát triển điện hóa nông thôn lâu dài của giai đoạn sau (2016-2020). Kết quả dự kiến của chương trình này sẽ phổ biến toàn vùng

Bảng 10.8.1 Hiệu quả của Phát triển Dài hạn

Dự án thí điểm (2010-2015) (hộ)	Kế hoạch phát triển dài hạn (2016-2020) (hộ)	Hiệu quả (lần)
300	33.000	110

Ghi chú: Tổng số hộ trong ba tỉnh không bao gồm Hòa Bình; $336,000 \times \text{tỉ lệ chưa điện khí hóa (20\%)} \times \text{tỉ lệ nguồn năng lượng ngoài lưới (50\%)} = 33,0000$

(3) Nội dung Chương trình

Để đạt được các mục tiêu của chương trình, các hoạt động và đầu vào như: chuyên gia, các vật liệu duy tu và thiết bị được phân phát giữa giai đoạn I (2010-2012) và giai đoạn 2 (2013-2015).

Các hoạt động chính trong Giai đoạn I bao gồm a) phát triển năng lực của cán bộ địa phương của DIT, DPC và CPC liên kết với cơ khí hóa nông thôn b) nghiên cứu tiềm năng của phát triển năng lượng tại chỗ thông qua áp dụng năng lượng mới c) việc thành lập và vận hành dự án dựa trên đề cương được viết bởi cán bộ và người dân địa phương, d) chuyển giao kỹ thuật lắp đặt thiết bị cho người dân địa phương, e) thành lập hệ thống vận hành và duy tu, f) soạn thảo Các hướng dẫn vận hành và duy tu và g) thành lập hệ thống thu phí điện và thử nghiệm việc quản lý hệ thống đó.

Các hoạt động giai đoạn II bao gồm a) số hóa các kết quả nghiên cứu về tiềm năng phát triển nguồn điện tại chỗ, b) thành lập hệ thống giám sát được quản lý bởi cán bộ địa phương, c) tiếp tục lắp đặt các thiết bị, d) chuyển giao công nghệ cho người dân địa phương, e) giám sát việc vận hành và bảo dưỡng, f) phát triển Sổ tay vận hành và duy tu, g) quản lý hệ thống thu phí điện và h) các công việc sửa chữa được thực hiện bởi người dân địa phương.

Chi tiết của các hoạt động như sau:

1) Tập huấn cán bộ về việc thành lập dự án điện khí hóa nông thôn

1-1 Thu thập dữ liệu về các chương trình điện khí hóa nông thôn

Theo hướng dẫn của các chuyên gia chương trình và cán bộ DIT, DPC phân loại các xã được khí điện xã theo nguồn điện trong lưới và nguồn điện ngoài lưới về cung cấp và phân phối điện. DPC nghiên cứu số xã không được điện khí hóa phụ thuộc rất lớn vào các nguồn phát điện ngoài lưới và điều kiện sống của họ. Tất cả các thông tin thu thập được sẽ được nhập liệu điện tử. Dữ liệu điện tử sẽ được chia sẻ giữa các tỉnh, huyện và xã với nhau.

1-2 Thu thập thông tin về huy động vốn cho chương trình điện khí hóa

Cán bộ địa phương thu thập thông tin về huy động vốn cho các chương trình điện khí hóa sẵn có và dự kiến đồng thời nghiên cứu khả năng có nguồn vốn đa phương cho khu vực thực mẫu/chương trình.

1-3 Tập huấn về quản lý chu trình dự án bao gồm giám sát dự án, lắp đặt thiết bị và giám sát

Tập huấn cho cán bộ chuyên trách về điện khí hóa nông thôn của DIT và DPC về quản lý chu trình dự án bao gồm giám sát, lắp đặt thiết bị và giám sát.

1-4 Nghiên cứu/xem xét các nhà thầu địa phương và các tài liệu sẵn có

DIT chuẩn bị danh sách các nhà thầu địa phương và thiết bị có sẵn của nguồn điện ngoài lưới. Đồng thời cũng chuẩn bị các doanh nghiệp trong nước, trường đại học và các công ty nước ngoài có đủ kiến thức và/hoặc kinh nghiệm về vật liệu và thiết bị sản xuất điện bằng hệ thống thủy điện vi mô, năng lượng mặt trời và năng lượng biogas.

1-5 Nghiên cứu và tập huấn nâng cao việc tham gia của người dân địa phương

Xây dựng và duy tu cho việc điện khí hóa ngoài lưới phụ thuộc vào quỹ cộng đồng và/hoặc sự tham gia của người dân. Cán bộ địa phương cộng tác với các chuyên gia để thành lập kế hoạch huy động vốn phù hợp bằng cách giảm công việc của người dân.

2) Nghiên cứu về Phát triển Năng lượng bằng cách Áp dụng các nguồn Năng lượng Mới

2-1 Tiềm năng sản xuất năng lượng thủy điện vi mô (nguồn nước, địa điểm, dung tích)

Cán bộ DIT và DPC xem xét lượng mưa, nước sông, kênh thủy lợi và các địa điểm lắp đặt và nghiên cứu phát triển tiềm năng lắp đặt thủy điện vi mô. Dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia sản xuất điện và GIS, cán bộ DIT đưa ra danh sách các mục chính của cơ sở dữ liệu về bản đồ địa hình bằng cách sử dụng GIS. Tất cả các cơ sở dữ liệu và bản đồ được lưu trữ trên máy tính.

2-2 Khả năng sản xuất điện bằng năng lượng mặt trời, gió và biogas

Khả năng sản xuất điện bằng năng lượng mặt trời và gió phụ thuộc vào tính chất thời tiết của vùng thí điểm chương trình. Sau khi thu thập và phân tích số liệu về số giờ chiếu sáng và vận tốc gió, khả năng sử dụng năng lượng mặt trời và gió cho việc sản xuất điện và việc lắp đặt các thiết bị sẽ được nghiên cứu bởi theo khía cạnh chuyên môn và kinh tế. Ví dụ như người

nông dân đã sử dụng biogas như là nhiên liệu. Các nghiên cứu về khả năng chuyển đổi biogas thành đèn khí và/hoặc sản xuất điện là cần thiết.

Số lượng dụng cụ sản xuất điện và số hộ trong ba huyện trong chương trình/khu vực thí điểm phải như sau

Thủy điện vi mô: 15 cái (150 hộ), năng lượng mặt trời : 15 cái (15 hộ)

Năng lượng gió: 1 cái (60 hộ), biogas: 15 cái (15 hộ).

2-3 Giải thích về việc điện khí hóa nông thôn cho cán bộ xã, huyện

Hội thảo cho cán bộ xã, huyện sẽ được tổ chức để giải thích về điện khí hóa nông thôn bằng cách sử dụng nguồn năng lượng tái sử dụng. Đại diện của mỗi xã của tất cả các huyện trong 3 tỉnh đều tham gia hội thảo. (Tổng số xã là 393).

Trong buổi hội thảo, kết quả của các nghiên cứu về khả năng phát triển điện ngoài lưới được giải thích, và đề cương chương trình điện khí hóa nông thôn có sự tham gia của người dân được giới thiệu cho người tham gia. Cán bộ DIT, DPC và các chuyên gia trao đổi ý kiến với người tham gia.

2-4 Ước tính chi phí lắp đặt, vận hành và duy tu

Chi phí lắp đặt thiết bị sản xuất điện, lắp đặt, vận hành và duy tu được ước tính, dựa trên tình hình thực tiễn và khả năng tiếp cận của địa phương. Việc ước tính chi phí này được sử dụng để hoạch định kế hoạch huy động vốn.

2-5 Hướng dẫn cán bộ DTT về quản lý thông tin của nguồn điện ngoài lưới

Các thông tin điện tử của việc phát triển các nguồn điện ngoài lưới được soạn thảo bởi DPC và được quản lý bởi DIT. Bằng cách sử dụng hệ thống máy tính, thông tin mới nhất sẽ được chia sẻ giữa các cán bộ huyện, xã.

3) Thành lập và Thực hiện Dự án

3-1 Tập huấn về hoạch định dự án

Nhằm mục tiêu phát triển nguồn năng lượng khác bên cạnh hệ thống điện quốc gia bởi các người dân địa phương, tập huấn cho cán bộ của DIT, DPC và CPC sẽ được tiến hành bởi các chuyên gia về phát triển xã hội. Các chủ đề của khóa tập huấn này là a) thành lập dự án dựa trên đề cương của điện khí hóa nông thôn, và b) quản lý dự án bao gồm thiết kế dự án, huy động vốn, vận hành, duy tu và bảo dưỡng và Giám sát đánh giá.

3-2 DIT, DPC và CPC giải thích việc sản xuất năng lượng mới

Việc giải thích sự sản xuất năng lượng mới và đề cương điện khí hóa nông thôn cho người dân địa phương sẽ được thực hiện bởi cán bộ của DIT, DPC và CPC đã tham gia khóa tập huấn nói trên. (3-1).

3-3 Thành lập Ủy ban Điều hành (cán bộ nhà nước địa phương và cư dân địa phương)

Sau khi có buổi họp giải thích, một Ban dự án chung bao gồm các cán bộ nhà nước địa phương và cư dân xã sẽ được thành lập để soạn thảo dự án có sự tham gia của người dân.

3-4 Chuẩn bị các đề xuất cho việc điện khí hóa bằng cách sử dụng nguồn năng lượng mới

Ủy ban chung chuẩn bị đề cương cho việc điện khí hóa nông thôn có sự đồng ý của người dân địa phương và đệ trình đề cương cho các cơ quan có liên quan để xem xét chấp thuận.

3-5 Lắp đặt các thiết bị và chuyển đổi công nghệ vận hành và duy tu

Các thiết bị năng lượng mới được vận hành và duy tu chủ yếu bởi người dân địa phương. Sau khi được phê duyệt, các chuyên gia về sản xuất năng lượng mới và cán bộ địa phương chuyển giao kiến thức kỹ thuật cho cư dân địa phương về lắp đặt, vận hành và duy tu các thiết bị.

3-6 Thành lập hệ thống vận hành, bảo dưỡng và giám sát

Công tác giám sát và đánh giá máy phát và thiết bị phân phối được thực hiện mỗi năm. Dựa trên kết quả giám sát và đánh giá, các vấn đề và biện pháp đối phó được nêu ra. Thông qua việc phân tích các vấn đề, hệ thống vận hành, duy tu và giám sát được thành lập.

4) Hình thành Hệ thống Vận hành và Duy tu và Chuẩn bị cho Các hướng dẫn

4-1 Hội thảo về việc vận hành và bảo dưỡng có sự tham gia của người dân

Hội thảo vận động việc tham gia vào quá trình vận hành và bảo dưỡng được tổ chức bởi các lãnh đạo CPC đã được tập huấn trong trường này. Tất cả cư dân địa phương đều tham gia hội thảo này vì phát triển năng lượng mới phụ thuộc vào đóng góp sức lao động và tiền bạc của người dân trong công tác duy tu.

4-2 Soạn thảo Sổ tay Vận hành và Duy tu (các hoạt động vận hành và duy tu mỗi ngày, làm việc trong thời gian khẩn cấp)

Sổ tay Vận hành và duy tu cho các thiết bị năng lượng mới được soạn thảo bởi Cán bộ CPC dựa trên điều kiện của người tham gia công tác vận hành và bảo dưỡng hàng ngày và làm việc trong thời gian khẩn cấp. Trong buổi hội thảo, Sổ tay vận hành và duy tu được phân phát cho người dân địa phương

4-3 Hội thảo kỹ thuật về Vận hành và duy tu

Người dân địa phương được tập huấn kỹ thuật về công tác quản lý các thiết bị năng lượng mới bởi các chuyên gia năng lượng mới và cán bộ địa phương khi họ bảo dưỡng các thiết bị.

4-4 Tích lũy/ tiết kiệm ngân sách cho công tác sửa chữa bởi người dân địa phương (thành lập hệ thống thu phí điện)

Tiền chi trả cho công tác sửa chữa các thiết bị năng lượng phải được tích lũy bởi chính người dân địa phương. Dựa trên kết quả của Bảng hỏi người dân về sự tự nguyện trả tiền điện, hệ thống thu phí điện sẽ được thành lập.

4-5 Xây dựng các công trình bảo vệ và củng cố các thiết bị điện

Trong Vùng, việc xây dựng các thiết bị bảo vệ và củng cố thiết bị điện tránh mưa lớn và lũ nhanh là cần thiết. Chi phí xây dựng công trình và nâng cấp thiết bị sẽ được ước lượng. Một chi phí phù hợp sẽ được thành lập dựa trên quỹ công cộng và giá điện mà người sử dụng có chi trả cho việc củng cố các thiết bị điện.

Trong khi tiến hành các hoạt động của chương trình, cần lưu ý các điều sau đây:

- 1) Phát triển nguồn điện tại chỗ bằng cách sử dụng nguồn năng lượng mới nên được thảo luận và điều phối với các cán bộ chuyên trách của từng tỉnh. Trong từng điều kiện và cần được xem xét cụ thể, mỗi tỉnh có cách khác nhau về việc ứng dụng năng lượng mới cho phát triển điện năng.
- 2) Nguồn điện tại chỗ sẽ được phát triển độc lập ở các vùng chưa có điện, cách xa lưới điện quốc gia. Chương trình này tập trung và việc khai thác và áp dụng các nguồn năng lượng mới có sẵn tại mỗi làng thí điểm.
- 3) Hệ thống thủy điện vi mô có giá trị và cần được nghiên cứu thêm như dự án đa mục đích kết hợp với thủy lợi và cấp nước nếu điều kiện thực tế phù hợp
- 4) Lựa chọn nguồn điện tại chỗ phụ thuộc phần lớn vào việc tự nguyện chi trả chi phí điện của người dân địa phương cùng với việc kiểm soát về khía cạnh kỹ thuật. Trước khi chọn lựa, chi phí tự nguyện chi trả của người dân cần được xác nhận thông qua việc giải thích dự án và hội thảo.

(4) Hệ thống Thực hiện

Trong chương trình này, bên chính phủ bao gồm: DIT, DPC và CPC. Các cơ quan liên quan đến chương trình là DPI và DARD. Phía hưởng lợi là các tổ chức, hợp tác xã nông nghiệp sử dụng nước và các tổ chức khác.

10.9 Nâng cao Năng lực

10.9.1 Chương trình Nâng cao Năng lực Quản lý Phát triển Nông thôn

(1) Đặt vấn đề

Các dự án giảm nghèo ở Việt Nam có khuynh hướng tập trung vào các cơ sở hạ tầng nông thôn đã được chuẩn hóa vì áp lực của hiệu suất và tính hợp lý của dự án. Khuynh hướng này đang tạo nên thái độ tiêu cực trong cư dân địa phương vốn có ý thức về sở hữu thiết bị. Vì thế, việc gặp trực tiếp của các thiết bị thường xuyên được báo cáo. Vì phát triển nông thôn được xem như tương đương với việc các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn, cư dân địa phương tin tưởng bằng thái độ “tất cả đều rất dễ dàng” rằng các thiết bị cơ sở hạ tầng đem lại một cuộc sống nông thôn tốt hơn.

Chương trình này nhằm mục đích nâng cao năng lực của các cán bộ Sở Nông nghiệp PTNT trong việc hoạch định các kế hoạch phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu và mong muốn của người dân địa phương. Chương trình tập trung vào phát triển có sự tham gia của người dân như hỗ trợ các kế hoạch cải cách trong việc phân cấp quản trị đang tiến hành của Chính phủ Việt Nam. Trong tương lai, triết lý và phương pháp của việc phát triển có sự tham gia của người dân sẽ được áp dụng không chỉ trong việc Soạn thảo các kế hoạch phát triển mà còn trong các công trình thiết bị nông thôn, điều hành các người sử dụng thiết bị để bảo trì và duy tu, thực hiện các hoạt động phát triển và giám sát dự án.

Như đã giải thích trong Chương 8 của bản báo cáo này, việc xây dựng các Kế hoạch Phát triển Cộng đồng (CDP) đã được thực hiện ở 32 huyện thí điểm trong tất cả các huyện của 4 tỉnh. Sau khi hoàn thành tất cả các CDP, Hội thảo Kiểm điểm lại Các chương trình phát triển cộng đồng được tổ chức tại mỗi tỉnh. Tất cả các hội thảo đều có sự tham gia của cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Kế hoạch Đầu tư. Trong buổi hội thảo, có sự nhất trí về 1. Tầm quan trọng của việc soạn thảo kế hoạch phát triển sử dụng phương pháp phát triển có sự tham gia của cộng đồng và 2. Xúc tiến các chương trình phát triển nguồn nhân lực về việc phát triển có sự tham gia có công đồng.

Chương trình này nhằm mục đích phát triển năng lực cho người quản lý các dự án phát triển theo quan điểm toàn diện. Qua đó họ có thể soạn thảo các kế hoạch phát triển nông thôn cấp tỉnh, vận hành và giám sát các hoạt động của nó bằng một thái độ dân chủ, phản ánh tầm nhìn và ý kiến của người dân địa phương. Có bốn loại phát triển năng lực sẽ được thực hiện: 1) hiểu một cách toàn diện các hoạt động phát triển trong tỉnh, 2) soạn thảo kế hoạch phát triển nông thôn cấp tỉnh và sẽ là cơ sở cho SEDP, 3) Giám sát và đánh giá và 4) các phương pháp phát triển có sự tham gia của người dân trong việc hoạch định phát triển nông nghiệp. Phát triển năng lực trong chương trình này sẽ không thực hiện trong các phòng học, nơi mà người tham gia phải ghi nhớ lý thuyết trong sách vở, mà người học sẽ được học thông qua các kinh nghiệm thực tiễn bằng việc tham gia vào các công việc thực tế trong vòng một năm.

(2) Mục tiêu Chương trình

Mục tiêu của chương trình là phát triển năng lực của cán bộ của Sở Nông Nghiệp PTNT để quản lý các dự án phát triển. Ở mỗi tỉnh, 11 cán bộ của Sở trực thuộc các phòng sau đây sẽ tham gia chương trình (mỗi bộ phận một người). Tổng cộng 44 cán bộ ở Vùng tham gia chương trình này.

Phòng Hành chính	Phòng Phát triển Nông thôn
Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Phòng Lâm nghiệp
Phòng Nhân Sự và Lao động	Phòng Thủy lợi và nước
Phòng Kỹ Thuật	Phòng Thủy Sản
Phòng Giám sát	Phòng Bảo vệ Thực vật
Phòng Thú y	

(3) Nội dung Chương trình

Nội dung của chương trình này như sau:

- 1) Mặc dù nhiều dự án phát triển đã được Chính phủ Việt Nam, NGO và các cơ quan quốc tế thực hiện tại các tỉnh, nhưng không có cơ quan địa phương nào nắm giữ và quản lý thông tin về các hoạt động dự án. Thu thập và tổ chức thông tin về các hoạt động phát triển tại một tỉnh là một công tác quan trọng mà nó có thể đưa ra cơ sở cho quy hoạch phát triển nông nghiệp.
- 2) Sau khi đạt tới hiểu biết và phân tích của SEDP 2006-2010 ngành nông nghiệp, thì các mục tiêu phát triển nông nghiệp cho 5 năm tiếp theo được đặt ra. Các mục tiêu mang tính thực tế và phù hợp với các điều kiện nông nghiệp trong tỉnh. Dựa trên các mục tiêu, thì kế hoạch phát triển tiểu ngành, các kế hoạch hạ tầng cơ sở nông thôn, dịch vụ khuyến nông, các công nghiệp địa phương, các tổ chức nông dân và ngân sách và nhân sự được hình thành.
- 3) Giám sát và đánh giá, một nhiệm vụ quan trọng trong quản lý dự án, được xem như một trong những giai đoạn của chu kỳ dự án. Khuôn khổ giám sát được xây dựng mà có nghiên cứu tiến độ thực hiện và kiểm tra hiệu quả các hoạt động dự án đã hình thành ở phần 2) trên đây. Do GIS được công nhận một cách rộng rãi như một công cụ hiệu lực để giám sát, điều phối chương trình 8.2 Chương trình Quản lý Thông tin Nông thôn tiếp theo có thể diễn ra.
- 4) Ở Việt Nam, các chương trình phát triển dự kiến được thực hiện theo sự phân cấp chính phủ với sự tham gia của các cá nhân địa phương. Tuy nhiên, phát triển có sự tham gia chưa được hình thành một cách đầy đủ như mong muốn. Trong chương trình này, các phương pháp có sự tham gia được sử dụng trong quy hoạch phát triển nông nghiệp, và cuộc họp tham vấn công cộng với các nông dân chủ chốt, cán bộ huyện và xã, cán bộ của nhà tài trợ và NGO, v.v.v, cùng tham gia nói lên quan điểm về dự thảo kế hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh.

(4) Hệ thống Thực hiện

Chương trình này được các Sở Nông nghiệp PTNT và Kế hoạch Đầu tư thực hiện

10.9.2 Chương trình Quản lý Thông tin Nông thôn

(1) Đặt vấn đề

Nhiều dự án giảm nghèo đã được thực hiện tại Việt Nam như a) các dự án ODA do các nhà tài trợ quốc tế và các cơ quan hỗ trợ phát triển và b) các dự án quốc gia của Chính phủ Việt Nam sử dụng ngân sách nhà nước. Các dự án này tập trung vào các xã nghèo và thường được báo cáo là đóng góp cho giảm nghèo bằng việc cải tạo hạ tầng cơ sở và tăng cường năng lực cho cán bộ lãnh đạo địa phương và nông dân. Tuy nhiên, việc giám sát hiệu quả và tác dụng của các dự án này khó có thể thực hiện được và sản phẩm của dự án vẫn chưa được đánh giá. Điều này có thể do thiếu một hệ thống

giám sát, vai trò chưa rõ ràng của chính quyền địa phương nơi quản lý dự án, và năng lực quản lý dự án của cán bộ địa phương còn thấp.

Các số liệu thu được thông qua việc giám sát dự án là nguồn thông tin quan trọng cho việc đánh giá dự án đã được thực hiện ra sao đến thời điểm hiện tại, đồng thời giúp cho việc ra quyết định về các hoạt động và quy mô cần thiết của dự án trong tương lai. Các kết quả chính trong công tác giám sát chương trình giảm nghèo mà Đoàn Nghiên cứu đã thực hiện qua Nghiên cứu này được tổng hợp dưới đây:

1) Khoảng cách giữa cấp quản lý dự án và cấp cơ sở do việc quản lý thông tin không đầy đủ

Tồn tại một số trường hợp trong đó việc quản lý hành chính không bắt kịp với tình hình thực tế ở cơ sở, như về việc phân chia bản làng do dân số tăng lên. Công trình cấp nước được lắp đặt cho một tiểu bản mới tách ra nhưng “toàn bản” (tức bản trước khi chia tách) được cho là đã được cấp nước. Đây là thí dụ phổ biến cho việc quản lý thông tin không đầy đủ có nguy cơ gây ra sự khác biệt trong cách hiểu về các tác động của dự án giữa cấp quản lý dự án (con số thống kê, ...) và cấp cơ sở thực tế, mà có thể ảnh hưởng đến việc nghiệm thu chương trình giảm nghèo trong tương lai.

2) Thiếu hệ thống quản lý sau khi thực hiện dự án

Xây dựng cơ sở vật chất là một mục tiêu của chương trình giảm nghèo hiện nay ở Việt Nam nhưng việc quản lý công trình sau khi thực hiện dự án thì không. Chính vì thế, quan sát thấy một số công trình do chương trình giảm nghèo cung cấp đã không được sử dụng hoặc đã hỏng hóc do ô nhiễm nguồn nước. Thêm vào đó, cũng không có cơ hội để người dân trình bày sự thiếu sót của các công trình lên chính quyền.

3) Vắng bóng hệ thống của người hưởng lợi

Các dự án trước đây thường được đưa vào theo cách quyết định “từ trên xuống” ở Việt Nam. Theo đó, dự án được triển khai mà nhu cầu và ý kiến của người dân có thể không được phản ánh dẫn đến các công trình lắp đặt không được sử dụng như đã định. Một thí dụ đáng nói ở đây là dự án về điện khí hóa. Có một số trường hợp dự án giảm nghèo cấp đường điện trung thế đến bản nhưng đường điện hạ thế tới mỗi nhà dân lại không được bao gồm trong dự án. Vì thế, một số người dân khó mà nhận được lợi ích từ dự án bởi họ không có đủ điều kiện tài chính. Trong khi đó, các bản đã được điện khí hóa sẽ khó được đưa vào dự án điện mới trong tương lai. Có thể nói, còn tồn tại những vấn đề do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá dự án, đồng thời còn vắng bóng những dân bản – những người là đối tượng hưởng lợi của dự án.

Chương trình này thực hiện nhằm thiết lập a) hệ thống quản lý sử dụng GIS và b) phương pháp Quản lý Chu trình Dự án để lập kế hoạch, sàng lọc, giám sát và đánh giá các dự án giảm nghèo, để các dự án quốc gia và ODA có thể được quản lý theo một cách tổng hợp. Theo đó, năng lực của các cán bộ quản lý và sử dụng hệ thống này cũng được phát triển.

Chương trình này được lập ra với thời hạn sáu năm, Pha I (ba năm) và Pha II (ba năm). Trong Pha I, tỉnh Điện Biên được lấy làm vùng dự án thí điểm để thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá chương trình giảm nghèo. Hệ thống thiết lập được trong Pha I ở tỉnh Điện Biên sẽ được mở rộng sang 3 tỉnh còn lại. Ngoài ra, việc thẩm tra và cải thiện hệ thống cũng được thực hiện trong pha tiếp theo.

Tỉnh Điện Biên được lấy làm khu vực dự án thí điểm và việc xây dựng hệ thống giám sát được thực hiện trong ba năm đầu tiên.

(2) Mục tiêu Chương trình

Mục tiêu tổng thể của chương trình này là a) áp dụng hợp lý dự án giảm nghèo, b) cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn lên mức cao hơn, và thực hiện chương trình 1) thiết lập hệ thống quản lý thông tin thống nhất phù hợp cho việc quản lý và đánh giá dự án giảm nghèo ở khu vực Tây Bắc, 2) phát triển phương pháp Quản lý Vòng đời Dự án (PCM) từ khâu lập đến khâu đánh giá dự án, và 3) phát triển nguồn nhân lực, những người quản lý và duy trì hệ thống này.

Các nội dung của chương trình này như sau:

- 1) Hệ thống giám sát các dự án giảm nghèo được thiết lập trong đó Viện Quy hoạch và TKNN giữ vai trò trung tâm.
- 2) Hệ thống quản lý tổng hợp các dự án giảm nghèo được thiết lập trong đó các khâu lập, xem xét, giám sát và đánh giá dự án được tiến hành theo một chuỗi quy trình.
- 3) Năng lực cán bộ Viện Quy hoạch và TKNN và DARD về việc quản lý dự án giảm nghèo được nâng cao.

(3) Nội dung Chương trình

Để đạt được mục tiêu đã đề cập trên trong chương trình này, các đầu vào của dự án như chuyên gia, thiết bị và các nguyên vật liệu khác sẽ được phân bổ cho Pha I dự án (trong ba năm) và Pha II (trong ba năm) của dự án.

Các hoạt động chính trong Pha I bao gồm a) thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá dự án giảm nghèo, b) thu thập số liệu và c) tăng cường năng lực cho cán bộ hành chính với các hoạt động mục tiêu cho tỉnh Điện Biên như khu vực dự án thí điểm.

Các hoạt động của Pha II bao gồm a) mở rộng hệ thống đã thiết lập sang ba tỉnh còn lại và b) thẩm tra và cải thiện hệ thống được thực hiện trong pha này. Chi tiết các hoạt động như sau:

Pha I-1: Điều tra Chương trình Giảm Nghèo hiện có

Do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá nhằm quản lý tốt thông tin cơ bản về các chương trình nên tác động và hiệu quả của các chương trình đã không được đánh giá đầy đủ và phù hợp, mặc

dù có rất nhiều chương trình giảm nghèo đã và đang được thực hiện. Trong giai đoạn I, thông tin cơ bản của các chương trình đã và đang được thực hiện sẽ được thu thập và quản lý thông qua việc tạo lập một cơ sở dữ liệu chương trình tập trung ở tỉnh Điện Biên như một dự án thí điểm, với các bước như sau: Xem xét phương pháp điều tra, Tập huấn điều tra viên thực địa, Thu thập số liệu ở thực địa và từ các nhà tài trợ khác, và Thẩm tra các số liệu thu thập được.

Pha I-2: Xây dựng Phương pháp Giám sát và Đánh giá Chương trình

Việc chưa có tiêu chuẩn về quản lý, giám sát và đánh giá sau khi thực hiện chương trình dường như khiến cho một số công trình không thể được khai thác bởi những người hưởng lợi. Trong giai đoạn I-2, phương pháp PCM sẽ được giới thiệu nhằm quản lý các chương trình từ khâu lập kế hoạch đến giám sát và đánh giá trong giai đoạn sau khi thực hiện chương trình. Trong giai đoạn II, một hệ thống thông tin tập trung về chương trình giảm nghèo sẽ được thiết lập sử dụng GIS. Hệ thống này nhằm giám sát và đánh giá hiệu quả các chương trình thông qua việc tập huấn vận hành, bảo dưỡng sử dụng hệ thống.

Pha I-3: Nâng cao Năng lực Quản lý Chương trình Giảm Nghèo

Hiện chưa có khung thể chế cho việc điều phối giữa các bộ và tỉnh trong việc điều hành các nhiệm vụ giám sát và đánh giá. Thêm vào đó, hiệu quả và tác động của các chương trình cũng không được đánh giá đầy đủ do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá cũng như năng lực còn hạn chế của cán bộ. Bởi thế, khung hệ thống quản lý theo cách tiếp cận có tổ chức sẽ được xem xét và thiết lập. Kế đó, việc hỗ trợ tăng cường năng lực (đào tạo nhân lực) sẽ được cung cấp cho đơn vị quản lý hệ thống (Viện Quy hoạch và TKNN) và đơn vị sử dụng hệ thống (DARD).

Pha II: Mở rộng ở 3 tỉnh còn lại

Hệ thống được thiết lập trong Pha I cho Tỉnh Điện Biên được mở rộng sang 3 tỉnh còn lại. Ngoài ra, việc thẩm tra và cải thiện hệ thống sẽ được thực hiện trong giai đoạn này.

(4) Hệ thống Thực hiện

Chương trình này được Viện Quy hoạch TKNN và Sở Nông nghiệp PTNT thực hiện.